

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
AN TOÀN THÔNG TIN**
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Giai đoạn 2018 – 2022**

TP Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



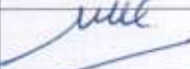

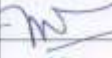
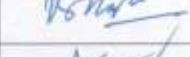





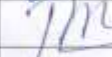
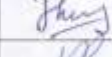
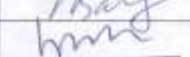



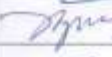


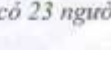




BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
AN TOÀN THÔNG TIN
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Giai đoạn 2018 – 2022

TP Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2023

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG
TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC AN TOÀN THÔNG TIN THEO BỘ TIÊU
CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3038/QĐ-DCT ngày 16 tháng 11 năm 2022 và
Quyết định số 771/QĐ-DCT ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại
học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)*

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH AN TOÀN THÔNG TIN THEO BỘ
TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	TS. Thái Doãn Thanh	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ	
3	PGS. TS Đặng Trần Khánh	Trưởng khoa	Phó chủ tịch HĐ	
4	ThS. Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám đốc Phụ trách	Ủy viên thường trực HĐ	
5	ThS. Trần Thị Lan Anh	Chuyên viên	Thư ký HĐ	
6	ThS. Bùi Chí Hiếu	Phó Trưởng phòng Phụ trách	Ủy viên HĐ	
7	ThS. Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng Phụ trách	Ủy viên HĐ	
8	TS. Dương Hồng Quân	Trưởng phòng	Ủy viên HĐ	
9	PGS. TS. Đặng Xuân Cường	Phụ trách phòng	Ủy viên HĐ	
10	TS. Phan Xuân Cường	Trưởng phòng	Ủy viên HĐ	
11	ThS. Phạm Thái Sơn	Giám đốc	Ủy viên HĐ	
12	TS. Vũ Đức Thịnh	Trưởng Bộ môn	Ủy viên HĐ	
13	TS. Ngô Thanh Hùng	Trưởng Bộ môn	Ủy viên HĐ	
14	TS. Hoàng Xuân Bách	Trưởng Bộ môn	Ủy viên HĐ	
15	TS. Nguyễn Thanh Long	Phó trưởng khoa	Ủy viên HĐ	
16	ThS. Bùi Công Danh	Giảng viên	Ủy viên HĐ	
17	ThS. Ngô Dương Hà	Giảng viên	Ủy viên HĐ	
18	ThS. Nguyễn Văn Lễ	Giảng viên	Ủy viên HĐ	
19	ThS. Nguyễn Thị Định	Giảng viên	Ủy viên HĐ	
20	ThS. Nguyễn Hải Yến	Giảng viên	Ủy viên HĐ	
21	ThS. Phan Thị Ngọc Mai	Giảng viên	Ủy viên HĐ	
22	ThS. Nguyễn Văn Tùng	Giảng viên	Ủy viên HĐ	
23	Võ Văn Vũ Nhân	Sinh viên	Ủy viên HĐ	

(Danh sách gồm có 23 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG	viii
DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ	ix
PHẦN 1. KHÁI QUÁT.....	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung	5
PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	12
Tiêu chuẩn 1	12
Tiêu chí 1.1.....	12
Tiêu chí 1.2.....	14
Tiêu chí 1.3.....	15
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1:</i>	<i>17</i>
Tiêu chuẩn 2.....	18
Tiêu chí 2.1.....	18
Tiêu chí 2.2.....	19
Tiêu chí 2.3.....	20
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2:</i>	<i>21</i>
Tiêu chuẩn 3.....	22
Tiêu chí 3.1.....	22
Tiêu chí 3.2.....	24
Tiêu chí 3.3.....	27
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3:</i>	<i>29</i>
Tiêu chuẩn 4.....	30
Tiêu chí 4.1.....	30
Tiêu chí 4.2.....	32
Tiêu chí 4.3.....	35
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 4:</i>	<i>37</i>
Tiêu chuẩn 5.....	37
Tiêu chí 5.1.....	38
Tiêu chí 5.2.....	39
Tiêu chí 5.3.....	41
Tiêu chí 5.4.....	43

Tiêu chí 5.5.....	44
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 5:</i>	45
Tiêu chuẩn 6.....	47
Tiêu chí 6.1.....	47
Tiêu chí 6.2.....	49
Tiêu chí 6.3.....	53
Tiêu chí 6.4.....	55
Tiêu chí 6.5.....	57
Tiêu chí 6.6.....	58
Tiêu chí 6.7.....	60
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6:</i>	61
Tiêu chuẩn 7.....	62
Tiêu chí 7.1.....	62
Tiêu chí 7.2.....	65
Tiêu chí 7.3.....	66
Tiêu chí 7.4.....	68
Tiêu chí 7.5.....	69
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	70
Tiêu chuẩn 8.....	71
Tiêu chí 8.1.....	71
Tiêu chí 8.2.....	72
Tiêu chí 8.3.....	73
Tiêu chí 8.4.....	75
Tiêu chí 8.5.....	77
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 8</i>	78
Tiêu chuẩn 9.....	79
Tiêu chí: 9.1.....	79
Tiêu chí 9.2.....	81
Tiêu chí: 9.3.....	83
Tiêu chí 9.4.....	84
Tiêu chí 9.5.....	86
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	87
Tiêu chuẩn 10.....	88

Tiêu chí 10.1.....	88
Tiêu chí 10.2.....	89
Tiêu chí 10.3.....	91
Tiêu chí 10.4.....	93
Tiêu chí 10.5.....	94
Tiêu chí 10.6.....	95
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....</i>	<i>96</i>
Tiêu chuẩn 11.....	97
Tiêu chí 11.1.....	97
Tiêu chí 11.2.....	99
Tiêu chí 11.3.....	101
Tiêu chí 11.4.....	103
Tiêu chí 11.5.....	105
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11.....</i>	<i>106</i>
Phần 3. KẾT LUẬN.....	108
Phần 4. PHỤ LỤC.....	120

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Định nghĩa chữ viết tắt
1.	ATTT	An toàn thông tin
2.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
3.	BLQ	Bên liên quan
4.	CĐR	Chuẩn đầu ra
5.	CNTT	Công nghệ thông tin
6.	CNTP	Công nghệ thực phẩm
7.	CTDH	Chương trình dạy học
8.	CTĐT	Chương trình đào tạo
9.	CSVC	Cơ sở vật chất
10.	CVHT	Cổ vấn học tập
11.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
12.	ĐH	Đại học
13.	ĐT	Đào tạo
14.	ĐTBD	Đào tạo bồi dưỡng
15.	GV	Giảng viên
16.	HP	Học phần
17.	KQHT	Kết quả học tập
18.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
19.	NH	Người học
20.	NLĐ	Người lao động
21.	NTD	Nhà tuyển dụng
22.	NV	Nhân viên
23.	PPDH	Phương pháp dạy học
24.	PPĐG	Phương pháp đánh giá
25.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
26.	QLCL	Quản lý chất lượng
27.	CTSV&TTGD	Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục

STT	Chữ viết tắt	Định nghĩa chữ viết tắt
28.	SV	Sinh viên
29.	TĐG	Tự đánh giá
30.	TNTH	Thí nghiệm thực hành
31.	TS&TT	Tuyển sinh và Truyền thông
32.	TT	Trung tâm
33.	TTTTV	Thông tin thư viện
34.	VC	Viên chức
35.	VQF	Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. So sánh mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành ATTT qua các năm.....	13
Bảng 1.2. So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành ATTT qua các năm.....	16
Bảng 1.3. Thể hiện các kênh thông tin Khoa dùng để công khai CDR của CTĐT với các bên liên quan	16
Bảng 3.1. Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT ngành ATTT	24
Bảng 3.2. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy – học	25
Bảng 3.3. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá	26
Bảng 3.4. Cấu trúc chương trình đào tạo ngành ATTT năm 2018.....	27
Bảng 4.1 Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CDR tương ứng của CTĐT	32
Bảng 5.1. Thống kê khiếu nại của Khoa CNTT	45
Bảng 6.1. Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT.....	48
Bảng 6.2. Thống kê đội ngũ ngành ATTT trong 5 năm 2018 – 2022.....	50
Bảng 6.3. Số lượng GV của CTĐT	50
Bảng 6.4. Tỷ lệ GV/người học của CTĐT	52
Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của NH về các dịch vụ hỗ trợ NH	64
Bảng 8.1. Thống kê tổng số người đăng ký dự tuyển vào ngành ATTT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây	71
Bảng 11.1 NH tốt nghiệp và thôi học ngành ATTT 5 năm gần đây	98
Bảng 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành ATTT	100
Bảng 11.3. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của NH ngành ATTT tốt nghiệp năm học 2020-2021 và năm 2021-2022.....	101
Bảng 11.4. Thống kê môi trường làm việc của NH ngành ATTT năm học 2020-2021 và năm 2021-2022	102
Bảng 11.5. Thống kê kết quả NCKH của NH ngành ATTT	103

DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ

Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức của Trường7
Hình 1.2. Sơ đồ Cơ cấu tổ chức của khoa CNTT.....10

PHẦN 1 KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Ngày 23/6/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định 901 phê duyệt Đề án Đổi mới hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH CNTP TP.HCM). Có thể nói, đây là bước ngoặt cho Trường tăng tốc và bứt phá trong các hoạt động, liên tục có những bước phát triển nhanh trong suốt 7 năm vừa qua (2015 – 2022). Trường ĐH CNTP TP.HCM được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo ngành An toàn thông tin (mã ngành: 7480202) trình độ đại học từ năm 2018 Trong giai đoạn 2018 – 2023, Trường đã tuyển sinh được 06 khóa (từ khóa 08DHBM đến khóa 13DHBM), trong đó có 02 khóa đã tốt nghiệp (khóa 08DHBM, khóa 09DHBM). Thông qua chương trình đào tạo (CTĐT) này, Trường đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trong xu thế đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Trường lập báo cáo tự đánh giá (TĐG) các CTĐT, trong đó có CTĐT ngành An toàn thông tin trình độ đại học. Nội dung báo cáo được khái quát như sau:

- Về mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT: Trường đã tập trung nghiên cứu xây dựng CTĐT với những yêu cầu về CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của người học.

- Về bản mô tả CTĐT: CTĐT được mô tả với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của người học trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương các học phần cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ người học chuẩn bị cho từng học phần trước khi chính thức bắt đầu học tập. CTĐT và các đề cương định kỳ được rà soát và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế.

- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH): CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liên mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung CTDH được GV biên soạn cho từng học phần, bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, cách thức học tập nghiên cứu, đánh giá kiểm tra, tài liệu tham khảo nhằm giúp người học từng bước đạt CĐR sau quá trình học tập.

- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Trường đã chú trọng và xác định công tác đổi mới xây dựng các CTĐT, phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR. Sự đổi mới này thực hiện dựa trên những định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng

làm việc theo nhóm của người học trong trường ĐH. Chủ trương của Trường không ngừng đa dạng hoá các phương pháp dạy học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

- Về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế để đo lường và đánh giá được mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT đều được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả người học đều hiểu rõ. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo điều kiện cho người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình.

- Về đội ngũ giảng viên (GV): Đội ngũ GV tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình sau đại học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCĐ.

- Về đội ngũ nhân viên (NV): Đội ngũ NV của Trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ NV của Trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ NV là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng viên chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều NV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác.

- Về người học và hoạt động hỗ trợ người học: Trường đã xây dựng bộ máy, phân công trách nhiệm hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập tại Trường; xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; xây dựng tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; xây dựng hệ thống giám

sát, đánh giá tiến độ của NH cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; đã triển khai các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho NH. Trường quan tâm và tạo môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

- Về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị: Trường đã từng bước hoàn thiện về CSVC, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ NH, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học ngành An toàn thông tin phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

- Về nâng cao chất lượng: Trường đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Quá trình này lặp lại với tần suất 02 năm/lần kể từ năm 2017, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các kết quả NCKH, mà cụ thể là các đề tài NCKH cấp cơ sở của các GV giảng dạy chương trình đã được sử dụng làm các tình huống giảng dạy trong các học phần, làm định hướng nghiên cứu của các khóa luận tốt nghiệp. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

- Về kết quả đầu ra: Trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo ngành An toàn thông tin trình độ đại học; xây dựng quy trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Trường có các chính sách khuyến khích NH tham gia NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển ngành và năng lực của NH. Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của NH, định kỳ tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Trường cũng đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến CTĐT.

Kết cấu báo cáo tự đánh giá: gồm 04 phần như sau:

- Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Khoa Công nghệ Thông tin.

- Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với cấu trúc: 1/Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2/Nêu những điểm mạnh của CTĐT; 3/Những tồn tại; 4/Kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng và 5/Tự đánh giá.

- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

- Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (MC).

Mã hóa MC: Đối với từng tiêu chí trong tiêu chuẩn, nội dung mô tả có MC kèm theo. MC được mã hóa theo cách thức Hn.ab.cd.ef, trong đó: H là hộp MC, n là số thứ tự hộp MC, ab là số thứ tự tiêu chuẩn, cd là số thứ tự tiêu chí, ef là số thứ tự của MC trong tiêu chí.

Mục đích TĐG: Giúp Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài.

Quy trình TĐG: *Bước 1.* Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành An toàn thông tin trình độ đại học; *bước 2.* Lập kế hoạch TĐG; *bước 3.* Họp Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, Nhóm công tác chuyên trách (CTCT) để triển khai và phân công; *bước 4.* Triển khai viết báo cáo TĐG (phân tích nội hàm yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin MC, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo TĐG); *bước 5.* Họp Hội đồng TĐG thông qua báo cáo TĐG và công bố toàn trường.

Phương pháp TĐG: Dùng phương pháp SWOT, mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

Công cụ TĐG: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016 và các văn bản hướng dẫn khác của Cục QLCL.

Trường đã ban hành Quyết định số 3038/QĐ-DCT ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc thành lập Hội đồng TĐG và Kế hoạch số 1037/KH-DCT, ngày 18 tháng 11 năm 2022 về TĐG CTĐT ngành An toàn thông tin trình độ đại học. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công chuyên trách tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được

phân công. Các phòng ban có liên quan huy động toàn bộ nguồn lực GV, NH để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Trung tâm Quản lý chất lượng (TT.QLCL) tiến hành họp phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các BLQ; thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu, thông tin MC cần thiết khi có yêu cầu từ TT.QLCL.

2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

Trường ĐH CNTP TP.HCM được thành lập từ năm 1982 và được nâng cấp lên thành trường đại học năm 2010. Năm 2015, Trường thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động tự chủ theo Quyết định 901 của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định **3224/QĐ-DCT** công bố **Sứ mạng- Tầm nhìn** của Trường:

Sứ mạng: Trường ĐH CNTP TP.HCM là cơ sở giáo dục đại học đào tạo đa lĩnh vực, đa ngành, đa trình độ, có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và CNTP, Trường có sứ mạng:

1. Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
2. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ;
3. Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Trường ĐH CNTP TP.HCM trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực khoa học và CNTP.

Các giá trị cốt lõi: Trường ĐH CNTP TP.HCM không ngừng phấn đấu để tạo ra “*Văn hoá Trường ĐH CNTP TP.HCM*” đặc thù với 4 giá trị cốt lõi theo triết lý sau đây (theo tiếng Anh viết tắt là HUFİ):

Nhân văn (Humanities): Vì sự phát triển toàn diện của con người, lấy người học làm trung tâm.

Đoàn kết (Unity): Mọi thành công đột phá đều bắt nguồn từ sáng tạo và giá trị cá nhân, nhưng chìa khóa đảm bảo thành công bền vững chính là sự đoàn kết và trí tuệ tập thể.

Tiên phong (Forward): Phấn đấu đi đầu về quản trị đại học; đào tạo, khoa học công nghệ trong lĩnh vực thực phẩm và dịch vụ.

Đổi mới (Innovation): Động lực chính cho phát triển bền vững là đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

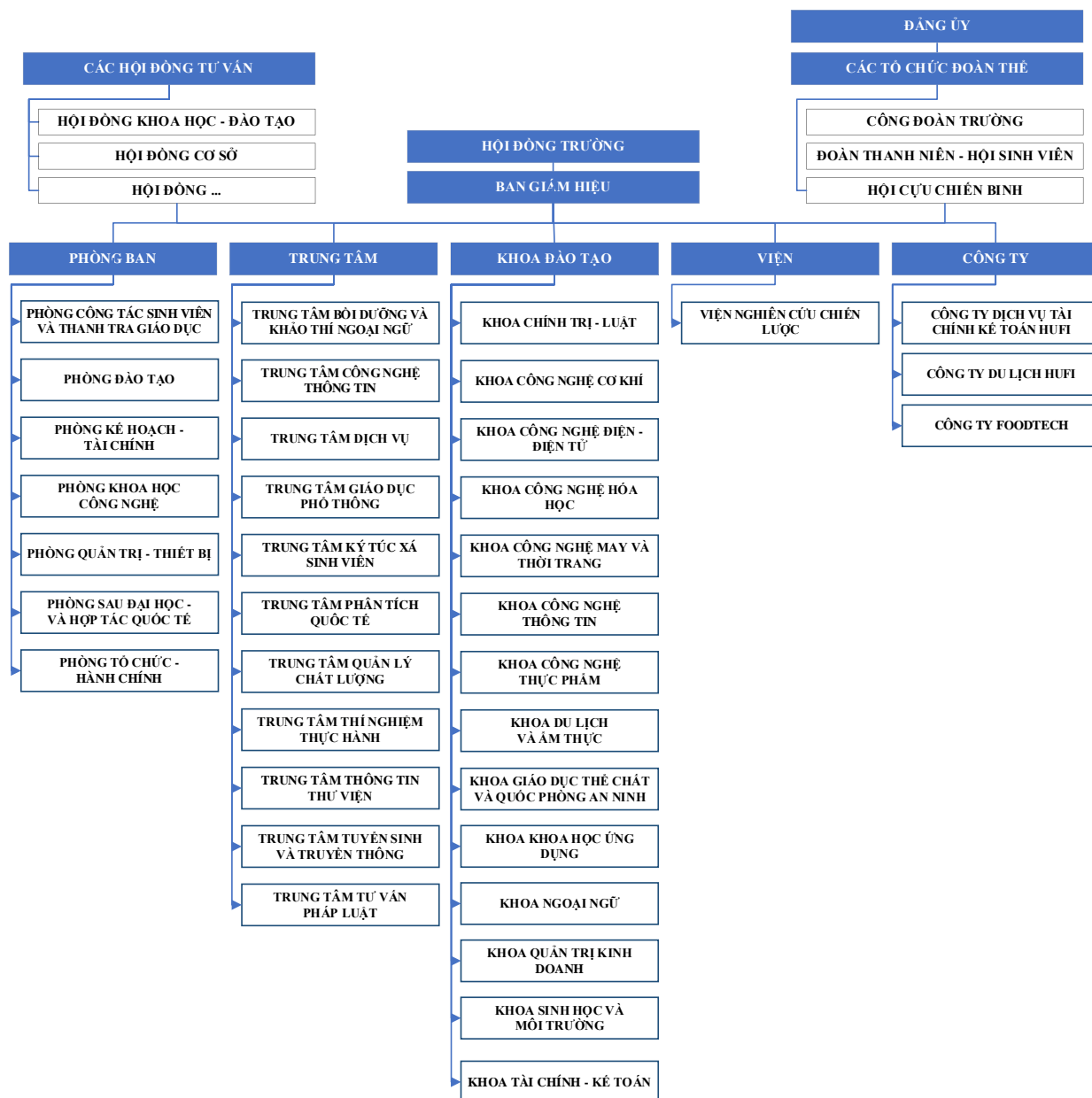
Triết lý giáo dục: Với phương châm người học luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy người học là trung tâm; người học với

tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường ĐH CNTT TP.HCM là ***“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo”***. Ngày 30/12/2020, Nhà trường ban hành chiến lược phát triển Trường ĐH CNTT TP.HCM đến năm 2025 và tầm nhìn 2035 đề cập đến triết lý giáo dục mới của trường là ***“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm”***.

Mục tiêu chung: Xây dựng công nghệ quản trị hiện đại, hoàn thành cơ bản các điều kiện đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho xã hội, tạo ra giá trị thực tiễn và hiệu quả từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

Mục tiêu về đảm bảo chất lượng: Đến năm 2022, Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT và 50% số CTĐT đạt chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT, trong đó có 02 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA.

Cơ cấu tổ chức trường ĐH CNTT TP.HCM gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 03 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu. (xem hình 1.1)



Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức của Trường

Về nhân lực, Tính đến ngày 31/12/2022, Trường có 744 người cơ hữu, trong đó có 562 GV, 182 chuyên viên và nhân viên phục vụ; đội ngũ GV của Trường có 24 GS và PGS (tỉ lệ 4,27%); 106 Tiến sĩ (tỷ lệ: 18,86%), 436 Thạc sĩ (tỷ lệ: 77,53%) đang giảng dạy 10 CTĐT trình độ ThS, 34 CTĐT trình độ đại học, với số lượng 14.805 SV chính quy, 287 học viên (HV) cao học..

Về đào tạo, Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 34 ngành, đào tạo thạc sĩ 10 chuyên ngành. Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 2 đơn vị đầu mối là Phòng Đào tạo và Phòng SDH&HTQT.

Về CSVC, Trường có 6 cơ sở chính tại quận Tân Phú; có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, phòng thực hành với trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của người học, GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Công Thương được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH, Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích viên chức, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trong giai đoạn 2018 – 2022, Trường đã công bố khoảng 750 bài báo khoa học quốc tế thuộc hạng ISI, Scopus, SCI và SCIE; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế, Trường đang hợp tác với hơn hai trăm trường đại học, tổ chức trên toàn thế giới. Một số đối tác quan trọng đến từ Đức, Nhật Bản, Đài Loan, Vương quốc Anh, Bỉ, Bồ Đào Nha, Úc, New Zealand, Mỹ, Hàn Quốc... Hằng năm, một số nhà khoa học có uy tín của các đối tác quốc tế đến trường để giảng dạy, thực hiện các dự án NCKH, tư vấn xây dựng CTDH.

Về hợp tác trong nước, ngoài đào tạo chính quy, trong nhiều năm liên, Trường và các Khoa đặc biệt là Khoa CNTP là đơn vị hàng đầu về đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội. Trường và các Khoa đào tạo đã liên kết chặt chẽ và đào tạo cho hàng chục ngàn cán bộ, kỹ sư, công nhân của các công ty, nhà máy chế biến thực phẩm trong cả nước như Công ty cổ phần sữa Việt Nam, Công ty cổ phần Kinh Đô Bình Dương, Công ty cổ phần Kinh Đô Sài Gòn, Công ty Orion, Công ty Bidrico, Công ty Rượu – Bia – Nước giải khát Sài Gòn, Công ty Dầu Golden Hope, Đường Bourbon Tây Ninh, Nestle, Công ty Acecook VN, Vifon, Công ty CP Dầu thực vật Tường An, Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình, Công ty CP Dầu thực vật Cái Lân, Công ty Coca Cola, Công ty Dutch Lady, Công ty Thuốc lá Sài Gòn, Công ty CP NGK Chương Dương. Số lượng NH đào tạo tại doanh nghiệp ngày càng tăng và các khóa học đều được đánh giá cao.

Về ĐBCL, Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL ở tất cả các đơn vị thuộc Trường và đang vận hành mô hình ĐBCL bên trong; tháng 09/2022 được TT Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐH quốc gia TP.HCM cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục (chu kỳ 2); đến tháng 12/2022, Trường có 21 CTĐT đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT và AUN-QA. Mặt khác, Trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định cho giai đoạn 5 năm tiếp theo, phát triển CTĐT, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan (BLQ).

1.2.2. Giới thiệu về Khoa CNTT

Khoa CNTT, Trường ĐH CNTP TP.HCM được thành lập vào năm 2003 trên cơ sở tách khoa Cơ khí – Tin học thành 2 khoa: Cơ khí và Công nghệ Thông tin. Trải qua gần 20 năm xây dựng, khoa CNTT đã không ngừng phát triển về mọi mặt, luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu. Khoa CNTT đã đạt nhiều thành tựu trong giảng dạy, học tập và NCKH; đào tạo đội ngũ trí thức có trình độ cao trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội. Khoa CNTT đã được tặng thưởng nhiều bằng khen của các cấp lãnh đạo (Bộ trưởng Bộ Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. HCM; Ban chấp hành Liên đoàn lao động TP.HCM; Bộ trưởng Bộ Công nghiệp) và nhiều năm liền đạt Danh hiệu tập thể lao động xuất sắc cấp trường.

Các ngành, hệ đào tạo

Hiện nay, Khoa CNTT đã xây dựng và đang vận hành 2 ngành đào tạo là ngành ATTT và CNTT ở các cấp đào tạo từ Sau đại học, đại học, đại học liên thông; Trong đó có 1 CTĐT hệ sau đại học ngành CNTT, 2 CTĐT hệ đại học ngành ATTT và CNTT, 1 CTĐT hệ đại học liên thông ngành CNTT. Khoa đã xây dựng chương trình đào tạo ngành ATTT theo học chế tín chỉ và bắt đầu vận hành chương trình này cho sinh viên khóa 2018. Khoa luôn chú trọng việc thiết kế, xây dựng, rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT để đảm bảo người học được cung cấp đầy đủ và cập nhật các kiến thức, năng lực chuyên môn; các kỹ năng cá nhân, kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với sự phát triển của khoa học, xã hội.

CTĐT ngành ATTT được xây dựng trên nền tảng thực tiễn, chú trọng đến kỹ năng tay nghề thực hành thuần thực, nắm vững lý thuyết, vận dụng vào thực tế. Chính vì vậy khoa đã đưa vào chương trình nhiều môn học có tính ứng dụng và tăng cường thời lượng cho các môn học thực hành, thực tập tại doanh nghiệp nhằm giúp người học có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành kỹ năng thực hành để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Hiện nay, Khoa CNTT đang quản lý 4464 người học thuộc các ngành và hệ đào tạo khác nhau, trong đó hệ đại học ngành ATTT chiếm 13% tổng số NH với 577 SV.

- Ngành đào tạo:

+ Ngành CNTT: 3887

+ Ngành ATTT: 577

- Các bậc đào tạo:

+ Sau đại học: 27

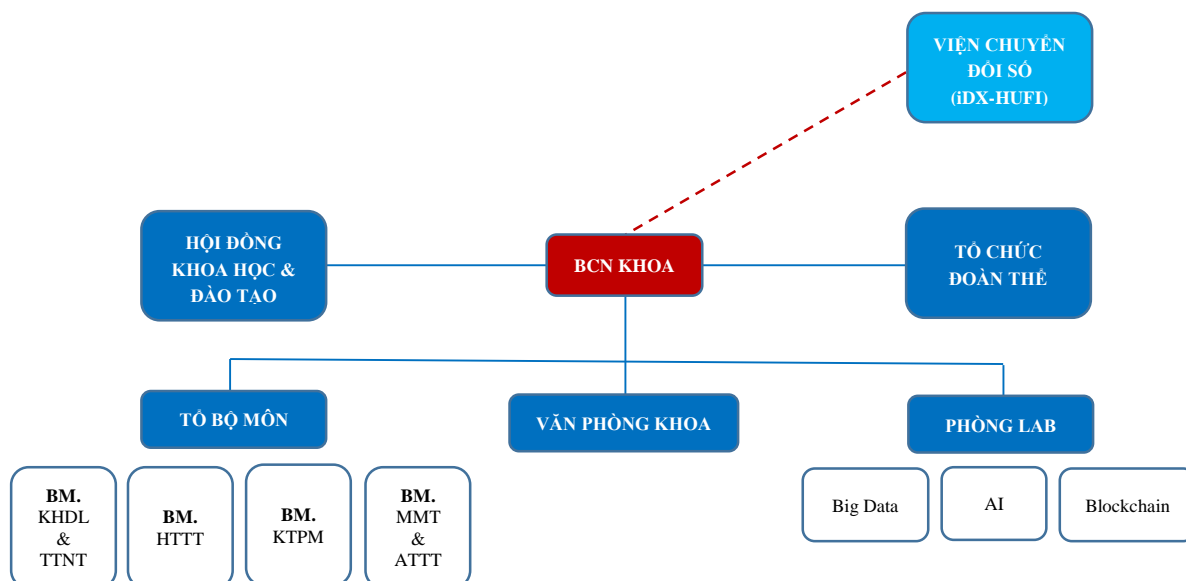
+ Đại học: 4437

Về cơ cấu tổ chức và đội ngũ GV

- Cơ cấu tổ chức

Ngoài BCN Khoa, Hội đồng khoa học và các tổ chức đoàn thể, Khoa CNTT gồm 4 tổ bộ môn: Bộ môn Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, Bộ môn Kỹ thuật phần mềm, Bộ môn Hệ thống thông tin và Bộ môn Mạng máy tính & an toàn thông tin phụ trách việc đào tạo người học; Viện chuyển đổi số trực thuộc khoa được thành lập năm 2022 phụ trách việc tìm kiếm cơ hội hợp tác đào tạo và nghiên cứu, tư vấn và triển khai giải pháp chuyển đổi số, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại nhà trường và đáp ứng được yêu cầu xã hội.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của khoa:



Hình 1.2. Sơ đồ Cơ cấu tổ chức của khoa CNTT

- **Đội ngũ giảng viên**

Hiện nay, tổng số cán bộ viên chức của khoa là 42 người, trong đó có 41 GV và 01 giáo vụ, gồm 02 PGS (tỷ lệ 5%), 07 TS (tỷ lệ 17%), 04 NCS (tỷ lệ 10%), 27 ThS (tỷ lệ 66%), 01 sau đại học (tỷ lệ 2%). Ngoài đội ngũ GV cơ hữu, Khoa còn có trên 80 GV thỉnh giảng với trình độ từ Thạc sĩ trở lên đến từ các tổ chức, các trường đại học uy tín trong nước. Với đội ngũ giảng viên trẻ, có trình độ và tâm huyết với nghề thì đây là nhân tố quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo và nghiên cứu của Khoa.

Đội ngũ lãnh đạo và tập thể GV của Khoa luôn nỗ lực, phấn đấu không ngừng, đưa khoa CNTT trở thành một trong những khoa đào tạo nguồn nhân lực uy tín trong lĩnh vực CNTT, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế, với triết lý của Khoa đề ra là: “Truyền đạt kiến thức vững chắc để sinh viên vào đời vững vàng”. Với phương châm: “Học thành người và học thành nghề”, đây cũng là giá trị cốt lõi trong vận hành và phát triển khoa. Khoa CNTT xác định mục tiêu chính là: (1) Đào tạo nhân lực trình độ đại học – sau đại học có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội ; (2) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ,

phát triển dịch vụ và hội nhập quốc tế. Từ đó các kế hoạch dài hạn được xây dựng để phát triển khoa theo định hướng ứng dụng có vị thế trong khu vực và quốc tế.

PHẦN 2

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Để đáp ứng nhu cầu xã hội về nhân lực ngành ATTT, năm 2017 Khoa CNTT Trường ĐH CNTP TP HCM, đã xây dựng đề án và thành lập ban soạn thảo CTĐT ngành ATTT. Căn cứ vào các văn bản của Bộ Giáo dục và Trường ĐH CNTP TP HCM về mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT, đồng thời tham khảo ý kiến đóng góp từ các bên liên quan (doanh nghiệp, giảng viên, sinh viên...) thông qua nhiều hình thức khác nhau Ban soạn thảo đã xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đảm bảo đúng các quy định và đáp ứng nhu cầu về nhân lực của xã hội và người học. Định kỳ, HĐKH Khoa tiến hành thu thập ý kiến đóng góp của các bên liên quan, rà soát để cập nhật mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; và công bố công khai qua nhiều hình thức khác nhau.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát, cập nhật mục tiêu CTĐT, Khoa căn cứ vào các văn bản: Luật giáo dục ĐH, QĐ về việc phê duyệt tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Hufi; Quyết định ban hành về Chiến lược phát triển Hufi đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035; Chiến lược phát triển của Khoa CNTT [H1.01.01.03]. Thực hiện theo Hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và Cao đẳng, trong đó, có bước quy định lấy ý kiến các bên liên quan (GV, NH, cựu NH, NTD, chuyên gia), đối sánh các CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong và ngoài nước.

Việc xây dựng mục tiêu của CTĐT được thực hiện dựa trên phân tích nhu cầu của thị trường lao động; khảo sát nhu cầu của các bên liên quan [H1.01.01.04] [H1.01.01.05], đồng thời tham khảo mục tiêu của CTĐT của các trường ĐH uy tín có đào tạo cùng lĩnh vực [H1.01.01.06].

Các lần rà soát CTĐT đều mời các NTD và chuyên gia tới từ các cơ sở giáo dục đại học khác thông qua Hội đồng thẩm định CTĐT; tổ chức các cuộc họp chuyên môn của Khoa/Trường góp ý cho mục tiêu và CTĐT [H1.01.01.05].

Mục tiêu CTĐT được rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần chung với việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, cụ thể: mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành ATTT đã được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2017, 2019 và năm 2022 [H1.01.01.07]. Việc rà soát, điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở các quy định hiện hành và phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các BLQ [H1.01.01.04], mục tiêu CTĐT sau

khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng kí ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo [H1.01.01.01]. Bảng 1.1 dưới đây thể hiện sự phát triển của CDR của CTĐT theo thời gian kể từ khi Xây dựng CTĐT:

Bảng 1.1. So sánh mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành ATTT qua các năm

CTĐT Đại học chính quy ngành ATTT – ĐH CNTP TP. HCM 2018	CTĐT Đại học chính quy ngành ATTT – ĐH CNTP TP. HCM 2020	CTĐT Đại học chính quy ngành ATTT – ĐH CNTP TP. HCM 2022
<p>Mục tiêu của Chương trình giáo dục đại học chính qui ngành An toàn thông tin là trang bị cho người tốt nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe để đáp ứng yêu cầu của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa, thời kỳ hội nhập. - Kiến thức về khoa học tự nhiên, xã hội, công nghệ thông tin, điện tử, truyền thông, khoa học – kỹ thuật mật mã vững chắc để thích ứng tốt với những công việc khác nhau trong nhiều lĩnh vực, đồng thời có kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành An toàn thông tin. - Kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành chuyên nghiệp về chuyên ngành an toàn thông tin để đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp thực tế của xã hội. 	<p>Đào tạo Kỹ sư ngành An toàn thông tin có phẩm chất đạo đức, chính trị và năng lực chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực an ninh, an toàn thông tin góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước và hội nhập quốc tế.</p> <p>Kiến thức: Đào tạo sinh viên có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, chính trị, pháp luật, kiến thức cơ bản và chuyên sâu lĩnh vực An toàn thông tin cho các hệ thống thông tin, hạ tầng mạng máy tính.</p> <p>Kỹ năng: Đào tạo sinh viên có kỹ năng thực hành, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng nghề</p>	<p>Đào tạo cử nhân/kỹ sư ngành An toàn thông tin có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; năng lực chuyên môn sâu về đảm bảo an toàn thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực an ninh, an toàn thông tin góp phần phát triển kinh tế - xã hội, an ninh của đất nước và hội nhập quốc tế.Kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành chuyên nghiệp về chuyên ngành an toàn thông tin để đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp thực tế của xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức <p>Đào tạo sinh viên có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an ninh, an toàn thông tin.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng <p>Sinh viên tốt nghiệp ngành An toàn thông tin có kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng thực hành, kỹ năng tư duy sáng</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng xã hội và phẩm chất cá nhân cần thiết để làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành và trong môi trường quốc tế. - Kỹ năng nghiên cứu, tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiên cứu khoa học, tự học tập suốt đời để thành công trong cuộc sống và nghề nghiệp. 	<p>giệp, kỹ năng giao tiếp để giải quyết các vấn đề liên quan đến An toàn thông tin;</p> <p>Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.</p>	<p>tao, kỹ năng giao tiếp để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực an ninh và an toàn thông tin.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ tự chủ và trách nhiệm <p>Sinh viên tốt nghiệp ngành An toàn thông tin có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm</p>

Ngay sau khi ban hành, mục tiêu của CTĐT được công bố công khai trong báo cáo cập nhật việc thực hiện Ba công khai của Trường hàng năm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các tài liệu quảng bá tuyển sinh của Nhà trường [H1.01.01.08].

2. Điểm mạnh

- Việc xây dựng mục tiêu CTĐT được thực hiện theo đúng quy trình, có sự tham gia đóng góp ý kiến từ các bên liên quan thông qua các buổi hội thảo và các cuộc họp. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học, mục tiêu CTĐT thường xuyên được rà soát và cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường đảm bảo được sự tương thích với yêu cầu của thị trường lao động ngành ATTT.

- Mục tiêu CTĐT được công bố rộng rãi qua các kênh khác nhau đảm bảo được tất cả các bên liên quan đều có thể tiếp cận mục tiêu một cách dễ dàng từ đó có cơ sở đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng, cập nhật mục tiêu CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh duy trì hoạt động rà soát và điều chỉnh MT CTĐT định kỳ nhằm đảm bảo MT CTĐT tương thích với yêu cầu của thị trường lao động trong An toàn thông tin, đồng thời tích cực phổ biến rộng rãi mục tiêu CTĐT đến các bên liên quan, thu thập ý kiến từ các bên liên quan về mục tiêu CTĐT để làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp với nhu cầu thực tế, TT.QLCL và Khoa sẽ thực hiện phân bố số lượng phiếu khảo sát về mục tiêu đảm bảo số lượng, đa dạng các lĩnh vực trong việc lấy ý kiến các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Việc xây dựng CĐR dựa trên văn bản hướng dẫn bao gồm Công văn 2196/BGDĐT-GDDH về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra, Quyết định 2196/ BGDĐT – GDDH về xây dựng và công bố chuẩn Quyết định 2196/ BGDĐT – GDDH về xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo ngày 22/04/2010, Quyết định về việc phê duyệt tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh [H1.01.02.01], [H1.01.02.02]; ngoài ra còn dựa trên các ý kiến khảo sát của các bên liên quan (GV, NH, NH tốt nghiệp, NTD) [H1.01.02.05]

Chính vì vậy CĐR của CTĐT bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Yêu cầu chung của CTĐT được trình bày chi tiết trong bản mô CTĐT đại học ngành ATTT hệ chính quy (phần ma trận chuẩn đầu ra) [H1.01.02.03] [H1.01.02.04]. Yêu cầu chuyên biệt chuẩn đầu ra CTĐT được trình bày cụ thể trong các Đề cương chi tiết học phần trong CTĐT đại học ngành ATTT (Bản mô tả CTĐT – Phần 2: Đề cương chi tiết các học phần) [H1.01.02.03].

2. Điểm mạnh

- CĐR CTĐT được xác định rõ ràng và công khai đến sinh viên qua nhiều kênh truyền thông khác nhau. Chuẩn đầu ra bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, hàng năm nhà trường đều thực hiện khảo sát sinh viên năm cuối về chương trình đào tạo và khảo sát sinh viên về chất lượng giảng dạy lý thuyết và thực hành đảm bảo được chất lượng dạy và học đáp ứng đúng CĐR

- CĐR CTĐT được công bố rộng rãi qua các kênh khác nhau đảm bảo được

tất cả các bên liên quan đều có thể tiếp cận CDR một cách dễ dàng từ đó có cơ sở đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng, cập nhật CDR.

3. Điểm tồn tại

CDR CTĐT mặc dù được cập nhật nhưng việc lấy ý kiến khảo sát định kỳ của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, GV và NH nhưng chưa được làm thường xuyên. Chưa có sự cân bằng về số lượng CDR của các học phần; một số học phần số lượng CDR quá nhiều cũng gây khó khăn cho việc đánh giá khi kết thúc học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc duy trì hoạt động rà soát và điều chỉnh CDR định kỳ nhằm đảm bảo CDR tương thích với yêu cầu của thị trường lao động trong An toàn thông tin; Tích cực phổ biến rộng rãi CDR đến các bên liên quan, thu thập ý kiến từ các bên liên quan về CDR để làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh CDR phù hợp với nhu cầu thực tế. đồng thời khi điều chỉnh CTĐT Khoa sẽ xác định số lượng và đối tượng lấy ý kiến của các BLQ bảo đảm thông tin thu thập đủ độ tin cậy. Khoa phối hợp với các Phòng ban chức năng như Phòng Đào tạo, TT TS&TT, TT.QLCL... tổ chức các buổi hội thảo khoa học thường xuyên theo định kỳ cùng với các bên liên quan để đánh giá, rà soát điều chỉnh CDR CTĐT sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, Khoa căn cứ vào các văn bản: QĐ về việc phê duyệt tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Hufi, Công văn hướng dẫn về việc xây dựng công bố CDR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT; Định hướng chiến lược phát triển của Trường ĐH CNTP TP.HCM; Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ và tin học; Quy định về ban hành, tổ chức chương trình huấn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên chính quy; VQF. Thực hiện theo Hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và Cao đẳng, trong đó, có bước quy định lấy ý kiến các bên liên quan (GV, NH, cựu NH, NTD, chuyên gia), đối sánh với các CDR của CTĐT của các trường khác trong nước [H1.01.03.01]. Các đối sánh thể hiện dưới các góc độ của chuẩn đầu ra như kiến thức, kỹ năng và tự chủ, tự chịu trách nhiệm thể hiện trong phụ lục IV.3

Việc xây dựng CDR được thực hiện dựa trên phân tích nhu cầu của thị trường lao động; khảo sát nhu cầu của NH, người sử dụng lao động; đồng thời tham khảo CDR của các trường có đào tạo cùng lĩnh vực [H1.01.03.02].

Các lần rà soát CTĐT đều mời các NTD và chuyên gia tới từ các cơ sở giáo dục đại học khác thông qua Hội đồng thẩm định CTĐT; tổ chức các cuộc họp chuyên môn của Khoa/Trường góp ý cho CĐR và CTĐT [H1.01.03.04].

CĐR được rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần chung với việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, cụ thể: CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành ATTT đã được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2017, 2019 và năm 2022 [H1.01.03.04]. Việc rà soát, điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở các quy định hiện hành và phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các BLQ [H1.01.03.03], CĐR sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng kí ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo [H1.01.03.05]. Bảng 1.3 dưới đây thể hiện sự phát triển của CĐR của CTĐT theo thời gian kể từ khi Xây dựng CTĐT:

Bảng 1.2. So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành ATTT qua các năm

Năm học	2017 - 2018	2019 - 2020	2021 - 2022
Số lượng PLOs	0	15	15
	Có xây dựng ma trận chuẩn đầu ra	Có xây dựng ma trận chuẩn đầu ra	Có xây dựng ma trận chuẩn đầu ra

Từ năm 2017, ma trận tích hợp giữa CĐR chương trình với các HP trong CTĐT được xây dựng, trong đó mỗi HP đều đóng góp vào việc đạt được một số CĐR của CTĐT ở các mức độ xác định thông thường mỗi học phần đảm nhận khoảng 6 chuẩn đầu ra của CTĐT. Tiếp đó, các hoạt động đánh giá, các hoạt động dạy học và nội dung giảng dạy trong mỗi HP được xác định cụ thể để giúp NH đạt các CĐR HP từ đó đạt chuẩn đầu ra CTĐT.

Ngay sau khi ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai trong báo cáo cập nhật việc thực hiện Ba công khai của Trường hàng năm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các tài liệu quảng bá tuyển sinh của Nhà trường [H1.01.03.06].

Bảng 1.3. Thể hiện các kênh thông tin Khoa dùng để công khai CĐR của CTĐT với các bên liên quan

Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin	Ghi chú
Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	Giảng viên	
Website	File	Giáo viên phụ trách quản lý Website	Mọi đối tượng	
Hội thảo	Báo cáo tham luận	Ban tổ chức hội thảo	Cựu NH, NTD	

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng CĐR của CTĐT được thực hiện đúng quy trình của các hướng dẫn liên quan và được công bố công khai trên các kênh thông tin của Nhà trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CĐR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo theo định kỳ 2 năm/lần, TT.QLCL và Khoa sẽ thực hiện phân bổ số lượng phiếu khảo sát về CĐR đảm bảo số lượng, đa dạng các lĩnh vực trong việc lấy ý kiến các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Mục tiêu CTĐT ngành ATTT xác định rõ ràng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về lĩnh vực ATTT trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Mục tiêu CTĐT ngành ATTT được xây dựng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Giáo dục đại học.

- CĐR ngành ATTT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; CĐR thể hiện các mức độ giảng dạy và trình độ năng lực mà NH cần phải đạt được, vì vậy có thể đo lường và đánh giá được.

- CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành ATTT được xây dựng, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi của các tổ chức độc lập và từ các BLQ trong và ngoài trường nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành ATTT. Đồng thời được công bố công khai trên các kênh thông tin của Nhà trường và Khoa.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của CĐR của CTĐT ngành ATTT được xác định: việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu XH hiện nay, thiếu cập nhật chương trình của nước ngoài; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường, mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học. Sự gắn kết giữa Khoa CNTT và NTD để nắm bắt nhu cầu từ phía NTD còn hạn chế, số lượng phiếu khảo sát chưa lớn và chưa đa dạng đối tượng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Có 1/3 tiêu chí đạt điểm 5, 2/3 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,33; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Để giúp NH, NTD và các BLQ khác có cơ hội tiếp cận và tìm hiểu về CTĐT ngành ATTT của Trường ĐH CNTP TP HCM, HĐKH Khoa CNTT đã thành lập ban soạn thảo CTĐT ngành ATTT, từ đó xây dựng Bản mô tả CTĐT và công bố công khai đến các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau. Điều này giúp cho NH hiểu rõ về CTĐT và chủ động lên kế hoạch học tập theo từng học kỳ phù hợp với năng lực của bản thân. Đồng thời, các cơ quan, tổ chức nghề nghiệp, công ty doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành ATTT cũng có thể tìm hiểu và lựa chọn các ứng viên tiềm năng cho các vị trí tuyển dụng của mình. Định kỳ, HĐKH Khoa tiến hành rà soát để cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCT và công bố công khai qua nhiều hình thức khác nhau.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT năm 2018 đã cung cấp đầy đủ các nội dung theo quy định: tên chương trình, văn bằng, loại hình ĐT, thời gian ĐT, số tín chỉ, mục tiêu và CĐR CTĐT; cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, cấu trúc CTDH, danh sách các HP, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các HP và CĐR CTĐT; kế hoạch ĐT; mô tả các HP; ĐCCT các HP; thời điểm thiết kế và điều chỉnh Bản mô tả CTĐT và việc phê duyệt [H2.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT ngành ATTT năm 2020 được điều chỉnh, bổ sung như: mục tiêu đào tạo bổ sung đầy đủ hơn, mã hóa được các mục tiêu CTĐT, CĐR của CTĐT [H2.02.01.02]. Bản mô tả CTĐT năm 2022 đã thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT, CĐR CTĐT với quy định CĐR của VQF, mối liên hệ giữa CĐR với PPDH và PPĐG, ma trận giữa khối kiến thức và CĐR của CTĐT [H2.02.01.03]; các rubric đánh giá CĐR; các môn học ở cả 03 khối kiến thức: Đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành đều có sự điều chỉnh theo hướng tăng thêm một số môn chuyên sâu và thực tiễn theo nhu cầu xã hội, bớt các môn có kiến thức không phù hợp với mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra; điều chỉnh một số học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn chuyển sang khối kiến thức bắt buộc; Gộp 02 chuyên ngành (An toàn ứng dụng, An toàn hệ thống) thành 01 chuyên ngành An toàn thông tin; Loại bỏ các học phần không có đóng góp nhiều trong việc đạt chuẩn đầu ra và có nội dung trùng lặp; Điều chỉnh số tín chỉ, cân đối lại tỉ lệ lý thuyết thực hành cho các học phần; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; xác định rõ

tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược giảng dạy – học tập... [H2.02.01.02], [H2.02.01.03].

Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành ATTT năm 2020 và năm 2022 Trường và Khoa đã tham khảo, đối sánh với CTĐT qua các lần điều chỉnh, đối sánh với các trường trong nước và nước ngoài như: đại học Đại học Công nghệ thông tin; đại học Quốc gia Singapore [H2.02.01.04], [H2.02.01.05].

Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa để NH tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của NH [H2.02.01.06], [H2.02.01.07].

2. Điểm mạnh

CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp các BLQ có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho NH tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT mặc dù được cập nhật nhưng việc lấy ý kiến khảo sát định kỳ của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, GV và NH nhưng chưa được làm thường xuyên. Tiến trình đào tạo được thể hiện trong bản mô tả chương trình còn một vài hạn chế trong việc học vượt, học văn bằng 2, học sớm của người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời khi điều chỉnh CTĐT Khoa sẽ xác định số lượng và đối tượng lấy ý kiến của các BLQ bảo đảm thông tin thu thập đủ độ tin cậy. Khoa phối hợp với các Phòng ban chức năng như Phòng Đào tạo, TT TS&TT, TT.QLCL... tổ chức các buổi hội thảo khoa học thường xuyên theo định kỳ cùng với các bên liên quan để đánh giá, rà soát điều chỉnh CTĐT sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn xã hội. Khoa tham khảo CTĐT của các nước khác để đối sánh một cách khách quan và hiệu quả CTĐT ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT, ngành ATTT đã tổ chức xây dựng đề cương các học phần theo quy trình được hướng dẫn tại các văn bản của phòng đào tạo và khoa. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa ở mục tiêu và được thể hiện ở các chuẩn đầu ra của từng học phần. Đề cương các học phần cung cấp đầy đủ thông tin cho người học trong đề cương chi tiết của học phần [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H2.02.02.03], [H2.02.02.04]. Các đề cương học phần đều bao gồm những thông tin sau:

- Tên gọi học phần
- Các điều kiện tiên quyết khi đăng ký học phần
- Mục tiêu học phần
- Các chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn, về kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng bổ trợ, về phẩm chất đạo đức
- Nội dung chi tiết của học phần và hướng dẫn thực hiện nội dung
- Các thông tin về nguồn học liệu (gồm các giáo trình và tài liệu tham khảo đa dạng)
- Các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra, đánh giá người học, giúp người học đạt được và trình diễn được các kết quả học tập của học phần ...

Đề cương học phần đều được các giảng viên cung cấp cho SV ngay khi bắt đầu học phần. Ngoài ra, mọi SV đều có thể lấy đề cương học phần của CTĐT ngành ATTT trên Trang thông tin điện tử của Trường và Khoa CNTT [H2.02.02.07], [H2.02.02.08].

Đề cương các học phần được thường xuyên cập nhật cho người học theo các quy trình biên soạn, thẩm định, rà soát đề cương chi tiết học phần theo định kỳ.

Đề cương học phần có tham chiếu, so sánh, tiếp thu và cập nhật từ những đề cương học phần trong các CTĐT của các trường đại học khác cũng như thực hiện đối sánh giữa đề cương cũ và đề cương mới [H2.02.02.05], [H2.02.02.06]. Việc xây dựng CDR của CTĐT được thực hiện đúng quy trình của các hướng dẫn liên quan và được công bố công khai trên các kênh thông tin của Nhà trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Một số đề cương học phần chưa có hệ thống bài giảng, giáo trình bằng tiếng Việt để SV có thể nghiên cứu dễ dàng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật đề cương thường xuyên từng năm học, triển khai biên soạn bài giảng, giáo trình bằng Tiếng Việt để sinh viên có thể nghiên cứu dễ dàng.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Mô tả hiện trạng

Sau khi CTĐT theo CDR ngành ATTT được trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM ban hành [H2.02.03.01], khoa CNTT đã công bố công khai cho người học và giảng viên nội dung của Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên website của nhà trường; trang

thông tin điện tử của Khoa CNTT, các tài liệu chính thống của Khoa; Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, người học đã tốt nghiệp ... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. [H2.02.03.02], [H2.02.03.03].

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT, các đề cương học phần bằng nhiều hình thức đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một học kỳ, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần đều được lấy ý kiến khảo sát từ giảng viên và người học. [H2.02.03.04]

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần trong CTĐT cử nhân ngành ATTT được bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên theo hướng quốc tế dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ ý kiến đóng góp, xây dựng của hội đồng KHĐT khoa, cựu SV, Giảng viên, các đơn vị tuyển dụng, các nhà Chuyên môn. Mọi thông tin trong bản đặc tả và đề cương học phần (mục tiêu, CDR, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá ...) đều được công bố công khai và dễ tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Khoa đã tiến hành lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương học phần, nhưng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, duy trì liên tục cập nhật đề cương, bản mô tả CTĐT. Triển khai mở rộng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến đánh giá từ các nhà tuyển dụng, cựu SV, và SV năm cuối.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp các BLQ có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho NH tốt hơn.

- Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của trường ĐH Công Nghiệp Thực Phẩm TP. Hồ Chí Minh

- Các đề cương học phần liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về lĩnh vực ATTT. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập

của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong từng khóa.

- Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần trong CTĐT cử nhân ngành ATTT được bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên theo hướng quốc tế dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ ý kiến đóng góp, xây dựng của hội đồng KHĐT khoa, cựu SV, giảng viên, các đơn vị tuyển dụng, các nhà Chuyên môn. Mọi thông tin trong bản đặc tả và đề cương học phần (mục tiêu, CDR, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá ...) đều được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của CTĐT ngành ATTT được xác định: Bản mô tả CTĐT mặc dù được cập nhật nhưng việc lấy ý kiến khảo sát định kỳ của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, GV và NH nhưng chưa được làm thường xuyên. Tiến trình đào tạo được thể hiện trong bản mô tả chương trình còn một vài hạn chế trong việc học vượt, học văn bằng 2, học sớm của người học.

Một số đề cương học phần chưa có hệ thống bài giảng, giáo trình bằng tiếng Việt để SV có thể nghiên cứu dễ dàng.

Khoa đã tiến hành lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương học phần, nhưng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành An toàn thông tin được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo và yêu cầu đạt được các kết quả học tập mong đợi đã đề ra. Trong quá trình xây dựng CTDH, Tổ soạn thảo CTDH đã cân nhắc và khảo sát ý kiến của các BLQ trong việc phân bổ các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để phù hợp với các CDR của CTDH. Thực hiện theo định hướng ứng dụng, CTDH ngành ATTT cũng chú trọng tỷ lệ lý thuyết và thực hành của các HP, nhằm cung cấp đầy đủ các kiến thức chuyên môn về pháp luật cho NH cũng như các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để làm việc trong lĩnh vực ATTT. Vì vậy, mỗi HP đều có vai trò quan trọng và đóng góp cho CDR của CTDH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CDR giúp xây dựng CTĐT và từ đó, CTDH gắn kết và xây dựng dựa trên việc đáp ứng CDR. CDR là những gì mà NH phải đạt được sau khi học về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Thực hiện phương châm này, CTDH ngành ATTT đã được Trường ban hành và công bố các năm 2017, năm 2019, năm 2022.

CTDH ngành ATTT năm 2022 được xây dựng, điều chỉnh dựa trên CĐR năm 2017, năm 2022 được điều chỉnh, bổ sung dựa trên cơ sở CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm [H3.03.01.01]. CĐR năm 2022, được xây dựng trên cơ sở cấu trúc, nội dung quy định của VQF. Mức năng lực từ 1 đến 5, CĐR của CTĐT từ mức 2 đến mức 4 (Bảng 3.1, Phụ lục IV).

Để đạt được CĐR, CTDH được thiết kế bao gồm 150 tín chỉ. Trong đó, các HP thuộc về kiến thức chung có trang bị cho NH kỹ năng nghiên cứu; những HP thuộc về kiến thức ngành cung cấp những kiến thức nền tảng về cơ sở ngành; những HP thuộc về kiến thức chuyên ngành trang bị cho NH những kiến thức, kỹ năng chuyên môn. Điều này được thể hiện qua: bản mô tả CTĐT và đề cương HP [H3.03.01.02].

CTDH đảm bảo việc đạt được CĐR của ngành ATTT thể hiện cụ thể thông qua Bản mô tả CTĐT và đề cương HP, ma trận kỹ năng [H3.03.01.03] và mô tả CĐR của CTĐT, bao gồm các nội dung: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT, CĐR của CTĐT và CĐR của mỗi HP, nội dung đào tạo, phương pháp kiểm tra đánh giá và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi HP.

Trong đề cương HP có mô tả HP, mỗi HP đều có mục tiêu, CĐR, có ma trận từng chương của HP với CĐR của HP. CTDH có bảng Ma trận quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT (PLOs) thể hiện mức độ đáp ứng các CĐR của khối kiến thức chung/khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành/chuyên ngành, kỹ năng (Kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp), năng lực tự chủ và trách nhiệm (đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội và khả năng học tập suốt đời).

CTDH toàn khoá được thiết kế phù hợp, phân bổ trong 8 học kỳ đảm bảo NH được trang bị từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành [H3.03.01.04]. Thực hiện phương châm này, CTDH được lồng ghép phương pháp giảng dạy, học tập, tự nghiên cứu, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập NH của 100% HP trong CTĐT phù hợp và hỗ trợ việc đạt được CĐR. Mỗi nội dung giảng dạy trong CTDH đã có sự chuẩn bị kỹ càng từ xây dựng bài giảng, bài tập kiểm tra, bài tập thực hành, đề tài tiểu luận tự nghiên cứu để vừa cung cấp kiến thức cho NH, đồng thời cũng giúp NH tự nghiên cứu để rèn luyện các kỹ năng, từ đó tăng mức tự chủ và chịu trách nhiệm bản thân [H3.03.01.05]. Đồng thời, kiểm tra đánh giá được thực hiện xuyên suốt từ đầu vào – quá trình-đầu ra thông qua hoạt động: tuyển sinh đầu vào – Học tập các môn học theo chương trình + khoá luận tốt nghiệp – xét tốt nghiệp; tùy vào từng mục đích đánh giá mà cách thức kiểm tra đánh giá cũng được cũng được lựa chọn cho phù hợp với các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Nhà trường đã khảo sát ý kiến các bên liên quan (như: GV; PGS, TS chuyên

gia đầu ngành về giáo dục; NTD; cựu NH) về CTDH trình độ ĐH chuyên ngành ATTT đã được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa CTDH của trường ĐH và các bên liên quan đã hướng tới 3 tiêu chí đánh giá như sau: 1- cấu trúc và yêu cầu đề cương HP; 2- nội dung đề cương HP; 3- kiểm tra đánh giá, đều đạt yêu cầu. Ngoài ra, trước khi NH tốt nghiệp, Trường tổ chức khảo sát, đánh giá chất lượng chương trình của chuyên ngành đến từng NH và kết quả khảo sát cho thấy mức độ NH hài lòng về chương trình khá cao (trên 85%) [H3.03.01.06].

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng phù hợp yêu cầu của CĐR. Các ĐCCT trong từng HP đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR. Nhà trường thường xuyên có các buổi hội thảo trao đổi về cách sử dụng phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá cho các GV để nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy học.

3. Điểm tồn tại

NTD là một trong các BLQ khi xây dựng CĐR cho CTDH nhưng việc ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong xây dựng CTDH chưa được thể hiện đầy đủ. Sự tham gia, góp ý của các bên liên quan về CĐR của CTDH chưa được triển khai đầy đủ và sâu rộng để khoa có thêm thông tin xây dựng CTDH. Phản hồi của DN, GV, NH về CĐR của CTDH chưa được thể hiện đầy đủ; chưa được triển khai đầy đủ và sâu rộng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời lên kế hoạch khảo sát đầy đủ, sâu rộng các BLQ trong quá trình cập nhật CĐR của CTDH định kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành ATTT trình độ ĐH năm 2022 (tiêu chí 3.1) được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ đại cương, cơ sở ngành đến ngành chuyên sâu như được mô tả trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT ngành ATTT năm 2022

Stt	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Phần kiến thức chung	31	20,5%
2	Phần kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	36	23,8%
3	Phần kiến thức cơ sở ngành tự chọn	6	4%
4	Phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc	38	25,3%

Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá

Phương pháp đánh giá		PLO1-PLO15														Ghi chú	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15
I	Đánh giá quá trình																
1	Thảo luận nhóm	x	x														
2	Bài tập nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Thuyết trình	x	x	x	x	x			x			x					
4	Viết	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x					
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ																
1	Trắc nghiệm	x	x	x	x	x						x					
2	Viết	x	x	x	x	x			x			x					

Đa phần đề cương các HP cũng được rà soát cập nhật và bổ sung theo góp ý của các BLQ như NH, GV. Từ năm 2018 đến nay đã có 2 lần rà soát bổ sung điều chỉnh đề cương môn học theo CTĐT vào năm 2020 và 2022, với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của luật Giáo dục đại học, VQF và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động và những phát triển của lĩnh vực về quản trị kinh doanh trong nước và thế giới [H3.03.02.04].

Qua kết quả các đợt khảo sát lấy ý kiến từ NH cuối mỗi học kỳ và cuối khóa học, cho thấy: trên 80% hài lòng với nội dung của các HP được thiết kế trong chương trình. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc HP và điểm luận văn/khóa luận của NH để đo lường mức độ đạt được CDR của mỗi môn học đều đạt yêu cầu; chứng tỏ mỗi HP đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CDR của chương trình [H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

CTĐT có nhiều HP tự chọn với đề cương chi tiết được xây dựng đáp ứng yêu cầu của CDR.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, cựu sinh viên chưa được thực hiện thường xuyên và đầy đủ, để có cơ sở đánh giá kịp thời về mức độ cần thiết của từng học phần trong việc đóng góp vào quá trình dạy và học để đảm bảo việc đạt được CDR.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, bằng cách thường xuyên kiểm tra giám sát quá trình giảng dạy của GV trong từng học phần. Khoa phối hợp với các bên liên quan lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, chuyên gia, cựu sinh viên về vai trò của từng học phần trong CTDH, đánh giá mức

độ đóng góp của từng học phần trong việc đảm bảo CDR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2018, Trường đã ban hành CDR cho CTĐT ngành ATTT xuất phát từ yêu cầu của CDR được phân nhiệm với mức trình độ năng lực tương ứng, các HP được xác định nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của CDR.

Cấu trúc của CTDH ngành ATTT được trình bày trong Bảng 3.5 bao gồm khối kiến thức chung, Khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành

Bảng 3.5. Cấu trúc chương trình đào tạo ngành ATTT năm 2018

Bậc đào tạo	Thời gian đào tạo	Tổng khối lượng kiến thức tích lũy (120 TC)						Tổng khối lượng
		Kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chung của ngành	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)	Thực tập nghề nghiệp	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung	
Đại học	3,5 năm							
Số tín chỉ:		38	34	20	16	4	8	120
Tỷ lệ %:		31.6	28.3	16.6	13.3	3,3	6,6	100

CTDH có cấu trúc, trình tự tương đối logic gồm thông tin chung về CTĐT, mục tiêu và CDR của CTĐT, cấu trúc nội dung CTĐT, PPGD và PPKTĐG, kế hoạch đào tạo. Các HP trong CTDH được cấu trúc hợp lý, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, tạo thành một CTDH có tính thống nhất cao.

Trong CTĐT được sắp xếp khoa học nhằm trang bị cho NH có kiến thức từ phẩm chất đạo đức, kỹ năng mềm, kiến thức chuyên môn vững vàng, năng lực thực hành tốt, khả năng thích ứng cao trước sự phát triển của thị trường; có khả năng phát hiện và giải quyết một số vấn đề học thuật và thực tiễn thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo đảm bảo 100% các HP trong CTDH được tích hợp lồng ghép và bố trí hợp lý [H3.03.03.01].

Kiến thức chung, cơ sở ngành và chuyên ngành, không những đáp ứng yêu cầu của VQF về kết cấu của chương trình mà còn đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức khi khối kiến thức trước sẽ là nền tảng để học và nghiên cứu cho các khối kiến thức sau. Các HP thuộc các khối kiến thức được sắp xếp hợp lý từ thời lượng cho đến thứ tự học tập nhằm trang bị kiến thức cho NH để dễ dàng tiếp thu những HP phía sau. Bên cạnh đó, CTĐT còn có các HP tự chọn, giúp NH lựa

chọn được những HP mà bản thân thấy thiết thực và cần thiết cho công việc. Thời lượng của từng khối kiến thức được xây dựng cân đối hài hòa, đảm bảo đáp ứng tiêu chí của CDR, theo đó phần kiến thức chuyên ngành chiếm hơn 13% tổng thời lượng của CTĐT nhằm đảm bảo trang bị cho NH kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành, khóa luận chiếm 6% thời lượng giúp NH xây dựng các kỹ năng trong thực hiện công việc cũng như khả năng quản lý, khả năng tự chủ và có trách nhiệm [H3.03.03.02] , [H3.03.03.03].

CTDH được rà soát điều chỉnh hai năm một lần chung với CTĐT nhằm điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu đảm bảo tối đa việc đáp ứng CDR của CTĐT. Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã thực hiện rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH năm 2020 và năm 2022. Để rà soát, cập nhật CTDH, Nhà trường đã ban hành KH/Thông báo rà soát CTDH. Theo đó, việc rà soát, cập nhật CTDH được thực hiện theo Quyết định số 1081/QĐ-DCT năm 2017, Quyết định số 3229/QĐ-DCT năm 2019, Quyết định số 161/QĐ-DCT năm 2022) [H3.03.03.04]. Công việc rà soát được thực hiện như sau: được tiến hành định kỳ từ 2 năm một lần bởi Hội đồng khoa học của Khoa dựa trên phản hồi của các bên liên quan và tham khảo các CTDH của các trường đại học uy tín về ngành ATTT như: Trường Đại học Công nghệ thông tin – ĐHQG TPHCM, Trường Đại học Quốc gia Singapore Theo đó, đề cương chi tiết các học phần cũng được điều chỉnh và cập nhật vào CTDH. Sau khi rà soát đã có một số điều chỉnh, cập nhật các nội dung:

Thứ nhất là bậc trình độ: Theo thông tư số 11/2015/TT-BTTTT ngày 05/05/2015 quy định chuẩn kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp, thông tư số 45/2017/TT-BTTTT quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin và thông tư số 17/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư số 11/2015/TT-BTTTT quy định rõ bậc trình độ trong ngành. Theo thang quy định này các năng lực từ bậc 3 trở lên mới đáp ứng được kỹ năng giám sát. Đối với năng lực quản lý, quản trị ngành ATTT phải đáp ứng yêu cầu bậc trình độ 4 trở lên. Thứ hai là vị trí nghề nghiệp: Theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia: nghề ATTT bao gồm các vị trí công việc từ An toàn thông tin hạng III cho tới An toàn thông tin hạng I với các hình thức đa dạng, phong phú [H3.03.03.06].

Khi điều chỉnh CTDH, Trường và Khoa có tham khảo CTĐT của một số trường Đại học trong và ngoài nước: Đại học Công nghệ thông tin – ĐHQG TPHCM, Học viện mật mã, Trường Đại học Quốc gia Singapore [H3.03.03.05].

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc phù hợp, trình tự logic và được đối sánh với các CTĐT của các trường có uy tín khi cập nhật, rà soát định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Về tính cập nhật của CTDH thì việc khảo sát tiếp thu ý kiến của các BLQ chưa hiệu quả, chưa tham khảo được nhiều CTDH của nước ngoài. Tính tích hợp của chương trình dạy học chưa thể hiện rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa CNTT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa/Bộ môn sẽ mở rộng và đa dạng góp ý các BLQ, đặc biệt là lấy ý kiến của NTD. Khoa/Bộ môn cũng nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH. Tăng cường tính tích hợp của CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

CTDH ngành ATTT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm NH. Khoa đã chú trọng tới tính logic của các HP trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho NH được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức chuyên ngành hẹp tự chọn; Đồng thời, để góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR, GV của Khoa đã lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH của tất cả các HP trong CTĐT hợp lý, phù hợp và linh hoạt góp phần đạt CĐR và có thể lượng hóa được.

Nội dung chi tiết của từng HP trong CTDH và toàn bộ ĐCCT HP của ngành ATTT được thiết kế theo quy trình, biểu mẫu rõ ràng và dựa trên CĐR. Qua ma trận các HP, ma trận kỹ năng cũng như qua việc lựa chọn các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của GV Khoa đã thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng của các HP để đạt được CĐR của CTĐT ngành ATTT

CTDH ngành ATTT có cấu trúc hợp lý và hiện đại theo hướng tích hợp, các HP trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, học lý thuyết trước sau đó làm thực hành CTDH ngành ATTT được định kỳ rà soát, cập nhật. Khi điều chỉnh có tham khảo các CTDH của các trường ĐH trong và ngoài nước về thời gian đào tạo, số tín chỉ của các khối kiến thức để cải tiến và đảm bảo tính hiện đại và hội nhập quốc tế.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với doanh nghiệp, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

Chưa tổ chức phân tích đánh giá CĐR của HP một cách bài bản ở góc độ CTDH.

Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH, chưa đối sánh với chương trình nước ngoài, tính tích hợp của CTDH chưa thể hiện rõ ràng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trong đào tạo ngành ATTT, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục là học tập chủ động, làm việc sáng tạo. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận đúng sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu giáo dục. Khoa CNTT, cũng như nhiều khoa khác trong Trường chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CDR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho NH. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu và CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CDR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CDR của chương trình cần được mỗi GV và NH hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động, làm việc sáng tạo theo triết lý giáo dục.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Với phương châm NH luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy NH là trung tâm; người học với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường ĐH CNTP TP.HCM là **“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm”**. Triết lý giáo dục này được tuyên bố rõ ràng theo Quyết định số 95/QĐ-DCT ngày 09/01/2018 và Quyết định 3224/QĐ-DCT, ngày 30/12/2020 về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường [H4.04.01.01].

Mục tiêu và triết lý giáo dục được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường [H4.04.01.02]. Triết lý giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi

đến các BLQ thông qua các hình thức: Đối với CB, GV thông qua Hội nghị công nhân viên chức được tổ chức đầu năm, các đơn vị triển khai phổ biến cho CB, GV qua các cuộc họp hằng tháng; Đối với người học, phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, các buổi sinh hoạt với cố vấn học tập... [H4.04.01.03] thông qua các bài giảng của GV khi thiết kế CTDH.

Cán bộ, GV và NH của Trường được thông tin đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục của Trường được cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT và đề cương HP. Tất cả GV đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác giảng dạy, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức, phương pháp giảng dạy. Các đơn vị quản lý tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm từng bước minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho GV và NH [H4.04.01.04].

Trường đã khảo sát các BLQ về việc hiểu biết và thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH phù hợp với Triết lý giáo dục của Trường. Kết quả khảo sát cho thấy: CB, VC và NLD tiếp cận những thông tin về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường nhiều nhất qua trang thông tin điện tử của Trường/Khoa (32.74%); Đối với mức độ thấu hiểu về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường, 92.55% CB, VC và NLD trả lời hiểu, 7.45% còn phân vân và được thể hiện qua việc áp dụng vào các hoạt động như Xây dựng kế hoạch làm việc của cá nhân hàng năm (15.84%); Xây dựng kế hoạch, phương hướng của đơn vị (14.03%) hay Tổ chức dạy và học; thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học (13.51%) [H4.04.01.05].

2. Điểm mạnh

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ nhất định BLQ chưa hiểu một số khía cạnh về triết lý giáo dục của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2023 – 2024, Trường và Khoa CNTT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục, và cần điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh đang thay đổi nhanh chóng. Đồng thời làm rõ các nội dung mà các BLQ còn phân vân khi áp dụng triết lý giáo dục của Nhà trường vào hoạt động thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với CTĐT ngành ATTT giáo dục phẩm chất chính trị; rèn luyện đạo đức, tác phong; đào tạo người học có năng lực sáng tạo và tinh thần trách nhiệm trong công việc, có kiến thức chuyên môn, có kỹ năng thực hành nghiệp vụ; vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn công việc trong ngành ATTT; đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ hội nhập. CTĐT bao gồm: Kiến thức đại cương về chính trị, xã hội, công nghệ thông tin; Kiến thức về ATTT, kinh doanh và quản lý làm cơ sở ngành; Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, giám sát, điều hành các bộ phận chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và an toàn thông tin làm kiến thức chuyên ngành. Khoa đã chỉ đạo, hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, triết lý giáo dục của khoa để đạt CĐR. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR [H4.04.02.01]. PPGD được mô tả rõ ràng trong đề cương các HP của các năm 2018 -2019, 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022. Với mỗi đề cương các HP đều thể hiện rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa [H4.04.02.02]. Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV, nhân viên phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.03]. Bảng 4.1 dưới đây thể hiện sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CĐR tương ứng của CTĐT.

Bảng 4.1 Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CĐR tương ứng của CTĐT

	Các môn học điển hình	Phương pháp dạy học chính	Các hoạt động dạy học bổ trợ	Ghi chú
PLO1	Ngôn ngữ lập trình Thực hành ngôn ngữ lập trình Toán rời rạc Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO2	Cơ sở dữ liệu Thực hành cơ sở dữ liệu Kiến trúc máy tính Hệ điều hành	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, Bài tập tình	Bài tập cá nhân, tiểu luận, Báo cáo	

	Các môn học điển hình	Phương pháp dạy học chính	Các hoạt động dạy học bổ trợ	Ghi chú
		huớng, Thảo luận		
PLO3	Lý thuyết thông tin Mật mã học Hệ thống tìm kiếm, ngăn ngừa và phát hiện xâm nhập Truyền thông kỹ thuật số	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, thực hành,	Bài tập cá nhân, tiểu luận,	
PLO4	Mạng máy tính nâng cao Pháp chứng kỹ thuật số Hoạch định tiêu chuẩn, chính sách an toàn thông tin doanh nghiệp	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO5	Ảo hóa và điện toán đám mây Đánh giá hiệu năng mạng An toàn mạng máy tính	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO6	An toàn mạng không dây và di động An ninh hạ tầng mạng	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO7	Xử lý tín hiệu số Truyền và phân tích luồng dữ liệu	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm	Bài tập cá nhân, tiểu luận, báo cáo	
PLO8	Phân tích và xử lý mã độc Kỹ thuật khai thác tấn công An toàn hệ điều hành	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận, báo cáo	
PLO9	An toàn cơ sở dữ liệu Khai thác dữ liệu	Thuyết trình, hỏi – đáp, Làm việc nhóm, thực hành	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO10	Chuyên đề giám sát và ứng cứu sự cố an toàn thông tin	Thuyết trình, hỏi – đáp, Thảo luận Thực hành	Bài tập về nhà, tiểu luận báo cáo	
PLO11	Phân tích và xử lý mã độc Công nghệ tường lửa	Thuyết trình, hỏi – đáp, Làm việc nhóm, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO12	Hệ thống tìm kiếm, ngăn ngừa và phát hiện xâm nhập	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm	Bài tập cá nhân, tiểu luận, Báo cáo	

	Các môn học điển hình	Phương pháp dạy học chính	Các hoạt động dạy học hỗ trợ	Ghi chú
PLO13	Pháp chứng kỹ thuật số	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm	Bài tập cá nhân, tiểu luận, chuyên đề, đề tài	
PLO14	Lập trình ứng dụng mạng	Thuyết trình, hỏi – đáp, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO15	Đề án chuyên ngành	Thuyết trình, hỏi – đáp	Chuyên đề, đề tài, tiểu luận báo cáo	

Vào buổi học đầu tiên của HP, GV giới thiệu nội dung, chương trình, HP, các phương pháp học tập, tài liệu bắt buộc cũng như CDR cần đạt... cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của người học cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập nhằm đạt được CDR. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì người học thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, làm bài tập cá nhân, làm việc nhóm, viết báo cáo thu hoạch sau khi được đi kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp, qua đó NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Tùy theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi phương pháp giảng dạy, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài điện tử, soạn bài giảng online... thông qua hệ thống ứng dụng Zoom được tích hợp trên Egov của nhà trường [H4.04.02.04]. GV đã được tập huấn biên soạn, đánh giá ngân hàng đề thi, thiết kế và sử dụng Rubric trong đánh giá học tập để thiết kế, biên soạn cho phù hợp với từng học phần và tính chất của môn học nhằm đáp ứng CDR của môn học. GV cũng được lắng nghe các chia sẻ những giải pháp hữu hiệu trong đào tạo trực tuyến của các chuyên gia và đồng nghiệp trong các buổi tọa đàm nhà trường tổ chức [H4.04.02.03], tiếp thu sự phản hồi của NH qua kết quả khảo sát sự hài lòng về phương pháp giảng dạy để có sự điều chỉnh cho phù hợp [H4.04.02.06].

Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn. Hằng năm GV đăng ký đổi mới cải tiến phương pháp dạy học cho phù hợp với NH và đáp ứng CDR của CTĐT và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá giữa các trường. Tuy nhiên trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa, Bộ môn cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường [H4.04.02.05].

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 32 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: các hoạt động giảng dạy của GV trên lớp (10 tiêu chí), các hoạt động kiểm tra, đánh giá (5 tiêu chí). Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện ở số phiếu thu về (năm 2019-2020: 196 phiếu; năm 2020-2021: 155 phiếu). Phân tích kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ hài lòng cao nhất là 83.06% và thấp nhất là 65.33% [H4.04.02.06].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPDH, tọa đàm về đào tạo trực tuyến, đánh giá trong dạy học online.

3. Điểm tồn tại

Nội dung thực tập nghề nghiệp cần được cải thiện theo thực tiễn doanh nghiệp nhằm đạt được CĐR tốt hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa Công nghệ thông tin sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời cần triển khai sớm các đề tài dự án doanh nghiệp phục vụ thực tập sinh viên nâng cao khả năng để đạt tốt hơn CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của NH, Trường và khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. NH trở thành TT, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu NH tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.01]. Tất cả đề cương chi tiết các HP của CTĐT ngành ATTT trình độ Đại học đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH để đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT; 100% ĐCCT các HP trong CTĐT đều quy

định cụ thể nội dung tự học, tự nghiên cứu cho NH và có kiểm tra, đánh giá nội dung tự học, tự nghiên cứu theo quy định; xác định các nội dung giảng dạy trên lớp, các nội dung giao về nhà cho NH tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.03.02].

Ngoài ra, Quy định đào tạo theo học chế tín chỉ Quyết định số 1846/QĐ-DCT cũng quy định rõ thời lượng NH phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới là 60 phút cho mỗi tiết học trên lớp [H4.04.03.03]. Các phương pháp thảo luận nhóm giúp cho NH hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các bài tập cá nhân, tự học có tác dụng phát triển năng lực của NH về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm TT, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các PPDH như: thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, thảo luận, dạy học khám phá, dạy học chủ động... đối với HP lý thuyết; làm bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn, trình bày, thuyết trình, báo cáo, tiểu luận... để rèn luyện các kỹ năng cho các HP thực hành; sử dụng phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao kết quả học tập tại nhà. Trong suốt khóa học, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, CVHT về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp NH chủ động trong quá trình học tập [H4.04.03.04].

Nhà trường định kỳ tiến hành khảo sát của NH và cựu NH về việc sử dụng PPDH và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV khá cao (từ 75% trở lên) [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp giảng dạy kết hợp thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng HP giúp NH rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đảm bảo; Phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi NH là TT đã khuyến khích NH ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Nhiều phương pháp giảng dạy thông thường áp dụng cho giảng dạy trực tuyến không phù hợp và không phát huy được hiệu quả. Việc sử dụng các ứng dụng công nghệ cho dạy học chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa Công nghệ thông tin sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường, Khoa triển khai đồng loạt việc sử dụng hệ thống ứng dụng Zoom được tích hợp trên Egov đến GV và NH trong quá trình dạy học, tăng cường các ứng dụng khác để hỗ trợ phương pháp dạy học. Khoa kết hợp với Phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu các môn học lí thuyết và thực hành một cách hợp lý và hiệu quả. Tổ chức thảo luận rút kinh nghiệm ở cấp bộ môn, Khoa về các phương pháp giảng dạy đã và đang áp dụng, kiến nghị cách triển khai các phương pháp mới.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

Khoa CNTT đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CDR môn học và CTĐT, giúp NH tiếp thu và rèn luyện năng lực chuyên môn; Xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho NH, kết hợp giữa mô hình truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến; NH thể hiện sự hài lòng với các phương pháp giảng dạy của GV.

Trường và Khoa có nhiều hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết, kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc áp dụng triết lý giáo dục của Nhà trường vào hoạt động đào tạo vẫn còn chưa đồng bộ.

Chưa triển khai đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP đối với CDR và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau.

Chưa khai thác tối đa các ứng dụng công nghệ hỗ trợ các phương pháp giảng dạy.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

Có 2/3 tiêu chí đạt điểm 5, Có 1/3 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,67; Số tiêu chí đạt: 03 ; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đo lường kết quả học tập của NH được thực hiện thông qua hoạt động thi kiểm tra và đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực

hiện một cách đầy đủ, toàn diện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của NH. Việc học tập của NH là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá cần có sự so sánh ở các thang đo quan trọng như đánh giá quá trình học tập, đánh giá đầu ra và được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CDR trong mọi thời điểm của quá trình học. Chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng. NH được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiêu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT của NH từ đánh giá đầu vào, đánh giá trong quá trình, thi kết thúc HP, thực hành, thực tập và đánh giá luận văn tốt nghiệp/ báo cáo khoá luận với mục tiêu đảm bảo đạt CDR cho NH. Bao gồm: Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT; Quy chế ĐT đại học theo học chế tín chỉ; Quy định về thi, kiểm tra của Trường [H5.05.01.01], [H5.05.01.02].

Để đáp ứng các CDR kiến thức, trong thời gian học chính thức, các văn bản hướng dẫn nêu trên có mô tả cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp kiểm tra đánh giá. Trong đề cương HP cũng có quy định về phương pháp kiểm tra đánh giá và các tiêu chí đánh giá như: đánh giá quá trình (gồm có: chuyên cần thái độ, tiểu luận, kiểm tra giữa học phần, bài tập nhóm, ...), thi kết thúc học phần đối với các học phần lý thuyết; kiểm tra thường xuyên đánh giá điểm cuối kỳ đối với các học phần thực hành; Nhà trường có xây dựng tiêu chí, thang đánh giá (Rubric) để đánh giá các CDR về nhận thức cấp độ cao, các CDR về kỹ năng mềm và các CDR về mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các phương pháp kiểm tra đánh giá đều gắn với CDR của HP và CDR của CTĐT, mỗi nội dung của HP chỉ ra mối liên hệ giữ PPKTĐG với nội dung kiến thức HP và để đạt được CDR nào của HP và đạt được CDR nào của CTĐT (Bảng 5.1, Phụ lục IV) [H5.05.01.03].

Tổ hợp các phương pháp KTĐG của Nhà trường gồm đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, đến việc thi kết thúc HP, làm khoá luận. Các HP giảng dạy lý thuyết đều được đánh giá bởi 02 loại điểm, điểm quá trình (chiếm 30 - 50%) và điểm thi kết thúc HP (chiếm 70 - 50%). Đối với các HP giảng dạy thực hành, đánh giá điểm cuối kỳ (100%) thường là trung bình của nhiều cột điểm, mỗi cột điểm có thể có các hình thức đánh giá khác nhau (chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, bài tập nhóm, đồ án môn học, ...). Hình thức đánh giá quá trình

tùy thuộc vào đặc thù HP, được quy định cụ thể trong đề cương HP. Mức độ đánh giá bao gồm kiểm tra tại lớp, thi kết thúc HP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR [H5.05.01.03].

Thực hiện khóa luận/đồ án tốt nghiệp nhằm giúp NH hình thành và phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện khóa luận/đồ án tốt nghiệp, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được CVHT triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công giáo viên hướng dẫn, quy trình bảo vệ khóa luận, quy định về bảo vệ khóa luận/đồ án tốt nghiệp [H5.05.01.04].

Bên cạnh đó, NH còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức cấp bằng tốt nghiệp [H5.05.01.05].

2. Điểm mạnh

Có quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá KQHT từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CĐR.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đánh giá về việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá đối với việc đạt CĐR của NH. Các hình thức đánh giá, khâu tổ chức đánh giá mới nhằm đạt CĐR có số lượng chưa nhiều so với cách đánh giá truyền thống và vẫn đang trong quá trình hoàn thiện cả về nội dung với môn lý thuyết và HP thực hành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường và Khoa có quy trình cụ thể hướng dẫn GV thực hiện đổi mới hình thức đánh giá so với hình thức công bố trong ĐCHP, nhằm thích ứng với tình hình hiện nay và đáp ứng được CĐR. TT.QLCL và Khoa xây dựng kế hoạch đánh giá mức độ đáp ứng CĐR đối với các hình thức kiểm tra đánh giá mới và tiếp tục việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh giá HP.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của người học của Khoa CNTT được xác định rõ ràng theo tài liệu hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy trình kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với CTĐT theo tín chỉ của Trường ĐH CNTP TP.HCM

[H5.05.02.01].

Kế hoạch và các quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai đến người học ngay từ khi bắt đầu HP, và được nhấn mạnh khi kết thúc quá trình giảng dạy. GV công bố điểm quá trình cho NH ngay khi kết thúc học phần [H5.05.02.02]. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin NH, các quy định phúc khảo dành cho NH cũng được công khai rõ trên website Trường [H5.05.02.05].

Về thời gian, các bài tập, báo cáo tiểu luận, thuyết trình, kiểm tra viết..., được GV chủ động thực hiện theo kế hoạch lên lớp được biên soạn và phê duyệt vào đầu học kỳ, bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau 15 tuần và sau khi đã kết thúc HP. Trọng số điểm quá trình chiếm 30 – 50%, cuối kỳ chiếm 70 - 50% tùy tính chất học phần. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo quy chế hiện hành [H5.05.02.01].

Tiêu chí cụ thể để đánh giá các HP được quy định cụ thể trong đề cương HP [H5.05.02.03]. Đánh giá nội dung thực tập tốt nghiệp đều có tiêu chuẩn cụ thể trong kế hoạch và nội dung thực tập tốt nghiệp [H5.05.02.06].

Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên thông tin đến NH quy định kiểm tra/đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường đảm bảo NH hiểu, nắm rõ và có thể dễ dàng truy cập tìm hiểu các quy định này [H5.05.02.07].

Cuối kỳ, giáo vụ khoa tập hợp bảng điểm quá trình từ GV sau khi GV đã nhập vào phần mềm và giao (bản in giấy) chậm nhất là 10 ngày về đơn vị quản lý đào tạo. Về điểm bài thi tự luận cuối kỳ đã chấm xong từ khoa (chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận bài), TT.QLCL sẽ phân công NV ráp phách và ghi điểm vào bảng điểm và chuyển về khoa để giáo vụ khoa nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo. Chuyển bảng điểm chính về đơn vị quản lý đào tạo để lưu. NH xem kết quả thông qua trang thông tin điện tử của Trường [H5.05.02.08].

Kết quả khảo sát NH cho thấy có trên 74,5 - 82,34% NH Khoa CNTT cho rằng NH được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá từng môn học [H5.05.02.09].

2. Điểm mạnh

Có văn bản quy định thi, kiểm tra quy định cụ thể về thời gian, hình thức, cách thức phản hồi về kỳ thi kết thúc HP; có tiêu chí chấm khóa luận tốt nghiệp rõ ràng. GV có kế hoạch lên lớp trong đó có thể hiện rõ hoạt động dạy và học. Các quy định thi, kiểm tra được công bố trong sổ tay NH; cách thức thi, KTĐG được GV phổ biến đến NH vào buổi học đầu tiên của mỗi HP, NH hiểu rõ các quy định có liên quan.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ người học chưa thực sự quan tâm và nhận thức được tầm quan trọng của những thông tin về tiêu chí đánh giá từng môn học còn khá lớn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa CNTT sẽ phối hợp với đơn vị đào tạo và TT.QLCL tiến hành xây dựng quy trình và các kênh thông tin truyền tải thông tin đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH một cách khoa học và đồng bộ hơn. Đồng thời thường xuyên nhắc nhở GV thực hiện một cách đầy đủ, có lập lại việc cung cấp các tiêu chí đánh giá từng môn học cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1603/QĐ-DCT ngày 23/08/2017; Quy định về việc thi kiểm tra trong đó, có qui định rõ việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.03.01]. Trong đó, phương pháp kiểm tra đánh giá của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng đảm bảo đo lường và đánh giá được CĐR; việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các PPĐG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. PPĐG được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm... [H5.05.03.02]. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại HP và PPĐG được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Trường xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP để phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định và hướng dẫn của Trường [H5.05.03.01]. Quy trình ra đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề. Đối với các HP thi có đề thi trắc nghiệm, các bộ môn đã trao đổi, thống nhất về hình thức thi, cấu trúc đề thi, thống nhất xây dựng ma trận đề thi theo thang Bloom để đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm hướng tới CĐR trong chương trình môn học, sau đó giao cho từng GV biên soạn đề thi. Các đề thi sau khi GV biên soạn được thông qua bộ môn trao đổi, góp ý sửa chữa... và nộp về TT.QLCL để quản lý và sử dụng. Số lượng ngân hàng đề thi các HP cơ sở ngành và chuyên ngành đã có do Khoa CNTT quản lý của ngành ATTT đến năm 2022 là 42 chiếm tỷ lệ 100%. Trong đó, các HP thi bằng hình thức tự luận có 23 HP với mỗi đề thi yêu cầu ít nhất 4 câu hỏi (có cả đáp án và thang điểm ở mỗi câu không quá 3 điểm) và được trưởng bộ môn duyệt và gửi về TT.QLCL nên luôn đảm bảo đúng quy trình [H5.05.03.03], [H5.05.03.04].

Để tổ chức thi kết thúc HP đảm bảo đúng quy chế và quy định của Trường, hàng năm Hiệu trưởng đều có thành lập Hội đồng thi và các ban, tiểu ban của Hội đồng, gọi chung là Ban Coi thi. Công tác coi thi, quy trình chấm thi của Trường được tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hồ sơ lưu trữ đầy đủ; bài thi được làm phách theo phần mềm quản lý đào tạo; sau khi làm phách, danh sách phách và phách bài thi được TT.QLCL niêm phong và lưu giữ. Trong quá trình chấm thi có sự giao nhận bài thi từng buổi giữa ban thư ký và GV chấm. Mỗi bài thi đều có hai GV chấm hai vòng độc lập nên đảm bảo chính xác, khách quan. Việc lên điểm cũng được tiến hành theo phách bài thi, sau đó nhập vào phần mềm nên luôn đảm bảo khách quan và công bằng. Đối với các HP thi vấn đáp, hai cán bộ chấm thi chấm độc lập trên phiếu chấm thi và sau khi hai GV thống nhất điểm thi cho từng thí sinh, điểm thi phải được công bố ngay sau mỗi buổi thi để đảm bảo độ tin cậy và công bằng với NH. Phần mềm quản lý đào tạo của Trường có phân quyền cho người sử dụng và lưu nhật ký sử dụng đối với từng người dùng nên đảm bảo quản lý chặt chẽ và chính xác. Bên cạnh đó các hoạt động tổ chức thi, chấm thi đều có sự kiểm tra giám sát của Bộ phận thanh tra giáo dục của Trường [H5.05.03.03].

Nhà trường có văn bản hướng dẫn, có quy định và yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức, quy trình làm khóa luận/đồ án tốt nghiệp. Khi chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp, Trường đều thành lập Hội đồng và có các tiêu chí chấm điểm cụ thể về hình thức; nội dung (bao gồm tính cấp thiết của đề tài, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận, kiến nghị phù hợp với nội dung nghiên cứu) và việc trả lời câu hỏi của NH; Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị và công bằng trong đánh giá luận văn. Điểm chấm khóa luận/đồ án tốt nghiệp được các Hội đồng xem xét, đánh giá công bằng và khách quan [H5.05.03.05].

Hàng năm, Trường đã thực hiện khảo sát ý kiến về hoạt động tổ chức kiểm tra đánh giá. Kết quả khảo sát ý kiến của NH cuối khoá về phương pháp kiểm tra đánh giá năm 2019 – 2020, 2020 – 2021 và 2021 – 2022 cho thấy ý kiến NH cho rằng Trường sử dụng đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá lần lượt là 74,05%; 76,52% và 80,2% [H5.05.03.06].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của NH đa dạng, thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành ATTT; đảm bảo đánh giá đúng KQHT của NH, giúp NH tự nhìn nhận về quá trình học tập của bản thân. Trong giai đoạn đánh giá, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá KQHT.

3. Điểm tồn tại

Việc đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá còn hạn chế. Cần ứng dụng CNTT nhiều hơn nữa trong kiểm tra đánh giá các HP của ngành ATTT

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa CNTT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa cùng với TT.QLCL đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp đánh giá KQHT hướng đến đảm bảo các phương pháp kiểm tra đo được các năng lực CĐR và đảm bảo tính tin cậy. Khoa lên kế hoạch để các tổ bộ môn thảo luận về các phương pháp đánh giá kỹ năng và các năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH. Khoa và các tổ bộ môn sẽ thường xuyên bổ sung ngân hàng câu hỏi, loại bỏ các câu hỏi chưa phù hợp, luôn luôn duy trì việc lấy ý kiến đóng góp từ người học cho việc đánh giá chất lượng.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo điều kiện cho NH nhanh chóng biết được kết quả đánh giá KQHT để có kế hoạch điều chỉnh học tập của bản thân, trước khi kết thúc môn học, GV phải thông báo điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên và điểm kiểm tra giữa kỳ công khai trước lớp NH, được GV nhập vào phần mềm quản lý đào tạo chậm nhất 10 ngày trước khi thi kết thúc HP, trường có quy định về thời gian GV chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của NH về kết quả đánh giá. Để NH đánh giá đúng KQHT qua việc thực hiện bài đánh giá, Trường công bố công khai, cũng như cách thức chấm điểm, từ đó, giúp NH tự biết HP nào yếu, HP nào tốt và cần điều chỉnh việc học tập như thế nào [H5.05.04.01].

Nhà trường công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học, mỗi kỳ học và HP: công bố trên Website của Trường, phần mềm quản lý đào tạo... các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH; được CVHT phổ biến trực tiếp cho NH vào buổi sinh hoạt lớp; được GV phổ biến và cung cấp đề cương HP cho NH vào buổi học đầu tiên [H5.05.04.02], [H5.05.04.03].

Việc phản hồi đánh giá KQHT của NH kịp thời có giá trị rất quan trọng trong việc cải thiện việc học tập, sắp xếp việc học tập, tốt nghiệp của NH thông qua thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được NH sử dụng để cải thiện việc học tập. Trong quá trình đào tạo. Khi có kết quả đánh giá HP sớm, NH có thể chủ động sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, đăng ký HP cho học kỳ tiếp theo, đăng ký học lại các HP chưa đạt để cải thiện KQHT và chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng tiến độ. Đồng thời, căn cứ KQHT, đơn vị quản lý đào tạo kịp thời cảnh báo cho NH có kết quả yếu, có nguy cơ thôi học [H5.05.04.04].

Hàng năm, TT.QLCL đã khảo sát sự hài lòng của NH về phản hồi kết quả đánh giá của NH năm cuối ngành An toàn thông tin. Kết quả khảo sát cho thấy: có 68,82% (năm học 2019 – 2020); 74,84% (năm học 2020 – 2021) và 79,25% (năm học 2021 – 2022) ý kiến NH cho rằng KQHT được Trường thông báo kịp thời [H5.05.04.05].

2. Điểm mạnh

Việc đảm bảo thông báo kết quả đánh giá học tập kịp thời và dễ tra cứu, tạo điều kiện cho NH thắc mắc khiếu nại thông qua các kênh thông tin khác nhau của Trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

NH không/ít quan tâm đến việc đăng kí học và thi cải thiện điểm của các HP có điểm số thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023 – 2024, Trường và Khoa Công nghệ thông tin sẽ tiếp tục khuyến khích động viên giảng viên phản hồi nhanh kết quả học tập tới NH. Nhắc nhở phân công các cán bộ CVHT tư vấn, giải pháp để sinh viên có thêm động lực cải thiện điểm của các học phần học chưa tốt.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về KQHT của NH được quy định trong Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1603/QĐ-DCT ngày 23/08/2017; Quyết định số 2474/QĐ-DCT ngày 14/10/2020; và Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01/09/2021, cũng như Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của NH và được phổ biến trên Website của Trường, của đơn vị đào tạo, phần mềm quản lý đào tạo... [H5.05.05.01]. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể: đối với điểm quá trình, NH khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy HP đó khi công bố điểm trên lớp; trong vòng hai tuần kể từ ngày Trường, khoa, đơn vị quản lý đào tạo công bố điểm thi, NH nộp đơn đăng kí phúc khảo điểm thi tại TT.QLCL. Thời gian công bố điểm phúc khảo là sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận giấy đề nghị phúc khảo điểm của NH [H5.05.05.02].

Hàng năm, phòng Đào tạo đã kiểm soát và thống kê số lượng khiếu nại KQHT từ NH từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với NH. Trong giai đoạn đánh giá, NH của Khoa làm đơn phúc khảo điểm thi, các trường hợp này được xử lý kịp thời, thỏa đáng (có 03/101 bài thi thay đổi kết quả).

Bảng 5.1. Thống kê khiếu nại của Khoa CNTT

Năm học	Số lượng khiếu nại	Số lượng điều chỉnh điểm	Ghi chú
Học kỳ 1 (2018-2019)	15	0	
Học kỳ 2 (2018-2019)	18	1	
Học kỳ 1 (2019-2020)	4	1	Tô sai mssv
Học kỳ 2 (2019-2020)	16	0	
Học kỳ 1 (2020-2021)	14	0	
Học kỳ 2 (2020-2021)	0	0	
Học kì 1 (2021-2022)	14	0	
Học kì 2 (2021-2022)	40	2	
Tổng	101	03	

Số liệu cho thấy lượng NH khiếu nại về điểm thi của Khoa hầu như chiếm tỷ lệ thấp. Riêng năm học 2021-2022 số lượng NH khiếu nại tăng do NH tô sai MSSV hoặc không ghi mã đề, sau khi phúc khảo đã được điều chỉnh lại điểm [H5.05.05.03].

TT.QLCL đã khảo sát về mức độ hài lòng của NH đối với việc tiếp cận quy trình cũng như thời hạn và kết quả giải quyết khiếu nại của Nhà trường trong năm học 2020 – 2021 có kết quả lần lượt là 67,24% và 67,14% NH hài lòng, đến năm 2021 – 2022 kết quả tăng lên là 72,9% và 74,06% [H5.05.05.04].

2. Điểm mạnh

Đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của NH với qui trình thực hiện rõ ràng và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng công bố công khai cho NH.

3. Điểm tồn tại

NH chưa hài lòng về việc tiếp cận quy trình và thời hạn giải quyết các khiếu nại của nhà trường còn tương đối cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa sẽ tiến hành khảo sát những hạn chế trong việc tiếp cận quy trình và giải quyết khiếu nại nhằm nâng cao mức độ hài lòng của NH trong việc tiếp cận quy trình và giải quyết khiếu nại về KQHT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Việc đánh giá kết quả học tập của NH được Khoa CNTT thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. KQHT của NH được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh thông tin. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng. Thêm vào đó, kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời giúp NH cải thiện

việc học tập. Sau cùng, NH có thể tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập (nếu có). Mặc dù còn một số tồn tại nhưng nhìn chung, việc đánh giá KQHT của NH ở Khoa CNTT được thực hiện một cách rõ ràng, bám sát các hướng dẫn của Trường để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình.

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường có ban hành các quy định, quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động khảo thí, bao gồm kiểm tra quá trình, cuối kỳ, ra đề thi, chấm thi, phản hồi kết quả, phúc khảo, chấm luận án và công bố công khai; Khoa có tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học lý thuyết và thực hành nhằm tạo sự thống nhất cho các HP; đề cương HP thể hiện rõ việc thực hiện đánh giá sự tương thích giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với mức độ đạt được CDR của CTĐT.

Các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH được Trường ban hành bằng hệ thống các văn bản rõ ràng, quy trình áp dụng chặt chẽ, đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế đào tạo và được thông báo công khai tới tất cả NH với nhiều hình thức đa dạng; Tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học được GV phổ biến trực tiếp tại lớp ở buổi học đầu tiên.

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của NH đa dạng, thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành ATTT Các tiêu chí kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phân định rõ mức độ đạt, mức độ không đạt đảm bảo độ tin cậy. Các công việc được quy trình hóa để đảm bảo tính thống nhất từ khâu ra đề thi (ngân hàng đề thi, chất lượng đề thi, làm đề thi), đến tổ chức thi, chấm thi, công tác bảo mật và công bố kết quả. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, có hướng dẫn chấm thi cụ thể, phân định rõ ràng mức độ đạt được CDR; Trong giai đoạn tự đánh giá, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá KQHT. Trường có hệ thống các văn bản, quy định, quy trình rõ ràng, chi tiết, chặt chẽ cùng với hệ thống phần mềm quản lý điểm hiện đại giúp cho việc phản hồi, công bố KQHT cho NH kịp thời, thuận tiện và giúp NH sắp xếp việc học tập, nghiên cứu của mình.

NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT của mình thông qua hệ thống văn bản, quy định do Trường ban hành. Các biểu mẫu về phúc khảo và khiếu nại được cung cấp đầy đủ để NH dễ dàng thực hiện; Khoa và GV đã giải quyết các khiếu nại về KQHT kịp thời và thỏa đáng trong suốt quá trình NH tham gia học tập tại Trường dưới mọi hình thức.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Chưa có đánh giá về việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá đối với

việc đạt CDR của NH.

Việc đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá, việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh giá để đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy các HP của ngành ATTT còn hạn chế. Phương pháp đánh giá các kỹ năng và các năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa được thống nhất và làm rõ.

NH chưa hài lòng về việc tiếp cận quy trình và thời hạn giải quyết các khiếu nại của nhà trường còn tương đối cao.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Khoa CNTT có một đội ngũ GV giàu kinh nghiệm, với trình độ TS, ThS. Nhiều GV có kinh nghiệm làm việc, cộng tác với các doanh nghiệp, viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực CNTT. Đội ngũ GV trong khoa trẻ, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê NCKH, có thành tích cao trong hoạt động giảng dạy và NCKH. Đội ngũ GV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV của Khoa có năng lực chuyên môn tốt, tích cực tham gia vào các loại hình NCKH khác nhau. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV tham gia giảng dạy được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, phù hợp với quy định chung của Trường, có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Căn cứ theo chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035 và thực hiện kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV NCV (cho ngành ATTT), bao gồm: Các chiến lược phát triển, KH phát triển nhân sự (tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm,...); Đề án vị trí việc làm; có KH với các chỉ tiêu phấn đấu chính phát triển

dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Đến năm 2025, phần đầu 100% trình độ GV thạc sĩ, tiến sĩ trong đó tiến sĩ chiếm ít nhất 35%, có ít nhất 10% có học hàm GS, PGS. Trong đó có tính đến đội ngũ GV để phát triển ngành ATTT [H6.06.01.01].

Theo đó, công tác qui hoạch và bồi dưỡng cán bộ của trường đều được thực hiện theo định hướng phát triển của Trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD [H6.06.01.02].

Mỗi giai đoạn Trường đều thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch [H6.06.01.03]. Theo kết quả rà soát tình hình nhân sự và nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng hàng năm. Việc tuyển dụng được thực hiện theo quy trình tuyển dụng viên chức, có tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch [H6.06.01.04].

Hiện nay, đội ngũ GV thực hiện CTĐT ngành ATTT được quy hoạch theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. Tổng số GV tham gia chương trình được thể hiện trong bảng 6.1 cho thấy đội ngũ GV của khoa có trình độ đáp ứng yêu cầu đào tạo [H06.06.01.05].

Bảng 6.1. Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu		GV thỉnh giảng trong nước
			GV giảng dạy	GV giảng dạy, kiêm nhiệm quản lý	
1	GS, PGS	5	1	1	3
2	TSKH	0	0	0	0
3	TS	11	7	0	4
4	ThS	81	31	0	50
5	Đại học	2	2	0	0
	Tổng số	99	41	1	57

Ngoài ra, chương trình còn có sự tham gia giảng dạy của các GV kiêm nhiệm, GV thỉnh giảng là các GV có uy tín từ nhiều trường ĐH [H6.06.01.06].

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Trường đã xây dựng các mục tiêu, lộ trình, giải pháp về nguồn lực trong giai đoạn 5 năm 2021 – 2025. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng GV sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.01.07].

Khoa xây dựng chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2020 đến 2030. Trong đó, có kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa đáp ứng với ngành ATTT nêu rõ chỉ tiêu về đội ngũ cho từng ngành ĐT trong từng giai đoạn (tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển). Khi xây dựng chiến lược phát triển, Khoa có tiến hành đánh giá thực trạng hoạt động trong các lĩnh vực như nhu cầu đội ngũ; phân tích nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.08].

Trường có chiến lược quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo quy định. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho từng GV được giao cho các Bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được một GV có kinh nghiệm hỗ trợ bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.04].

Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý đối với GV dựa trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực và thành tích NCKH của GV nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của Trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Trường. Trường đã ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Quy định này được thực hiện thống nhất trong Trường [H6.06.01.09].

Trong hơn 5 năm qua, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho CTĐT, Trường có chính sách thu hút và tuyển dụng GV có trình độ tiến sĩ, chức danh PGS về giảng dạy cho CTĐT [H6.06.01.10]. Trường khoa chuyên môn luôn quan tâm và tích cực hỗ trợ cho GV bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy của chương trình.

Việc chấm dứt hợp đồng làm việc, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV cơ hữu được thực hiện nghiêm túc và đúng quy định. Hằng năm, Trường và khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho GV. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV tham gia PVCĐ, chưa thể hiện sự triển khai của kế hoạch chiến lược của trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa xây dựng kế hoạch về phát triển đội ngũ GV của Khoa theo chiến lược của Trường để đảm bảo tính liên tục theo thời gian, chiến lược phát triển Trường và đội ngũ GV. Có sự đánh giá rõ ràng các kết quả thực hiện chiến lược theo từng năm, từng giai đoạn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Thống kê đội ngũ ngành ATTT trong 5 năm của giai đoạn 2018 – 2022 với trình độ, cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn được thể hiện chi tiết trong bảng 6.2:

Bảng 6.2. Thống kê đội ngũ ngành ATTT trong 5 năm 2018 – 2022

STT	Trình độ, học vị	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 – 2019	Năm học 2019 – 2020	Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022
1	GS, PGS	0	0	0	0	0
2	TSKH	0	0	0	0	0
3	TS	3	3	3	3	4
4	ThS	17	17	19	19	16
	Tổng	20	20	22	22	20

Theo qui định về đào tạo đại học, 100% GV trực tiếp tham gia giảng dạy sau khi tuyển sinh đều phải có trình độ học vị từ ThS trở lên. Để đo lường và đánh giá khối lượng công việc của GV nhằm xác định số lượng GV cần thiết đáp ứng nhu cầu của CTĐT, Khoa đã sử dụng chỉ số qui đổi thời gian toàn phần (Full-time Equivalent - FTE) và tỷ lệ GV/NH. Đối với chỉ số FTE cho GV, được tính dựa trên lượng thời gian đầu tư cho chương trình. 1 FTE tương đương với 300 giờ chuẩn theo qui định tại qui chế làm việc của GV (tương đương với làm việc toàn thời gian). GV không toàn thời gian (là GV của các đơn vị khác thuộc Trường hoặc của ngành khác thuộc Khoa tham gia giảng dạy trong CTĐT) và GV thỉnh giảng trung bình làm việc một nửa thời gian so với GV toàn thời gian tương đương 0,5 FTE (xem bảng 6.2).

Bảng 6.3. Số lượng GV của CTĐT

Năm học 2017 – 2018

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	0	0	0	0	0%
PGS	0	0	0	0	0%
GV toàn thời gian	13	7	20	20	15%
GV học phần chung	-	-	8.7	4.4	-
GV không toàn thời gian	8	13	21	10.5	5%
PGS/GV thỉnh giảng	22	4	26	13	4%
Tổng số	43	24	75.7	47.9	-

Năm học 2018 – 2019

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số	% có bằng tiến sĩ
----------	-----	----	---------	-------------------

			Số lượng	FTEs	
GS	0	0	0	0	0%
PGS	0	0	0	0	0%
GV toàn thời gian	13	7	20	20	15%
GV học phần chung	-	-	8.7	4.4	-
GV không toàn thời gian	8	12	20	10	0%
PGS/GV thỉnh giảng	22	4	26	13	4%
Tổng số	43	23	74.7	47.4	-

Năm học 2019 – 2020

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	0	0	0	0	0%
PGS	0	0	0	0	0%
GV toàn thời gian	14	8	22	22	14%
GV học phần chung	-	-	8.7	4.4	-
GV không toàn thời gian	8	11	19	9.5	11%
PGS/GV thỉnh giảng	23	20	43	21.5	12%
Tổng số	45	39	92.7	57.4	-

Năm học 2020 – 2021

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	0	0	0	0	0%
PGS	2	0	2	2	100%
GV toàn thời gian	18	4	22	22	14%
GV học phần chung	-	-	8.7	4.4	-
GV không toàn thời gian	4	14	18	9	22%
PGS/GV thỉnh giảng	24	20	44	22	16%
Tổng số	48	38	94.7	59.4	-

Năm học 2021 – 2022

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	0	0	0	0	0%
PGS	2	0	2	2	100%
GV toàn thời gian	12	8	20	20	20%

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GV học phần chung	-	-	8.7	4.4	-
GV không toàn thời gian	6	10	16	8	19%
PGS/GV thỉnh giảng	40	17	57	28.5	12%
Tổng số	60	35	103.7	62.9	-

Để tính FTE của NH, chương trình dựa trên số lượng tín chỉ trung bình đầu tư cho việc học trong năm học theo thiết kế CTĐT (xem bảng 6.3).

Bảng 6.4. Tỷ lệ GV/người học của CTĐT

Năm học (1)	Số lượng NH (2)	Tổng số FTEs của GV (3)	Tổng số FTEs của NH (4)	Tỷ lệ GV/NH (5=3/4)
2017 – 2018	91	47.9	91	52%
2018 – 2019	206	47.4	206	23%
2019 – 2020	277	57.4	277	21%
2020 – 2021	343	59.4	343	17%
2021 – 2022	359	62.9	359	18%

Tỷ lệ GV/NH trong giai đoạn từ 2018 đến 2022 đạt xấp xỉ mức tiêu chuẩn của tổ chức xếp hạng các trường đại học QS là 20%.

Hằng năm, chương trình cũng mời thêm GV là những nhà khoa học đầu ngành, có uy tín và kinh nghiệm chuyên môn từ các cơ quan nghiên cứu đến giảng dạy. Số giờ giảng do GV mời ngoài trường đảm nhiệm chiếm khoảng dưới 25% số HP của chương trình [H6.06.01.01].

Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua bản tự nhận xét, đánh giá của viên chức. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo bộ môn, lãnh đạo khoa và Trường. Căn cứ nhiệm vụ theo chức danh và căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo chương trình đánh giá, cuối cùng Hội đồng thi đua cấp trường đánh giá và phân loại đánh giá đối với viên chức [H6.06.02.02].

Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV tự đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV trong chương trình, từ đó có những định hướng điều chỉnh phù hợp. Trường có ban hành các văn bản quy định khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV như: Quy định chế độ làm việc đối với GV

[H6.06.02.03]; Quy chế về lương; Quy chế HĐ KHCN [H6.06.02.04]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.05]; Bản mô tả vị trí công việc của CB, GV [H6.06.02.06]. Theo đó, Trường quy định rõ ràng về quy đổi giờ hành chính, giờ giảng lý thuyết, giờ giảng thảo luận, hướng dẫn bài tập lớn, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ giảng chuẩn; quy định cụ thể số giờ NCKH được công nhận đổi với từng sản phẩm khoa học như: bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế và trong nước, sách và giáo trình học tập được nhà xuất bản phát hành, các đề tài NCKH được quy đổi thành giờ chuẩn NCKH. Việc quy đổi giảng dạy và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ chuẩn (tối thiểu giờ giảng 300 giờ chuẩn; giờ NCKH dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH; quy định cụ thể số giờ NCKH đổi với mỗi sản phẩm NCKH mà giảng viên thực hiện.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Trường, khoa chưa có những tiêu chí cụ thể đổi với các tiêu chí PVCD của GV. Việc tuyển dụng GV có trình độ tiến sĩ trở lên gặp khó khăn do nguồn tuyển rất ít. Việc mời GV nước ngoài cũng như các chuyên gia từ doanh nghiệp, viện nghiên cứu để tham gia giảng dạy còn nhiều khó khăn về mặt chính sách và quy định.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023 – 2024, Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCD của GV. Xây dựng và đề xuất các cơ chế, chính sách phối hợp hoặc mời giảng các GV nước ngoài cũng như các chuyên gia từ các doanh nghiệp, Viện nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, NCKH, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và NCKH. Quy chế tuyển dụng và lựa chọn

GV đã quy định rõ các tiêu chuẩn chung và tiêu chí, yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí tuyển dụng và lựa chọn GV [H6.06.03.01].

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và khoa; gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí và website trường khi có các đợt tuyển dụng hàng năm [H6.06.03.02].

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước [H6.06.03.08]. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn có liên quan. Ngoài ra, Trường còn có chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả tuyển dụng [H6.06.03.04]. Căn cứ quy mô tuyển sinh hằng năm, các HP trong CTĐT ngành ATTT, nhu cầu ĐTBĐ đội ngũ (sau khi dự giờ, ĐG của đồng nghiệp, góp ý của khoa), Khoa CNTT có kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng một số vị trí nhân sự của Khoa trình BGH phê duyệt [H6.06.03.05].

Trong các thông báo KH tuyển dụng hằng năm từ 2018 – 2022 của Trường cũng đã ghi chi tiết về tiêu chuẩn đối với từng vị trí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng [H6.06.03.06]. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai [H6.06.03.07]. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 01 năm tập sự, khoa sẽ cử 01 GV có kinh nghiệm hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự [H6.06.03.01].

Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV của CTĐT ngành ATTT được thực hiện theo quy định nêu trên; việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp cho GV vào các ngạch bậc GV chính, GV cao cấp có được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập và các quy định của Bộ GD&ĐT và các quy định khác của Bộ chủ quản và của Trường. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.08].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV

được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Do ngành ATTT chỉ mới được đào tạo ở Việt Nam trong khoảng 5-7 năm gần đây nên việc tuyển dụng GV đúng chuyên ngành ATTT ở Việt Nam thực sự rất khó khăn vì nguồn tuyển hiếm. Vì vậy các thông báo tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng thường không nêu chi tiết các yêu cầu đặc thù đối với ngành ATTT mà chỉ nêu các tiêu chí chung của ngành CNTT. Sau khi được tuyển dụng, nếu chuyên ngành của GV chưa phù hợp với ngành thì sẽ được khoa tạo điều kiện học bồi dưỡng, tự học, hoặc hỗ trợ từ các GV nhiều kinh nghiệm để đáp ứng yêu cầu giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Trong những năm tới, với việc các trường đã bắt đầu đào tạo trình độ thạc sỹ cũng như tiến sỹ ngành ATTT nên việc tuyển dụng sẽ khả thi hơn. Do đó từ năm học 2023 – 2024, Khoa CNTT phối hợp với Phòng TCHC cụ thể hóa tiêu chí đặc thù tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của CTĐT, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV, NCV còn gọi là KPIs, bao gồm các năng lực thực hiện các nhiệm vụ của GV: Năng lực NCKH; năng lực phát triển CTĐT; năng lực giảng dạy; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng... Trường có quy định rõ năng lực của GV, NCV trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường; Quy chế tuyển dụng và Bản mô tả công việc của vị trí việc làm CB, GV, NV; Quy định tiêu chuẩn về chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với VC, NLD thuộc Trường; Quy chế hoạt động KHCN... [H6.06.04.01].

Năng lực của GV được xác định qua chỉ báo về năng lực chuyên môn (kiến thức, kỹ năng giảng dạy); năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH (đề cương HP và viết giáo trình); năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong giảng dạy; năng lực dạy NH tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá luận văn; năng lực hoạt động xã hội và PVCĐ.

Năng lực NCKH được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách; công bố các kết quả NC, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực tập, luận văn... Đội ngũ GV cũng rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình khoa học có chất lượng. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH, được Trường xác định rõ trong Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với viên chức, người lao động thuộc Trường. Hằng năm, Trường đều ban hành Bộ tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện công việc, trong đó, nêu rõ quy trình đánh giá, hình thức đánh giá; sử dụng kết quả đánh giá [H6.06.04.02].

Việc đánh giá năng lực của GV được căn cứ trên kết quả công việc được giao như khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH, tiến độ và hiệu quả của công việc trong từng năm học; thực hiện và hướng dẫn thực hiện hoạt động xã hội cũng như PVCD.

Hằng năm, Trường/Khoa thực hiện đánh giá năng lực của GV, NCV qua các hình thức: Đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, NCV qua quá trình DH của GV, dự giờ theo từng học kỳ và kiểm tra hồ sơ chuyên môn của GV, qua phản hồi của NH, cựu NH, NTD và kết quả thanh tra khối lượng và chất lượng công việc; đánh giá hoạt động NCKH của GV qua kết quả số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH như: các bài báo quốc tế, kết quả đánh giá các đề tài NCKH của Hội đồng nghiệm thu, đánh giá các sách chuyên khảo, giáo trình, các sản phẩm khoa học được ứng dụng của GV; các công bố khoa học; qua kết quả hướng dẫn luận văn... Bên cạnh việc đánh giá năng lực của GV, cuối mỗi năm học, tất cả GV đều được đánh giá, xếp loại thi đua. Kết quả đánh giá năng lực được xem xét để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng; khen thưởng hoặc phân loại; để cân nhắc bổ nhiệm [H6.06.04.03], [H6.06.04.04].

Kết thúc mỗi học kỳ, TT.QLCL lấy ý kiến phản hồi của NH về HP thông qua phiếu khảo sát NH về chất lượng giảng dạy. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của NH đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH, và mức hài lòng trung bình của NH trên 70% về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.05].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Đội ngũ GV khoa CNTT đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, NCKH và PVCD theo quy định.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công dựa trên đánh giá của GV sau đó gửi lại cho Thư ký Khoa tổng hợp, sau đó trình lên BCN Khoa đánh giá và gửi kết quả lên trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa CNTT tiếp tục cải tiến và áp dụng CNTT (như sử dụng các form mẫu được định sẵn công thức, sử dụng link liên kết để thuận tiện trong việc tổng hợp và đánh giá) trong đánh giá điểm GV cuối năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV [H6.06.05.01]. Theo đó, thông qua các buổi họp tổng kết năm, khoa CNTT. đã quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn cho GV [H6.06.05.02]. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của khoa CNTT luôn bám sát quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường [H6.06.05.03].

Hàng năm, Khoa họp/tổng kết, đánh giá năng lực GV, căn cứ tiêu chí về trình độ, năng lực đội ngũ, GV tự nguyện đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, hoặc Khoa chỉ định CB, GV phải đi đào tạo bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH; sau đó, Khoa CNTT lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của Khoa chuyển về cho Phòng TCHC tổng hợp thành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chung của Trường. Tổng hợp giai đoạn 2018 – 2022, 100% GV của ngành ATTT có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm; GV đi bồi dưỡng về công tác KĐCL, bên cạnh đó còn có một số GV tự tham gia các khoá học tập ngắn hạn để mở rộng và nâng cao chuyên môn [H6.06.05.03], [H6.06.05.04], [H6.06.05.05].

Trường và khoa CNTT có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài. Khoa luôn tạo điều kiện về thời gian giảng dạy cho giảng viên có điều kiện sắp xếp tham gia các hoạt động chuyên môn trong và ngoài nước [H6.06.05.06].

Trường và khoa CNTT công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài nhằm tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ tham gia dự tuyển. Chương trình luôn khuyến khích GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy và học tập tại chương trình. GV trong chương trình thường xuyên liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học từ các trường đại học có uy tín [H6.06.05.09].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, được giám sát, đánh giá hằng năm. Phòng TCHC giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, theo dõi quá trình thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng từ việc xây dựng và ban hành các quy định, lập kế hoạch, thực hiện so với mục tiêu của kế hoạch, đánh giá kết quả đào tạo bồi dưỡng, việc sử dụng kết quả đào tạo bồi dưỡng [H6.06.05.07]; khảo sát nhu cầu, đánh giá kết quả đào tạo bồi dưỡng. Kết quả đào tạo bồi dưỡng là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng như một tiêu chí để xét thi đua khen thưởng hằng năm [H6.06.05.08].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình đào tạo nâng cao trình độ và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Khoa CNTT chưa có các kế hoạch hằng năm về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CĐR cho đội ngũ GV; chưa đánh giá hiệu quả của các khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa CNTT xây dựng kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CĐR cho đội ngũ GV. Khoa CNTT tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của CB, GV, NV, Trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy và công tác khác) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy theo Quy định Tổ chức, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ; Đánh giá, phân loại CB, GV, NV Quyết định về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với viên chức và người

lao động thuộc Trường [H6.06.06.01]; Bảng mô tả công việc của GV Khoa [H6.06.06.02]; Kế hoạch công tác cụ thể đối với GV hằng năm [H6.06.06.03]. Khoa CNTT tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của Trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, quy chế thi đua khen thưởng [H6.06.06.04].

Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận được công nhận danh hiệu thi đua: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua; được đề nghị khen thưởng Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ... Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, đột xuất xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho GV sẽ tạo động lực cho GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.06.05].

Hằng tháng, khoa tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân. Hoạt động này đã giúp GV của khoa nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của khoa và Trường. Ngoài ra, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua của khoa, Trường sẽ tổ chức họp Hội đồng bình xét kết quả thi đua đối với GV. Kết quả xếp loại lao động của GV sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho GV. Thu nhập tăng thêm hằng tháng sẽ động viên, khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [H06.06.06.06].

Căn cứ khối lượng công việc, định mức giảng dạy, NCKH và công việc khác quy định trong các văn bản của Trường, mỗi đầu năm học, tất cả CB, GV và NV của Khoa đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới về hoạt động giảng dạy, NCKH, PVCD, nhu cầu đào tạo bồi dưỡng và các hoạt động khác, đồng thời đăng ký danh hiệu thi đua năm học và được Lãnh đạo Khoa phê duyệt [H6.06.06.07].

Trường có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Hằng năm, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có công trình NCKH. Trên cơ sở đó, Trường có quy định khen thưởng đối với các công trình công bố bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao như ISI, Scopus [H6.06.06.08]. Trong giai đoạn đánh giá 2018 – 2022, nhiều GV được khen thưởng về số bài báo công bố quốc tế [H6.06.06.09].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc được thực hiện đúng, khách quan, công khai theo các quy định của Nhà trường bao gồm việc đánh giá hàng tháng, hàng năm cũng như những đợt đột xuất. Đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành ATTT

trình độ đại học đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, khen thưởng. Do đó các GV an tâm và có động lực tốt cho việc thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2018 – 2022, việc quản trị công việc của GV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH. Mẫu kế hoạch công tác năm học của GV chưa có mục về các hoạt động PVCĐ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH; bổ sung các tiêu chí, hướng dẫn về hoạt động PVCĐ. Khoa CNTT cũng có những kế hoạch, chương trình nhằm tích cực đẩy mạnh NCKH cho GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành các chính sách về NCKH quy định loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện như: Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường; Quy định tiêu chuẩn chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ thuộc Trường; Quy chế hoạt động khoa học công nghệ của Trường (Chính sách về nghiên cứu khoa học – Quy định về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV) [H6.06.07.01], [H6.06.07.02]; Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng.

Trong kế hoạch cá nhân hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (NC đề tài các cấp, hội nghị, hội thảo, xuất bản ấn phẩm KH&CN, công bố KH; viết sách, giáo trình; kết quả chuyển giao kết quả NCKH; viết thông tin KH...; hướng dẫn luận văn thạc sĩ) với kết quả và khối lượng NCKH cụ thể. Kết thúc năm học, khoa CNTT và Trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm xác định về số lượng và khối lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H6.06.07.02].

Đầu năm học, Khoa CNTT xây dựng kế hoạch năm học trên cơ sở đăng ký nhiệm vụ NCKH của mỗi GV theo định mức NCKH; thông báo công khai vào đầu mỗi năm học trong các họp Khoa. Trường giao Phòng Khoa học công nghệ là đầu mối hỗ trợ, giám sát và tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả NCKH, tổng hợp và lưu trữ cơ sở dữ liệu NCKH của Khoa [H6.06.07.03].

Hàng năm, việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định bao gồm: GV, NCV chủ động đăng ký đề tài NCKH với Phòng Khoa học công nghệ để tổng hợp xây dựng kế hoạch NCKH của Khoa; giám sát tiến độ đề tài; thành lập Hội đồng cấp Trường để tổ chức xét duyệt các đề tài; Lãnh đạo Trường ra quyết định giao đề tài để các GV thực hiện. Cuối mỗi năm, Khoa tổ chức đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ NCKH, có đối sánh với năm trước đó. Hoạt động NCKH của GV được giám sát thông qua Phòng Khoa học công nghệ [H6.06.07.03].

Trong giai đoạn 2018 – 2022, GV tham gia giảng dạy ngành ATTT công bố 86 bài báo trên tạp chí uy tín trong nước; 19 bài báo Quốc tế; 56 báo cáo tại kỷ yếu hội thảo trong nước; xuất bản 20 sách/giáo trình tham khảo và 17 đề tài cấp Trường [H6.06.07.04].

2. Điểm mạnh

Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia; xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

3. Điểm tồn tại

Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hàng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa. Công bố khoa học quốc tế còn khiêm tốn; đề tài cấp Trường chưa nhiều, và đề tài các cấp cao hơn như cấp tỉnh thành, cấp Bộ chưa có.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa CNTT sẽ xây dựng các hướng nghiên cứu, lựa chọn các đối tác hợp tác để đồng thực hiện các nhóm đề tài nghiên cứu các cấp nhằm tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu; đồng thời xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm học. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Nhu cầu đào tạo bồi dưỡng và phát

triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình đào tạo TS và các khóa đào tạo ngắn hạn.

Toàn bộ GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành đều có trình độ từ Thạc sỹ trở lên, đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn.

Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Kế hoạch phát triển đội ngũ Khoa chưa thể hiện rõ mối quan hệ với kế hoạch chiến lược của trường. Chưa có các quy định chi tiết về hoạt động PVCD.

Việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo gặp khó khăn. Việc đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công.

Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV, chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hằng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa, chỉ tập trung vào một số rất ít GV. Công bố khoa học quốc tế còn khiêm tốn; chưa thực hiện ĐT cấp Bộ/Tỉnh; ĐT cấp Trường hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

Có 7/7 tiêu chí đạt điểm 5, Mức trung bình: 5; Số tiêu chí đạt 7; Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100(%)

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Bên cạnh vai trò giảng dạy của GV thì đội ngũ NV hỗ trợ đóng một vị trí quan trọng và khẳng định được chỗ đứng của mình trong nhiều hoạt động của Trường. Đội ngũ NV hỗ trợ hoạt động hiệu quả sẽ dẫn đến các hoạt động trong Trường luôn thông suốt, chất lượng học tập của NH và hiệu quả giảng dạy của GV sẽ tốt hơn. Đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa CNTT nói riêng được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược phát triển của Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp. HCM đến năm 2025 tầm nhìn 2035 theo QĐ số 3224 ngày 30/12/2020 đã xây dựng Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H7.07.01.01]. Đây là cơ sở để phát triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Để làm tốt công tác quy hoạch, hằng năm Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường [H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế Tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H7.07.01.03]. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV [H7.07.01.04].

Khoa CNTT có 01 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ Khoa, Phòng Đào tạo có cán bộ chuyên trách công tác quản lý học tập và tổ chức lớp học cùng hỗ trợ đặc lực cho Trường và BCN Khoa, GV và NH trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học. Giáo vụ Khoa và cán bộ chuyên trách có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này [H7.07.01.05].

Khoa CNTT đã xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: đội ngũ CVHT (34 GV), công tác Đoàn và phong trào thanh niên (01 GV), Công đoàn Khoa (1 GV). Khoa CNTT phân công 02 GV trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ NH các công tác liên quan đến thủ tục GV, Phòng Đào tạo phân công cán bộ chuyên trách hỗ trợ người học các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của NH. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa CNTT, và cán bộ chuyên trách của Phòng Đào tạo làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH [H7.07.01.04].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa CNTT và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin... thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của TT.Thông tin Thư viện, NV hỗ trợ từ các phòng ban khác như: Phòng Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục, TT.QLCL, TT.Thí nghiệm thực hành, TT.CNTT, TT.Tuyển sinh & Truyền thông. Các phòng ban được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu [H7.07.01.05].

Số lượng nhân viên Thư viện của Trường là 10 người. Đội ngũ nhân viên thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ

đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. TT.Thông tin thư viện được thành lập từ năm 1999, là đơn vị tham mưu giúp lãnh đạo Trường thực hiện công tác quản lý thư viện, triển khai ứng dụng KHCN & tổ chức các hoạt động thu thập, khai thác, lưu trữ cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường [H7.07.01.06].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng chuyên viên một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng người. Đội ngũ NV hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.07].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và NH. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ NH thể hiện trong bảng 7.1 dưới đây, trong đó dịch vụ được đánh giá cao nhất là việc trang bị phương tiện hỗ trợ cần thiết cho hoạt động dạy – học ở phòng học/giảng đường của Trường và đánh giá về mức độ hài lòng khi làm việc với khoa được người học đánh giá cao nhất trong các tiêu chí đánh giá [H7.07.01.08].

Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của NH về các dịch vụ hỗ trợ NH

Stt	Tiêu chí đánh giá	Đánh giá của NH (%)
1.	Nhà trường tạo môi trường thoải mái, thân thiện để thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	77.98
2.	Việc trang bị phương tiện hỗ trợ cần thiết cho hoạt động dạy – học ở phòng học/giảng đường.	78.65
3.	việc bố trí các khu vực làm việc của Khoa tạo điều kiện thuận lợi cho người học.	78.20
4.	Anh/Chị đánh giá về mức độ hài lòng khi làm việc với khoa	79.19

Tháng 11/2017, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tháng 12/2017 Đề án vị trí việc làm được phê duyệt, Trường đã xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H7.07.01.04].

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ thông qua chính sách thu hút, tuyển chọn, phát triển đội ngũ [H7.07.01.08].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NH đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng

yêu cầu thực hiện CTĐT. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NH của Khoa CNTT tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của NH liên quan đến học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp NH có thành tích học tập tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Cán bộ hỗ trợ NH của Khoa CNTT kiêm nhiệm nhiều công việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa CNTT cử thêm GV tham dự các lớp tập huấn nghiệp vụ hỗ trợ NH để hỗ trợ cán bộ của khoa giải quyết tốt và linh hoạt hơn các vấn đề của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa CNTT và các đơn vị hỗ trợ có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV rõ ràng, cụ thể theo Quy chế tuyển dụng số 2228/QĐ-DCT của Nhà trường, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn [H7.07.02.01]. Căn cứ trên chỉ tiêu về đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Trường và căn cứ đề nghị tuyển dụng của Ban chủ nhiệm Khoa, Trường có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa và Trường. Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV được phổ biến công khai trên website của Trường [H7.07.02.02]. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập. Kết quả được công bố công khai rộng rãi trên các Website của Trường và phương tiện thông tin của đơn vị [H7.07.02.03].

Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý. Ngoài ra, điều này còn nhằm tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trường. Các cán bộ hỗ trợ được sắp xếp công việc theo bảng phân công nhiệm vụ của từng đơn vị, phòng ban. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm VC lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường [H7.07.02.04].

Trường và Khoa CNTT luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm ngạch chuyên viên (chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, chuyên gia), các nội dung này được quy định rõ trong Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm luân chuyển và chuyển đổi vị trí công tác đối với VC thuộc Trường và Quy định nâng bậc và chuyển ngạch theo các quy định của Nhà nước [H7.07.02.05].

Các Quyết định về bổ nhiệm VC, NLĐ trong Trường được công bố rộng rãi và phổ biến công khai. Bên cạnh đó, Trường luôn thông báo cho toàn bộ CB, VC về việc chuyển ngạch và nâng ngạch VC [H7.07.02.06].

Cán bộ NV hỗ trợ có thời gian thử việc theo đúng quy định của Luật và Quy chế làm việc. Trường đơn vị sẽ có sự đánh giá về kết quả công việc và đề xuất Trường tiếp tục hay ngừng việc ký tiếp hợp đồng làm việc [H7.07.02.07]. Số lượng cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng, điều chuyển hay bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Trường và được phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong Trường được biết.

Đối với những cá nhân có thành tích xuất sắc, Trường có chính sách động viên thông qua Quy định về nâng lương trước hạn đối với cán bộ viên chức có thành tích xuất sắc. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để nâng lương trước hạn được xác định rõ ràng và phổ biến công khai [H7.07.02.08]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển được xác định dựa trên ý kiến của các BLQ [H7.07.02.09].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTT được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

3. Điểm tồn tại

Trong công tác tuyển dụng và luân chuyển thì những văn bản qui định nhìn chung tương đối chung chung, chưa lượng hóa cụ thể về các chức danh, cán bộ được luân chuyển. Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội ngũ cán bộ còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023 – 2024, Trường sẽ lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển. Thực hiện khảo sát các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và luân chuyển.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa CNTT và các đơn vị phục vụ xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ NV theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Bộ môn, cấp đơn vị đến cấp Trường theo các thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hàng năm và Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC và NLĐ thuộc Trường [H7.07.03.01]. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ NV được xác định

và được đánh giá thông qua Bảng phân công công việc của đội ngũ NV [H7.07.03.02]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các cán bộ hỗ trợ được quản lý thông qua bảng cấp và lý lịch viên chức được cập nhật hằng năm [H7.07.03.03].

Hằng năm, năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá thông qua Bảng tiêu chí năng lực của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.05]. Trong đó, phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ bằng biểu mẫu tự nhận xét cuối năm của viên chức hành chính [H7.07.03.04].

Kết quả đánh giá được phổ biến cho tất cả cán bộ nhân viên. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTT được đánh giá phân loại hằng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có Quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng do Hiệu trưởng tặng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.06]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau: (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao; (ii) Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị; (iii) Đánh giá ở Hội đồng cấp đơn vị; (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường [H7.07.03.01].

Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá được Trường phổ biến và công khai trước kết thúc mỗi năm học. Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTT đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao [H7.07.03.05].

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023 – 2024, Khoa CNTT sẽ đề xuất chính sách để Trường tăng cường hỗ trợ cho nhân viên đi học nâng cao, trình độ, ngoại ngữ và tin học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ NV, là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định, Trường và Khoa CNTT khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản Quy định về đào tạo bồi dưỡng của Trường [H7.07.04.01].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn cho toàn bộ các VC và NLD như nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính, an toàn lao động, kiến thức quốc phòng-an ninh, tập huấn GV dạy kỹ năng mềm, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, tổ chức các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng và thu hút nhiều cán bộ hỗ trợ tham gia [H7.07.04.02].

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được Trường thực hiện có kế hoạch và được xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng, khoa và TT [H7.07.04.03], các kết quả đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.04], danh sách nhân sự thuộc diện quy hoạch [H7.07.04.05]; báo cáo khảo sát nhu cầu học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ của cán bộ, VC và NLD của Trường [H7.07.04.06].

Sau khi thống kê, Trường có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó như các thông báo/kế hoạch về tổ chức bồi dưỡng [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học ... Các quyết định cử cán bộ tham dự đào tạo được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá việc đào tạo [H7.07.04.07].

Định kỳ giữa năm và cuối năm, người được cử đi học sẽ báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý. Cán bộ NV được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác hàng năm đều được Trường và Khoa thống kê [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Hằng năm, Trường và Khoa CNTT luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Trường tổ chức nhiều khóa tập huấn nhưng vẫn còn ít tập huấn về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đúng vị trí việc làm cho các cán bộ hỗ trợ, nâng cao

ý thức về chuyển đổi số và rèn luyện tư duy số trong công việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa CNTT và các phòng, ban, TT tiếp tục xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV, trong đó ưu tiên xác định theo vị trí việc làm và tổ chức các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường quản trị kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được xây dựng và triển khai theo chỉ số KPIs (Các chỉ số hiệu suất chính) nhằm đánh giá năng lực đội ngũ (tất cả các nhóm vị trí làm việc) để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Trường và Khoa CNTT đánh giá kết quả hoàn thành tốt công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo Quy định đánh giá xếp loại thi đua hàng tháng đối với VC, NLĐ thuộc Trường; Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với VC, NLĐ thuộc Trường; Quy chế thi đua khen thưởng [H7.07.05.01]. Việc theo dõi và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được thực hiện nghiêm túc thông qua trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các hệ thống các văn bản liên quan đến trách nhiệm, khuyến khích, đánh giá, khen thưởng đối với NV.

Việc đánh giá thi đua khen thưởng cuối năm được thực hiện theo trình tự từ thấp lên cao, Khoa CNTT và các phòng ban thực hiện đánh giá thi đua của NV ở cấp đơn vị trước khi đưa lên Hội đồng thi đua cấp Trường đánh giá theo quy định.

Vào cuối mỗi năm học, Khoa sẽ họp để đánh giá toàn bộ nhân sự của Khoa quản lý. Thông qua bảng đánh giá kết quả công việc của từng cá nhân [H7.07.03.02], Hội đồng thi đua cấp Khoa và Ban chủ nhiệm Khoa sẽ có những đánh giá và nhận xét về từng cá nhân đó. Những sự đóng góp của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTT luôn được sự công nhận của Khoa và Trường [H7.07.05.03].

Các cán bộ NV hằng năm đều đạt danh hiệu: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở. Sự khen thưởng này là những ghi nhận của Khoa và Trường đối với đóng góp của cán bộ hỗ trợ. Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Trường sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.04].

Trong giai đoạn 2018 – 2022, NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có

thảm quyền [H7.07.05.07]. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.05.05]. Đồng thời, các quy định/Quy chế của Nhà trường luôn được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ cán bộ, NV [H7.07.05.06].

2. Điểm mạnh

Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ, hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Nội dung công việc hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả quản lý.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để nội dung công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ NV được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong NV.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Cán bộ hỗ trợ NH Khoa CNTT thực hiện khối lượng công việc lớn. Văn bản quy định nhìn chung tương đối chung chung, chưa lượng hóa cụ thể về các chức danh, cán bộ được luân chuyển. Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội ngũ cán bộ còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

Trường tổ chức nhiều khóa tập huấn nhưng vẫn còn ít tập huấn về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đúng vị trí việc làm cho các cán bộ hỗ trợ.

Nội dung công việc hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả quản lý.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5, tỷ lệ số tiêu chí đạt 100%.

Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trong những năm học gần đây, Trường đã xây dựng một chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể: Một là, phương pháp xét tuyển công khai, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách minh bạch; Hai là, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; Ba là, môi trường học tập tích cực, từ đó nâng cao chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Trường đều ban hành chính sách & quy định về tuyển sinh. Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh ĐH của Bộ GD&ĐT, Trường đều có đề án tuyển sinh rõ ràng, đúng với các quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm [H8.08.01.01].

Các chính sách tuyển sinh đều được đưa vào Thông báo tuyển sinh hàng năm với đầy đủ nội dung: Đối tượng; phạm vi tuyển sinh; phương thức tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; đăng ký nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển; thời gian; hình thức nhận hồ sơ; chính sách ưu tiên; lệ phí xét tuyển, thi tuyển & các thông tin khác... Các chính sách và quy định tuyển sinh trên đều được công bố công khai trên chuyên trang tuyển sinh của Trường [H8.08.01.02], cẩm nang tuyển sinh [H8.08.01.03].

Với chính sách tuyển sinh rõ ràng của Trường đều có các thống kê số lượng NH trúng tuyển hàng năm của tất cả các ngành học trong Trường [H8.08.01.04].

Với chính sách tuyển sinh như trên, trong 5 năm qua, ngành An toàn thông tin đã có số lượng thí sinh được tuyển và số lượng NH theo học như trong bảng 8.1 [H8.08.01.04]:

Bảng 8.1. Thống kê tổng số người đăng ký dự tuyển vào ngành ATTT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây

	Số thí sinh đăng ký	Số trúng tuyển	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm
2022-2023	1275	233	5,47	123	22,25
2021-2022	604	281	2,15	89	16
2020-2021	423	276	1,53	88	15
2019-2020	274	175	1,57	71	15,05
2018-2019	586	310	1,89	115	16
2017-2018	116	99	1,17	91	16

Đồng thời, Trường cũng dựa vào thông tin trong các bản tin thị trường lao

động của Bộ Lao động Thương binh - Xã hội để phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực ngành An toàn thông tin, góp phần xây dựng chính sách tuyển sinh phù hợp [H8.08.01.05]. Ngoài ra, Trường cũng tiến hành khảo sát cựu NH để xem tỷ lệ đáp ứng nhu cầu xã hội từ đó phân tích tình hình nhu cầu tuyển sinh của Trường [H8.08.01.06].

Các chính sách tuyển sinh của Trường đều dựa vào các quy định của Bộ GD&ĐT, được cập nhật hàng năm, có sự góp ý của các BLQ trong phiên họp Hội đồng tuyển sinh thông qua đề án và tổng kết công tác tuyển sinh các năm [H8.08.01.07].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường và ngành ATTT được xác định rõ ràng. Trường sử dụng nhiều phương tiện thông tin để công bố công khai chính sách tuyển sinh, có cổng tư vấn tuyển sinh trực tuyến giúp cho thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và thuận lợi trong việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện định kỳ khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh trình độ đại học ngành ATTT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục sử dụng đa dạng các phương tiện thông tin nhằm phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh, đồng thời đẩy mạnh công tác tư vấn tuyển sinh ở các địa phương xa xôi bằng các hình thức phù hợp với đối tượng. Khoa CNTT sẽ thay đổi và bổ sung hình ảnh và thông tin về ngành đào tạo trong các thông tin tuyển sinh, nhằm quảng bá thu hút các thí sinh đăng ký dự tuyển vào ngành ATTT. Ngoài ra, khoa CNTT sẽ định kỳ khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá chính sách tuyển sinh của Khoa và các tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH CNTP TP.HCM thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức xét tuyển NH theo quy chế tuyển sinh ĐH hàng năm của Bộ GD&ĐT [H8.08.02.01].

Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được kiểm tra, đánh giá hàng năm để tuyển chọn được NH có được năng lực phù hợp với ngành nghề đào tạo. Quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được tuân thủ theo đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Trường [H8.08.02.02], [H8.08.02.03].

Từ năm 2014 về trước, phương thức tuyển sinh của Trường là dựa vào kết quả thi tuyển đại học theo khối ngành của thí sinh. Hiện nay, Trường thực hiện tuyển sinh theo 4 phương thức như sau: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học; xét tuyển học bạ THPT các năm; xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TP.HCM, xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT và xét học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12. Trong mỗi phương thức sẽ xét theo các tiêu chí cụ thể được quy định tại Mục 2 trong đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.02]. Các tổ hợp môn xét tuyển các ngành đại học tại Trường được cụ chi tiết hóa và công khai để cho các thí sinh được biết và lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển. Các dữ liệu về số lượng tuyển sinh và điểm chuẩn xét tuyển hàng năm cũng được Trường cập nhật trên website trường [H8.08.02.04].

Qua các hoạt động tuyển sinh thực tế, để đảm bảo chất lượng, Khoa đã chủ động đề xuất với hội đồng tuyển sinh của Trường trong các cuộc họp, nhằm góp phần giúp ngành ATTT nâng cao chất lượng và số lượng [H8.08.02.05].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Trường có những buổi họp để báo cáo tổng kết tuyển sinh hàng năm, từ đó đề ra các giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo [H8.08.02.06]. Bên cạnh đó, Trường cũng đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ để làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được phù hợp hơn đối với từng ngành [H8.08.02.07].

2. Điểm mạnh

Trường đặc biệt chú trọng việc xác định các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh NH của Trường và của ngành ATTT được xác định rõ ràng, công khai và cập hàng năm theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát các tiêu chí tuyển sinh cho ngành ATTT chưa được Khoa thực hiện hàng năm. Việc lấy ý kiến các BLQ đối với việc xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của ngành chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023 – 2024, khi Trường có yêu cầu lấy ý kiến các BLQ để cập nhật tiêu chí và phương pháp tuyển sinh thì Khoa CNTT sẽ chủ động tham gia vận động các BLQ cho ý kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của ngành ATTT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đối với NH có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo và cải tiến chất lượng học tập và thái độ của NH. Hệ thống giám sát hoạt động học tập và rèn luyện của NH của Trường được cụ thể hóa bằng các quy định, kế hoạch tiến độ đào tạo, phần mềm Egov và hoạt động giáo vụ, CVHT của Khoa. Từ năm 2013 đến nay trường ĐH CNTP TPHCM đã thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H8.08.03.01]. Các quy định về khối lượng học tập của NH được quy định rõ ràng theo từng học kỳ trong CTĐT của Khoa [H8.08.03.02], sổ tay NH hàng năm [H8.08.03.03]. Trường đã ban hành các quy định về kiểm tra, thi để các Khoa triển khai đến NH từ đó giúp NH chủ động hơn trong học tập [H8.08.03.04].

Để đảm bảo tiến độ học tập của NH, hàng năm Trường ban hành kế hoạch tiến độ đào tạo, trong đó quy định cụ thể thời gian biểu cho các khóa đào tạo đang học tại Trường [H8.08.03.05]. Trên cơ sở đó, Khoa cùng với phòng Đào tạo triển khai lịch học cho NH trong mỗi kỳ theo đúng kế hoạch đào tạo thông qua hệ thống quản lý giáo dục Egov và cổng thông tin NH [H8.08.03.06]. Thông qua hệ thống phần mềm này, giáo vụ và CVHT Khoa dễ dàng theo dõi tiến độ học tập của NH. Qua đó, Khoa cũng kịp thời nhắc nhở NH có kết quả học tập và rèn luyện yếu kém thông qua các thông báo về cảnh báo học vụ hàng năm [H8.08.03.07].

Đối với hoạt động rèn luyện NH, Trường cũng ban hành các quy định về đánh giá rèn luyện của NH giúp NH phát triển toàn diện hơn [H8.08.03.08]. Hoạt động tham gia phong trào của NH được CVHT, P.CTSV&TTGD giám sát thông qua hình thức đăng ký và ký tên xác nhận để có cơ sở cộng điểm rèn luyện cho NH [H8.08.03.09]. Qua đây, Khoa cũng kịp thời nhắc nhở NH không hoặc ít tham gia hoạt động tích cực tham gia phong trào hơn để phát triển kỹ năng cũng như đạt được yêu cầu điểm rèn luyện theo quy định Trường.

Các dữ liệu về kết quả học tập và rèn luyện của NH được phân quyền đến Khoa và cập nhật thường xuyên từ đó giúp kịp thời đánh giá cũng như hỗ trợ NH tiến bộ hơn trong học tập cũng như hoạt động rèn luyện [H8.08.03.10]. Để tạo động lực và hỗ trợ NH, Trường có chính sách khen thưởng, học bổng khuyến khích học tập cho NH có điểm học tập và rèn luyện giỏi [H8.08.03.11] [H8.08.03.12].

Hàng năm, Trường tổ chức các buổi đối thoại với NH để lắng ý kiến của NH về sự phù hợp của chương trình học tập, quá trình thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập, các hoạt động rèn luyện, các hệ thống giám sát học tập, các chính sách hỗ trợ NH... từ đó làm cơ sở đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện để có những điều chỉnh kịp thời và phù hợp hơn [H8.08.03.13].

2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng, chi tiết về học tập và rèn luyện của NH và quy chế về CVHT. Ngoài ra, Trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ hiệu quả việc giám sát kết quả học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Trường có quy định về việc giám sát kết quả học tập (KQHT) và rèn luyện của người học nhưng chưa triển khai đều đặn hàng năm. Khoa chưa có phân công cụ thể việc xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ để theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học của người học mà chủ yếu dựa vào dữ liệu của phòng Đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của sinh viên. Hơn nữa, Khoa sẽ phân công cụ thể việc tổng hợp và báo cáo dữ liệu về KQHT và rèn luyện của người học theo từng học kỳ từ dữ liệu theo dõi của các GV cố vấn, để từ đó có những biện pháp hỗ trợ kịp thời cho NH cải thiện KQHT và rèn luyện.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường cùng Khoa CNTT luôn chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp NH cải thiện việc học tập, rèn luyện và khả năng có việc làm. Điều đó thể hiện ở việc Trường có những đơn vị chức năng thực hiện các hoạt động này như: P.CTCT&TTGD, Đoàn TN, Hội SV, các câu lạc bộ của Trường và Khoa. Năm 2017, TT Dịch vụ đào tạo và hỗ trợ NH của Trường được thành lập trên cơ sở tách ra từ TT Tuyển sinh và Dịch vụ đào tạo, với những chức năng quan trọng là tư vấn, hỗ trợ NH về học thuật, tham quan, thực tập, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, tìm kiếm học bổng, hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp trong các hoạt động liên kết đào tạo, hỗ trợ NH [H8.08.04.01], [H8.08.04.02], [H8.08.04.03]. Trường cũng quy định rõ về công tác CVHT trong việc tư vấn cho NH đăng ký tín chỉ; quản lý, tư vấn và hỗ trợ NH trong các hoạt động học tập, rèn luyện [H8.08.04.04]. Từ khi NH bắt đầu nhập học tại Trường và trong suốt quá trình học tập, Trường và Khoa tổ chức phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho NH thông qua các phương tiện khác nhau: Sổ tay NH [H8.08.04.05], Cổng thông tin điện tử hỗ trợ NH [H8.08.04.06], tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, giữa khóa, cuối khóa, buổi gặp gỡ tân sinh viên [H8.08.04.07], [H8.08.04.08]. Vào mỗi buổi sinh hoạt lớp, các buổi

trực tại văn phòng khoa, trên các trang mạng xã hội, qua điện thoại, zalo... các GV CVHT sẽ trao đổi, tư vấn, hỗ trợ cho NH các vấn đề về học tập, rèn luyện và các hoạt động khác [H8.08.04.09]. Ngoài ra, Trường và Khoa cũng phối hợp, liên kết với các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục khác trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, kiến tập, thực tập và tuyển dụng NH [H8.08.04.10].

Về NCKH, thực tập, kiến tập và thực hiện khoá luận/đồ án tốt nghiệp, Trường và Khoa luôn tạo mọi điều kiện tốt nhất cho NH: thông báo cụ thể, cung cấp đầy đủ các quy định, kế hoạch lên website của Trường và Khoa, qua GV CVHT, đồng thời phân công GV có kinh nghiệm hướng dẫn, hỗ trợ NH NCKH [H8.08.04.11].

Để nâng cao khả năng có việc làm của NH, Trường tổ chức chương trình huấn luyện kỹ năng mềm cho NH trong toàn Trường, thông tin được thông báo rộng rãi tại Cổng thông tin điện tử hỗ trợ NH và các phương tiện khác [H8.08.04.12]. Hàng năm, Trường tổ chức ngày hội việc làm thu hút đông đảo NH tham gia. Đồng thời cũng thường xuyên đăng tải các thông tin về việc làm qua website, facebook..., giúp NH tiếp cận với các cơ hội việc làm một cách tốt nhất [H8.08.04.13], [H8.08.04.15]. Để nâng cao tay nghề, giúp NH có cơ hội hiểu biết thêm về ngành nghề qua kiến thức thực tế, Trường và Khoa tổ chức các hoạt động học thuật, chương trình giao lưu, kết nối doanh nghiệp [H8.08.04.14]. Ngoài ra, nhằm giúp NH không những cải thiện việc học tập mà còn trau dồi các kỹ năng mềm, tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp, Trường và Khoa luôn chỉ đạo tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động phong trào, các câu lạc bộ cho NH tham gia, từ đó tạo ra những sân chơi lành mạnh, bổ ích cho NH, tạo động lực để NH học tập tốt hơn [H8.08.04.16].

Hàng năm, để kiểm tra và đánh giá hiệu quả của các công tác hỗ trợ NH, TT.QLCL tổ chức khảo sát sự hài lòng của NH với các dịch vụ hỗ trợ và chất lượng phục vụ của Trường [H8.08.04.17]. Đồng thời lấy ý kiến trực tiếp thông qua các buổi đối thoại NH cấp trường với Hiệu trưởng, khoa và các đơn vị hỗ trợ [H8.08.04.18], từ đó ghi nhận những điểm mạnh, phát hiện những tồn tại hoặc yêu cầu mới nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác hỗ trợ NH.

Kết quả khảo sát năm học 2021 – 2022 cho thấy, mức độ hài lòng chung đối với hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Khoa và Trường là 78,61%. Trong đó, ba tiêu chí được NH hài lòng cao, đó là: Việc đảm bảo yêu cầu về ánh sáng, vệ sinh, độ thông thoáng ở phòng học/giảng đường 79,25%; mức độ hài lòng khi làm việc với khoa 79,19 %; việc đảm bảo yêu cầu về chỗ ngồi ở phòng học/giảng đường 78,29 %. Hai tiêu chí NH đánh giá ở mức hài lòng thấp hơn, đó là tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng wifi 70,52%; mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng 72,82 % [H8.08.04.17].

2. Điểm mạnh

Trường, Khoa đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ NH tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp NH nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Do tình hình hình dịch bệnh kéo dài, một số hoạt động ngoại khóa như tham quan địa chỉ đỏ, tình nguyện mùa hè xanh,... trong 2 năm gần đây không thể thực hiện được. Hoạt động tư vấn người học tham gia NCKH của Khoa còn chưa hiệu quả nên số SV tham gia NCKH của Khoa còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa CNTT tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các dịch vụ hỗ trợ NH. Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động phong trào, các cuộc thi học thuật... nhằm bồi dưỡng, nâng cao các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp cho NH. Hằng năm, Khoa sẽ xây dựng các định hướng NCKH thiết thực; chỉ đạo các Bộ môn tổ chức các hoạt động, các cuộc thi tìm hiểu, NCKH để thu hút sự quan tâm và tham gia của NH vào hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7 điểm

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm qua, Trường ĐH CNTP TP.HCM với mục tiêu xây dựng một môi trường văn hóa đặc trưng, lành mạnh thông qua Quy định về văn hóa và quan hệ công sở cho GV, NV và NH; có các bảng biểu về quy tắc ứng xử cụ thể, rõ ràng [H8.08.05.01] [H8.08.05.02]. Trường duy trì tổ chức hoạt động đảm bảo an toàn vệ sinh trong trường, phòng cháy, chữa cháy, an toàn vệ sinh thực phẩm [H8.08.05.03], [H8.08.05.04]. Trường tổ chức khám sức khỏe cho NH mới nhập học, giữa khóa và cuối khóa để NH và gia đình yên tâm về sức khỏe, ổn định tâm lý khi học tập tại Trường [H8.08.05.05].

Với mục tiêu xây dựng Trường trở thành một trong những ngôi trường ĐH có chất lượng và uy tín hàng đầu trong nước cũng như khu vực, Trường không ngừng cải tạo và nâng cấp CSVC hiện đại, phù hợp và kịp thời để phục vụ tốt cho công tác giảng dạy và NCKH của GV và NH [H8.08.05.06], [H8.08.05.07]. Cơ sở chính tại 140 Lê Trọng Tấn với phòng học thoáng mát, trang bị đầy đủ máy lạnh, máy chiếu; các phòng ban được sửa chữa lại hiện đại và bố trí khoa học, tạo cảm giác thoải mái và thân thiện cho NH khi đến liên hệ. Trường cũng đã có sân thể thao đa năng giúp tạo nhiều sân chơi cho cả GV và NH; Trung tâm Thông tin Thư viện cũng được xây dựng lại khang trang và đầy đủ không gian cũng như các tài liệu học tập tạo thuận lợi cho NH [H8.08.05.08], [H8.08.05.09]. Trung tâm Thí nghiệm thực hành tại Tân

Kỳ Tân Quý, Trung tâm CNTT, được trang bị đầy đủ hệ thống thiết bị cùng với đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm có thể hỗ trợ tốt nhất hoạt động học tập và NCKH của NH [H8.08.05.10]. Bên cạnh đó, Trường cũng có sân bãi đủ lớn cùng với Hội trường hiện đại, nhằm hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động văn – thể - mỹ cũng như tổ chức cuộc thi học thuật bổ ích lành mạnh, giúp rèn luyện thể lực cho NH, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết, chia sẻ kinh nghiệm trong cộng đồng NH [H8.08.05.11].

Các GV CVHT và bộ phận hỗ trợ NH đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho NH khi NH có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp. Trường cũng tổ chức lấy ý kiến phản hồi trực tiếp của NH về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan qua các buổi sinh hoạt đối thoại NH, các buổi sinh hoạt lớp [H8.08.05.12]. Ngoài ra, Trường cũng tiến hành khảo sát, lấy ý kiến NH, GV về môi trường, cảnh quan học tập, làm việc, nhằm phát hiện những tồn tại để có giải pháp khắc phục, tạo điều kiện tốt nhất cho NH, GV phát huy năng lực của mình [H8.08.05.13], [H8.08.05.14], [H8.08.05.15].

2. Điểm mạnh

Trường thường xuyên cải tạo CSVC, cải thiện môi trường cảnh quan, đồng thời có những quy định và các bộ phận chức năng duy trì môi trường văn hóa trong học đường, tạo tâm lý ổn định, an toàn và thoải mái cho NH. Phòng học được trang bị hiện đại, mát mẻ, cách âm và sự ân cần nhiệt tình hướng dẫn của đội ngũ hỗ trợ giúp cải thiện việc học tập và khả năng làm việc của NH.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở vật chất và trang thiết bị chưa thật sự đầy đủ, không gian để NH tổ chức sinh hoạt ngoại khóa còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục đầu tư CSVC kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy và học tập. Thực hiện kế hoạch xây dựng/cải tạo để tăng không gian cho NH thực hiện các hoạt động ngoại khóa.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 8:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở một học kỳ. Trường cấp học bổng khuyến khích học tập cho những NH có thành tích học tập và rèn luyện đạt

tiêu chuẩn quy định của Trường nhằm khuyến khích người học nâng cao KQHT và tích cực tham gia NCKH. Trường chú trọng xây dựng môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh xanh, sạch, đẹp để phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí NH.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Trường và Khoa chưa cập nhật được đầy đủ và chi tiết nguồn nhân lực cũng như chính sách thu hút thí sinh giỏi và hỗ trợ thí sinh có hoàn cảnh khó khăn... Khoa chưa có bộ phận chuyên trách về hoạt động tuyển sinh nên việc sử dụng đa dạng các phương tiện thông tin, cũng như việc xây dựng các phương pháp, tiêu chí đặc thù để tuyển chọn NH của Khoa chưa có.

Hoạt động tư vấn NH tham gia NCKH của Khoa còn chưa hiệu quả nên số sinh viên tham gia NCKH của Khoa còn thấp. Bên cạnh đó, hoạt động ngoại khóa do thời gian tổ chức còn hạn chế nên chưa được sự hưởng ứng của 100% SV nên chưa thật sự hiệu quả.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100%.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Từ khi thành lập khoa CNTT, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC, trang thiết bị, hạ tầng CNTT như: phòng làm việc, phòng học, phòng đọc, phòng thực hành, hệ thống tài liệu ngành ATTT phục vụ cho hoạt động đào tạo, giảng dạy và NCKH của GV và học tập, rèn luyện, NCKH của NH trong Khoa với mục tiêu đề ra là đào tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu xã hội, trở thành một trong những Khoa dẫn đầu Trường về chất lượng đào tạo và tổ chức quản lý. Ngoài việc kịp thời đáp ứng đầy đủ yêu cầu hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH, Trường và khoa CNTT đang chung tay xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện.

Tiêu chí: 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, Trường có các cơ sở đào tạo được đầu tư khang trang, hiện đại, đáp ứng điều kiện của một cơ sở giáo dục ĐH. Cơ sở số 1 là trụ sở chính địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú. Cơ sở 2 là Trung tâm Thí nghiệm Thực hành địa chỉ: 93 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú. Cơ sở 3 có diện tích gần 1,6 ha đang trong giai đoạn thiết kế xây dựng, hiện nay đang được sử dụng cho các hoạt động dạy học các môn giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh địa

chi: 73/1 Nguyễn Đỗ Cung, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú. Cơ sở 4 là Trung tâm Giáo dục Phổ thông địa chỉ: 247 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú và xưởng thực hành địa chỉ: 337 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Quý, Q.Tân Phú. Cơ sở 5 là cơ sở thực hành cơ khí, điện - điện tử, dinh dưỡng và ẩm thực địa chỉ: 31 Chế Lan Viên, P.15, Q.Tân Phú. Cơ sở 6 là Trung tâm Kỹ túc xá địa chỉ: 102-104-106 Nguyễn Quý Anh, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú [H9.09.01.01]. Có 40 Phòng/ban, Khoa, Viện và Trung tâm, có đào tạo 34 ngành đại học, cùng 10 ngành Thạc sĩ, có hệ thống phòng làm việc với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.01.02]. Trường đã bố trí phòng làm việc Khoa CNTT tại phòng B107 (tầng trệt nhà B) và được trang bị máy tính, máy in, tủ đựng tài liệu và các trang thiết bị, đảm bảo về điều kiện ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ phù hợp, có điều hòa không khí và kết nối internet. Các buổi hội thảo, hội họp toàn Khoa thì Khoa sử dụng các phòng họp ở tầng 3 tòa nhà C tại cơ sở 1 [H9.09.01.03].

NH Khoa CNTT được học tập tại cơ sở chính, đầu tư khang trang, đầy đủ tiện nghi, có những không gian học tập mở và phát triển kỹ năng toàn diện cho NH. Việc bố trí các lớp học của Khoa CNTT do phòng Đào tạo sắp xếp đảm bảo phòng học phù hợp với sĩ số lớp. Kế hoạch đào tạo từng học kỳ đều được triển khai đầy đủ trong thời khóa biểu như: số tiết, phòng học, số NH trong phòng theo đúng quy định. Các phòng học lý thuyết và thực hành đều trang bị máy chiếu, máy lạnh, màn chiếu, hệ thống âm thanh đạt yêu cầu, có kết nối internet để thuận tiện trong công tác giảng dạy [H9.09.01.04].

Hàng năm, Trường đều có kế hoạch dự toán và dành một phần kinh phí hoạt động phục vụ cho công tác xây dựng, nâng cấp, sửa chữa CSVC ngày càng tốt hơn nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo lý thuyết và thực hành của Trường [H9.09.01.05].

Trường đã trang bị phòng thực hành thí nghiệm cho Khoa CNTT nhằm giúp cho NH trong ngành CNTT và ATTT có điều kiện tiếp cận với thực tế, thực hành trực tiếp với công việc ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường, dễ dàng bắt nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp ra trường [H9.09.01.06].

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, Trường rất chú trọng việc phục vụ cho NH. Những năm qua, Trường và Khoa CNTT thường xuyên phối hợp với các phòng ban chức năng trong trường tổ chức hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo các đơn vị liên quan với NH cũng như lấy ý kiến phản hồi của NH về CSVC và trang thiết bị [H9.09.01.07]. Kết quả thu được từ các hội nghị đối thoại và khảo sát này là cơ sở để Khoa và Trường đầu tư mạnh mẽ hơn vào việc nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất để phục vụ NH ngày càng tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Phòng làm việc và các phòng học được trang bị các trang thiết bị phù hợp với

yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trường đã có đủ số phòng học, giảng đường, phòng chức năng để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường đã đẩy mạnh đầu tư, cải thiện chất lượng phòng học trong 3 năm gần đây. Tất cả các giảng đường, phòng học, phòng làm việc tại tòa nhà B, D, A, F và C được trang bị máy lạnh và các thiết bị dạy học hiện đại.

3. Điểm tồn tại

Diện tích văn phòng Khoa còn khá nhỏ so với nhận sự tại khoa và sinh viên khoa, do diện tích nhỏ nên chưa hỗ trợ tốt nhu cầu tổ chức các hoạt động sinh hoạt chuyên môn tại Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường sẽ tăng cường đầu tư CSVC để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu NH, đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cơ sở 3 (cơ sở Dạ phi cơ) để đưa vào sử dụng. Trong đó, có thể mở rộng văn phòng khoa CNTT để có thể tổ chức sinh hoạt chuyên môn tại Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa CNTT không có thư viện riêng, Trung tâm Thông tin Thư viện Trường phục vụ chung cho NH toàn trường, chịu trách nhiệm thu thập, khai thác, lưu trữ, cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường. Trung tâm Thư viện được thành lập ngày 15 tháng 5 năm 2010 theo Quyết định số 357/QĐ-CNTP. Theo Quyết định số 3734/QĐ-DCT ngày 29 tháng 12 năm 2017, Trung tâm Thư viện được đổi tên thành Trung tâm Thông tin Thư viện [H9.09.02.01].

Với tổng diện tích sàn sử dụng 1.731m², Trung tâm Thông tin Thư viện hiện tọa lạc tại tòa nhà E. Thư viện có mặt bằng kang trang, tiện nghi, được đầu tư hệ thống trang thiết bị CNTT hiện đại, các phần mềm chuyên dụng, cổng thông tin điện tử, đặc biệt là hệ thống wifi phủ sóng khắp thư viện và khuôn viên trường tạo điều kiện tối đa cho việc học tập, nghiên cứu của bạn đọc. Trung tâm có khả năng đáp ứng được yêu cầu của người đọc với hệ thống phòng đọc được thiết kế với một không gian mở hơn 500 chỗ ngồi.

Thời gian hoạt động của Trung tâm Thông tin Thư viện từ thứ hai tới thứ bảy hàng tuần, từ 6h45 đến 20h30. Điều này tạo thuận lợi cho GV và NH trong việc tiếp cận các nguồn học liệu. Các nguồn học liệu và chỗ ngồi cho đọc giả được bố trí khoa học [H9.09.02.02] cùng với các chỉ dẫn, quy định được niêm yết công khai, rõ ràng tại Thư viện tạo thuận lợi cho người đọc trong việc tra cứu các nguồn học liệu cần thiết [H9.09.02.03].

Trung tâm đã ban hành văn bản qui định nội qui sử dụng thư viện, tài liệu hướng dẫn sử dụng thư viện và giới thiệu dịch vụ thông tin thông qua website thư viện. Phần mềm quản lý thư viện đã được đưa vào ứng dụng với phương tiện tự động hóa như thống kê số lượng sách mượn hàng năm, tra cứu tài liệu bằng máy vi tính, thủ tục mượn trả quét mã vạch... Trung tâm Thông tin Thư viện đã tiến hành xây dựng cổng thông tin điện tử tại địa chỉ <http://thuvienso.cntp.edu.vn/> nhằm cung cấp thông tin và tài liệu điện tử cho người đọc. Nhằm nâng cao năng lực phục vụ, Thư viện đã đầu tư phần mềm quản lý thư viện Library System 5.0 và DSPACE cũng như mở rộng hợp tác với các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp bên ngoài [H9.09.02.04].

Danh mục tài liệu tham khảo, sách chuyên khảo, sách giáo trình được cập nhật, bổ sung hàng năm bao gồm các tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài cho các chuyên ngành đào tạo nói chung và ngành ATTT nói riêng theo như đề cương của các HP do khoa CNTT quản lý để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc. Với các tài liệu ngành ATTT, Thư viện đã cung cấp nguồn học liệu phong phú, đa dạng: giáo trình, sách tham khảo bằng tiếng Việt, sách tham khảo bằng tiếng Anh, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, tạp chí chuyên ngành [H9.09.02.05] bao gồm các tài liệu chính và tài liệu tham khảo có trong đề cương thuộc các HP ngành ATTT của khoa CNTT [H9.09.02.06].

Hàng năm, Trường dành một khoản ngân sách đáng kể để cập nhật, mua sắm tài liệu cho Trung tâm Thông tin Thư viện. Tính riêng năm 2020, Thư viện dự chi 46.060.000 đồng cho kinh phí chi mua tài liệu tham khảo [H9.09.02.07].

Trung tâm Thông tin Thư viện thường xuyên khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người đọc về chất lượng phục vụ của Trung tâm. Mức độ hài lòng của NH đối với chất lượng các hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Thông tin Thư viện được khảo sát từ năm học 2020 – 2021 đạt trung bình trên 80% [H9.09.02.08].

2. Điểm mạnh

Các HP ngành ATTT đều có tài liệu, bài giảng, giáo trình rất phong phú từ nhiều nguồn khác nhau như giáo trình tham khảo bên ngoài và giáo trình do GV Khoa biên soạn. Điều này đáp ứng cơ bản được nhu cầu học tập, nghiên cứu của NH. Trung tâm Thông tin Thư viện được quản lý bằng phần mềm điện tử và phục vụ tốt nhu cầu người đọc.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giáo trình, sách tham khảo nước ngoài phục vụ chuyên ngành còn hạn chế. Do hạn chế về kinh phí nên Khoa chưa có khả năng nhiều để mua sách chuyên ngành từ trong nước và nước ngoài. Đây là một trở ngại trong việc tiếp cận nguồn học liệu cập nhật hiện đại của thế giới đối với GV trong Khoa. Tuy nhiên, Khoa đang đẩy mạnh công tác biên dịch và biên soạn giáo trình mới cho các môn

học của Khoa và ngành ATTT dựa trên những tài liệu tiên tiến của nước ngoài và bước đầu đã có những kết quả đáng khích lệ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa sẽ đề xuất Thư viện mua thêm một số đầu sách chuyên ngành trong nước và nước ngoài dựa trên ngân quỹ của Khoa và Trường phân bổ để GV và NH trong Khoa có thể tiếp cận nguồn học liệu hiện đại, cập nhật. Bên cạnh đó, Khoa sẽ tiếp tục biên soạn giáo trình giảng dạy cho SV dựa trên tài liệu tiên tiến của nước ngoài theo CDR; rà soát toàn bộ tài liệu chính trong ĐCCT các học phần ngành ATTT và đề xuất Nhà trường trang bị đầy đủ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Tiêu chí: 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Ngày 15/5/2010 Trường ra quyết định số 355/QĐ-DCT thành lập TT.TNTH [H9.09.03.01]. Đến năm 2018 trường đã xây dựng xong hệ thống TT.TNTH cao 8 tầng với diện tích 3085,3 m²; bao gồm 18 phòng thí nghiệm, tính đến tháng 06/2021 Trung tâm có 79 đầu thiết bị với tổng lượng 267 thiết bị [H9.09.03.02] đảm bảo đủ số phòng và các trang thiết bị hiện đại thí nghiệm thực hành phục vụ đào tạo và nghiên cứu, cụ thể có: Sơ đồ thiết kế phòng thí nghiệm, phòng thực hành [H9.09.03.03]; Nội quy của phòng thực hành, thí nghiệm [H9.09.03.04].

Năm 2018 Trường ra quyết định thành lập xây dựng phòng máy chuyên ngành Big Data, phòng công nghệ 4.0. Đến nay phòng Big Data đã được thành lập có đầy đủ trang thiết bị về Server và máy tính để phục vụ cho GV và SV nghiên cứu.

Khoa cũng được Nhà trường giao trọng trách thực hiện các công việc giảng dạy, đào tạo và hỗ trợ hoạt động NCKH [H9.09.03.05].

Các phòng được bố trí khoa học và hợp lý bao gồm 01 văn phòng Khoa và 01 phòng Bigdata tại cơ sở 140 Lê Trọng Tấn với diện tích 98 m², 21 phòng thực CNTT với 1000 máy tính kết nối hệ thống mạng để NH học tập và NCKH [H9.09.03.06]. Các phòng thực hành, thí nghiệm đều được trang bị các dụng cụ, thiết bị thực hành, thí nghiệm phục vụ đầy đủ cho nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.07].

Để đảm bảo cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, hàng năm Trường luôn có kế hoạch sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng, hiệu chuẩn và kiểm định trang thiết bị. Đồng thời Trường cũng có kế hoạch bổ sung, mua mới dụng cụ, máy móc, thiết bị hàng năm dựa trên dự trù và đề xuất của các Khoa [H9.09.03.08].

Trong phòng thực hành, thí nghiệm có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thực hành, thí nghiệm rõ ràng, chính xác, dễ quan sát và thực hiện. Có nội quy riêng của phòng thí nghiệm thực hành trực thuộc Khoa [H9.09.03.09]. Để theo dõi tình

hình giảng dạy cũng như việc sử dụng, thực trạng trang thiết bị trung tâm TNTH và Khoa sử dụng Sổ theo dõi/ nhật ký sử dụng trang thiết bị; Sổ nhật ký theo dõi tình hình giảng dạy tại các phòng; Sau mỗi buổi học hoặc sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành đều phải ghi sổ nhật ký sử dụng [H9.09.03.10]. Trung tâm TNTH và Khoa đều có cán bộ phụ trách phòng, thiết bị riêng [H9.09.03.11].

Để đánh giá mức độ đáp ứng về hoạt động giảng dạy thí nghiệm thực hành hàng năm Trường có tổ chức đối thoại với NH [H9.09.03.12]. Để kịp thời cập nhật và sửa chữa các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị, Khoa tiến hành phát phiếu khảo sát ý kiến của NH về phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị ở mỗi học kỳ [H9.09.03.13]. Đây là cơ sở để Khoa điều chỉnh và định hướng đầu tư các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị trong các học kỳ tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có Trung tâm TNTH với các trang thiết bị được đầu tư phù hợp với nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và SV. Kể từ khi các phòng thực hành được đưa vào sử dụng cho đến nay, Khoa đã chủ động trong dạy học và nghiên cứu. Các trang thiết bị cơ bản trong phòng thực hành luôn sẵn sàng phục vụ cho sinh viên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo và NCKH mang tính thực tiễn cao.

3. Điểm tồn tại

Các thiết bị hiện nay tại các phòng thực hành mới đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, do chưa có phòng thực hành chuyên sâu nên công tác NCKH và chuyển giao công nghệ của Khoa bị hạn chế. Thủ tục mua sắm và sử dụng rườm rà.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa tiếp tục hoàn thiện phòng thực hành tại cơ sở 140 Lê Trọng Tấn nhằm tăng thêm phòng nghiên cứu chuyên sâu cho ngành ATTT. Đồng thời nghiên cứu giảm bớt thủ tục để GV có thể sử dụng thiết bị dạy học và nghiên cứu mới.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm CNTT được thành lập theo quyết định số 354/QĐ-DCT ngày 15/4/2010 với đội ngũ cán bộ kỹ thuật của Trung tâm đã qua đào tạo đúng chuyên môn về CNTT, quản trị mạng [H9.09.04.01]. Hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu của Trường đã được tin học hóa, Trường đã đầu tư nâng cấp máy chủ, lắp đặt hệ thống wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường, nâng cấp đường kết nối mạng nội bộ (LAN) cho tất cả các máy tính trong toàn Trường với tốc độ đường truyền cao.

Trường đã áp dụng phần mềm quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, phần mềm quản lý khảo thí trắc nghiệm, phần mềm hành chính điện tử (Egov) làm phương tiện quản lý và điều hành công việc của Trường [H9.09.04.02]. Tổng số máy tính của Trường là 1.245, trong đó có 1.010 máy tính phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH; 235 máy tính phục vụ công tác quản lý. Riêng Khoa Công nghệ Thông tin có 1006 máy tính (BigData 05 + GV 01 + phòng TH 1000), trong đó có 1005 máy tính phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH, 1000 máy tính cho các phòng thực hành, và 01 máy tính phục vụ công tác quản lý của Khoa (giáo vụ) [H9.09.04.03].

Trường đã triển khai Quy định về việc Quản trị hệ thống CNTT của Trường [H9.09.04.04]. Văn bản này quy định về việc quản lý, vận hành, sử dụng, khai thác các thiết bị tin học, mạng máy tính cục bộ (LAN), mạng diện rộng (WAN), mạng toàn cầu (Internet), hệ thống an ninh mạng, các phần mềm hệ thống, các phần mềm ứng dụng của Trường.

Hệ thống CNTT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trung tâm CNTT được giao nhiệm vụ quản lý việc duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, cập nhật và sửa chữa các thiết bị CNTT hằng năm của Trường [H9.09.04.04], [H9.09.04.05]; thường xuyên cải tiến, nâng cấp đảm bảo cho hệ thống CNTT của trường luôn đạt chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.04.06].

Hằng năm, Trường đều lấy ý kiến phản hồi của NH, GV, NV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH về hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát: năm học 2021 – 2022 cho thấy, có 78.4% GV và NV hài lòng về các trang thiết bị tin học. Tỷ lệ NH hài lòng về chất lượng hệ thống máy tính phục vụ hoạt động học tập tăng từ 65.5% (năm học 2019 – 2020) lên 77.4% (năm học 2021 – 2022) [H9.09.04.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống mạng và máy tính trong Trường đầy đủ, đều được cài đặt và cập nhật các phần mềm có bản quyền bảo đảm an toàn dữ liệu và công tác giảng dạy. Đội ngũ kỹ thuật viên có chuyên môn hỗ trợ kịp thời trong việc sử dụng CNTT dạy và học. GV và NH được cung cấp account thư điện tử, truy cập internet tốc độ nhanh.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống wifi chưa đủ mạnh và đôi khi chưa ổn định trong toàn trường. Hệ thống website vẫn còn chậm, bị lỗi khi NH đăng nhập nhiều vào khoảng thời gian đăng ký học phần và học tập trực tuyến. Số phần mềm phục vụ đào tạo có bản quyền còn hạn chế về số lượng, trang thiết bị còn hạn chế về chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường nâng cấp hệ thống wifi phủ sóng mạnh trong toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của tất cả NH trong mọi thời điểm.

Việc cập nhật và nâng cấp phần mềm có bản quyền hỗ trợ dạy học và NCKH cần được tiến hành để phù hợp xu thế chung; bổ sung thêm thiết bị phục vụ đào tạo cần được cập nhật về chất lượng.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về môi trường, sức khỏe, an toàn trong cơ sở giáo dục của các Bộ, ngành liên quan như: Nghị định 80/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 của Chính Phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; Thông tư 10/2016 của BGD&ĐT về công tác sinh viên [H9.09.05.01]. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường về: công tác tổ vệ sinh, công tác tổ bảo vệ, công tác tổ giữ xe, nội quy phòng học, nội quy ra vào Trường, sổ tay sinh viên. Hàng năm, Trường triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho NH thông qua chương trình khám sức khỏe cho NH khi nhập học, trong quá trình học tập và khi tốt nghiệp; Trường giao nhiệm vụ về công tác y tế của P.CTCT&TTGD thực hiện đồng bộ trong toàn trường; công tác bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn ngay từ khi mới bắt đầu nhập học vào Trường đối với NH [H9.09.05.02]. Trường có phòng y tế riêng tại cơ sở 1 [H9.09.05.02]. Khi VC, NLĐ hay NH bị ốm đau đột xuất hoặc bị tai nạn thì sẽ được đưa đến phòng Y tế của Trường để tiến hành sơ cấp cứu kịp thời. Năm 2021, Trường còn ban hành Bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội, điều này cho thấy Trường đã xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, chú trọng đến NH [H9.09.05.02].

Hàng năm, Trường tập huấn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn. Để đảm bảo công tác an ninh an toàn, Trường đã xây dựng nội qui phòng thực hành thí nghiệm, kí túc xá, tập huấn phòng cháy chữa cháy phổ biến và công khai đến từng NH. Hàng năm, đối với NH ngoại trú, Trường đều có kế hoạch phối hợp với chủ nhà trọ trong việc gìn giữ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Ban lãnh đạo Trường thường xuyên nhắc nhở toàn thể GV, NV và NH luôn nâng cao tinh thần cảnh giác, không để bị dụ dỗ, lôi kéo vào các hoạt động trái với pháp luật như: Hội Thánh Đức Chúa Trời hay tham gia bán hàng đa cấp. Trường phối hợp với Công ty TNHH TMDV Visacoop tổ chức ngày hội SV ĐH CNTP TP.HCM với an toàn giao thông, giúp NH hiểu rõ tầm quan trọng trong ý thức tham gia lái xe an toàn, nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông liên quan đến NH [H9.09.05.03].

Ngoài ra, Trường luôn chú trọng vệ sinh sạch sẽ khuôn viên, phòng học. Trong

sân trường được trồng cây xanh để lấy bóng mát, có khu vực để xe riêng ở tầng hầm tòa nhà A, B, C và cơ sở Dạ Phi Cơ. Năm học 2021 – 2022, Trường đã đưa vào hoạt động nhà xe 05 tầng tại cơ sở chính. Đặc biệt, hiện nay Trường có quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, khi tiến hành cải tạo các khu giảng đường, lắp đặt thang máy có thiết kế lối đi riêng dành cho người khuyết tật tại tòa nhà [H9.09.05.04].

Báo cáo về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn của Nhà trường được thực hiện định kỳ [H9.09.05.05] và đồng thời có dữ liệu phản hồi của NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe, an toàn [H9.09.05.06]. Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của NH về chăm sóc sức khỏe y tế là: 76.30% và đảm bảo môi trường học tập an toàn, thoải mái là: 77.99% [H9.09.05.07].

2. Điểm mạnh

NH được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường và được đảm bảo học tập trong môi trường an toàn trong khuôn viên trường. Trường có Phòng Y tế riêng phục vụ nhu cầu y tế ban đầu đối với NH, GV và NV. Ngoài ra, NH, GV và NV còn tập huấn phòng cháy, chữa cháy giúp có thêm kỹ năng phòng và xử lý sự cố khi không may xảy ra hỏa hoạn.

3. Điểm tồn tại

Diện tích cây xanh, cảnh quan trong trường còn khiêm tốn. Thiết kế CSVC đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế về số lượng và chất lượng. Phòng y tế còn hạn chế trang thiết bị.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục phát triển cảnh quan trong khuôn viên cơ sở chính và có thêm các tiện ích đáp ứng CSVC cho người khuyết tật được tốt hơn nữa. Chú trọng trang bị thêm thiết bị cho phòng y tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Khoa CNTT, Trường quan tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện về CSVC, trang thiết bị, tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Bên cạnh đó, Khoa cũng nỗ lực trong việc đầu tư hệ thống CSVC, môi trường làm việc và học tập trong Khoa góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời, Khoa thường xuyên cập nhật thông tin từ Trường để thông báo cho GV và NH về việc khám sức khỏe định kỳ theo quy định y tế học đường, đảm bảo điều kiện làm việc, học tập lành mạnh, an toàn trong khuôn viên Trường.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Diện tích văn phòng Khoa còn khá khiêm tốn, chưa hỗ trợ tốt nhu cầu tổ chức các hoạt động sinh hoạt chuyên môn tại Khoa. Hệ thống giáo trình, sách tham khảo

nước ngoài phục vụ chuyên ngành còn hạn chế. Trường chưa có phòng thực hành chuyên sâu nên công tác NCKH và chuyển giao công nghệ của Khoa còn khiêm tốn. Thủ tục mua sắm và sử dụng rườm rà CSVC, trang thiết bị vẫn còn một số tồn tại như: Thiết bị phục vụ chuyên ngành chưa nhiều, mạng wifi chưa đủ mạnh, việc trang bị CSVC cho người khuyết tật chưa được chú trọng, trang thiết bị y tế còn hạn chế về số lượng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5, Mức trung bình: 5 ; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100 %.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Với xu thế hội nhập, đòi hỏi của xã hội về năng lực chất lượng cao của nguồn lao động nên Khoa CNTT ý thức và rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Chính vì vậy, Khoa rất quan tâm vấn đề nâng cao chất lượng của ngành ATTT Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ (GV, NH, cựu NH, NTD) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học hướng đến đạt CĐR cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT chất lượng trình độ ĐH ngành ATTT Trong các lần cập nhật điều chỉnh CTĐT, Khoa CNTT đều mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường ĐH, các Viện nghiên cứu, các Nhà sử dụng NH tốt nghiệp, GV và cán bộ quản lý các cấp tham gia vào thảo luận, góp ý sửa đổi.

Căn cứ vào Quyết định và Văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH năm 2017, 2020 và 2022 [H10.10.01.01], Khoa tiến hành xây dựng CTĐT vào năm 2017, cập nhật, chỉnh sửa CTĐT lần 1 năm 2020 và lần 2 năm 2022. Năm 2016, Khoa thành lập Tổ soạn thảo CTĐT trình độ ĐH theo Quyết định số 2206/QĐ-DCT ngày 31/12/2016 [H10.10.01.02] nhằm thu thập thông tin minh chứng của các BLQ. Các lần điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo, Khoa thành lập Tổ soạn thảo vào năm 2020 [H10.10.01.03] và năm 2022 thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT [H10.10.01.04].

Trong các lần cập nhật, chỉnh sửa CTĐT, Khoa tiến hành thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nghiên cứu viên, NV,

người học, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và người học đã tốt nghiệp) [H10.10.01.05]. Căn cứ vào các phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát với các BLQ về việc phát triển và thiết kế CTĐT, Khoa tiến hành phân tích thông tin phản hồi để có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.06].

Sau khi tiến hành khảo sát các BLQ, các phản hồi có tính khoa học, độ tin cậy được Khoa lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH [H10.10.01.07].

2. Điểm mạnh

CTDH có thu thập ý kiến các BLQ để làm cơ sở điều chỉnh, đặc biệt là các lần điều chỉnh CTDH năm 2020, 2022.

3. Điểm tồn tại

Kết quả thu thập dữ liệu khảo sát từ các đối tượng như Nhà tuyển dụng, Cựu sinh viên, Chuyên gia còn ít, đặc biệt là đối tượng cựu sinh viên chưa tích cực hỗ trợ trong công tác này.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, và các lần rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung tiếp theo, Khoa sẽ thực hiện công tác thu thập từ đối tượng NTD, cựu NH, chuyên gia bằng nhiều hình thức nhằm đảm bảo độ tin cậy của cơ sở dữ liệu để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH một cách hệ thống, bài bản hơn.

Từ năm học 2023 – 2024, và các lần rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung tiếp theo, Khoa sẽ tổ chức việc thu thập thông tin khảo sát có sự phối hợp với Hội cựu sinh viên và Câu lạc bộ tin học để tăng tính hiệu quả trong công tác khảo sát từ đó làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH được tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành ATTT đang áp dụng tại Khoa CNTT được xây dựng vào năm 2017 đến nay đã được đánh giá, chỉnh sửa và cải tiến nhằm đảm bảo tính khoa học, cập nhật và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT của ngành đã được xây dựng và điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2017, 2020 và 2022. Những công việc này đều được thực hiện định kỳ 02 năm/lần và theo quy trình chung của Trường.

Trước khi CTĐT được xây dựng, cập nhật, đánh giá, Trường tiến hành rà soát Quy trình này bằng việc ban hành Kế hoạch xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.01]. Theo kế hoạch, phòng Đào tạo thực hiện tiến hành rà

soát và báo cáo với Hiệu trưởng các thay đổi quan trọng trong quy định về xây dựng xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ ĐH; đề xuất Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ ĐH; tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và đơn vị có liên quan trong Trường đối với bản dự thảo [H10.10.02.02]; hoàn thiện Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ ĐH theo các ý kiến đóng góp và trình Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành Quy trình mới [H10.10.02.03].

Theo đó, CTĐT của ngành ATTT đã được xây dựng và điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2017, 2020 và 2022 theo các Quy trình này. Quy trình xây dựng CTĐT năm 2017 được thực hiện cụ thể và chi tiết theo 13 bước [H10.10.02.04]. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H10.10.02.05], Quyết định ban hành về quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.06], Quyết định thành lập tổ công tác soạn thảo, cập nhật, đánh giá soạn thảo CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.07] và Quyết định về việc ban hành Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT [H10.10.02.08]. Khoa tiến hành triển khai thông qua cuộc họp và xây dựng kế hoạch thực hiện [H10.10.02.09]. Bộ môn triển khai đến các GV về việc xây dựng đề cương HP theo CĐR được phân nhiệm [H10.10.02.10]. CTĐT cũng được các BLQ đóng góp, xây dựng thông qua những khảo sát các đối tượng: GV, NH, cựu NH và NTD [H10.10.02.11]. Việc ban hành CTĐT được thực hiện trên cơ sở có sự thông qua của hội đồng thẩm định, bao gồm: quyết định về việc thành lập hội đồng thẩm định CTĐT ngành ATTT trình độ đại học [H10.10.02.12] và biên bản họp thẩm định [H10.10.02.13].

CTĐT ngành ATTT được cập nhật lần thứ 1 vào năm 2020 [H10.10.02.14], nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật gồm: cập nhật về CĐR CTĐT theo quy định tại VQF (Ban hành theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ); cập nhật chương trình khung; cập nhật CĐR HP, ma trận CĐR; cập nhật đề cương các HP phù hợp với CĐR của CTĐT. Việc cập nhật, đánh giá CTĐT lần này được thực hiện theo Quyết định số 3229/QĐ-DCT ngày 14/11/2019 [H10.10.02.15], quy định Quy trình chi tiết cập nhật CĐR gồm 9 bước và Quy trình chi tiết cập nhật CTĐT theo CĐR gồm 12 bước rất cụ thể, chi tiết và chặt chẽ [H10.10.02.16].

Năm 2022, theo đúng chu kỳ 2 năm, Khoa tiến hành đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT ngành ATTT trình độ ĐH [H10.10.02.17], nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật, đánh giá này gồm: đánh giá, cập nhật CĐR, CTĐT; cập nhật CĐR của HP; cập nhật đề cương HP tổng quát, đề cương HP chi tiết. Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH được thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022

[H10.10.02.18], quy định Hướng dẫn xây dựng, ban hành, áp dụng CĐR Quy trình chi tiết cập nhật CĐR và CTĐT gồm 10 bước, 4 công việc cần thực hiện, cũng như việc áp dụng CĐR, CTĐT và thu thập các ý kiến phản hồi của các BLQ để làm cơ sở cải tiến; Hướng dẫn cập nhật CĐR và CTĐT, Quy trình chi tiết cập nhật CTĐT theo CĐR gồm 07 bước [H10.10.02.19].

2. Điểm mạnh

Việc thực hiện thiết kế, và phát triển CTDH được thực hiện định kỳ 02 năm/lần và theo quy trình cụ thể, đảm bảo kiểm soát được các yêu cầu về chất lượng thiết kế chương trình, đảm bảo có sự tham gia của nhiều thành phần khác nhau trong quá trình thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa chủ động trong việc đánh giá và cải tiến CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, định kỳ 2 năm/lần, Khoa sẽ có kế hoạch chi tiết thực hiện đánh giá và cải tiến CTDH liên tục trước khi kế hoạch của Trường được ban hành.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo việc dạy và học đi vào nề nếp, công tác dạy học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, Trường cũng đã sớm ban hành Quyết định số 2060/QĐ-DCT ngày 28/9/2021 thay thế cho Quyết định số 1832/QĐ-DCT ngày 13/11/2013 Quy định về công tác giảng dạy nội dung nêu rõ công tác chuyên môn GV phải thực hiện [H10.10.03.01]. Căn cứ vào chỉ đạo của Trường, Khoa và Bộ môn đã tiến hành triển khai đến các GV của Khoa thực hiện công tác giảng dạy trước tiên phải xây dựng đề cương giảng dạy phù hợp, có sự đánh giá của bộ môn [H10.10.03.02], đồng thời thường xuyên cải tiến phương pháp dạy học được thể hiện thông qua kế hoạch đổi mới phương pháp giảng dạy của Khoa và các bảng đăng ký cải tiến phương pháp giảng dạy của GV bộ môn [H10.10.03.03]. Từng học kỳ bộ môn tiến hành dự giờ các GV trong bộ môn đồng thời có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm nhằm thực hiện việc giảng dạy tốt hơn và đánh giá GV [H10.10.03.04].

Năm học 2019 – 2020, Khoa triển khai giảng dạy môn học theo CĐR. Biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình theo CĐR, Giảng dạy theo CĐR [H10.10.03.05], đây là công tác quan trọng trong việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp của hoạt động dạy và học theo CĐR. Khoa tiến hành đánh giá GV giảng dạy theo CĐR thông

qua việc Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, các GV dự giờ giảng dạy và kiểm tra hồ sơ giảng dạy, giám sát kế hoạch giảng dạy của GV, đo lường và đánh giá mức độ NH đạt CĐR [H10.10.03.04] nhằm cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy theo CĐR.

Đối với hoạt động học, việc kiểm tra đánh giá KQHT của NH được quy định rõ trong đề cương từng HP về hình thức, thời gian, trọng số của từng loại điểm [H10.10.03.01-02]. Nhằm hỗ trợ NH tiếp cận và lĩnh hội tốt kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu, Trường cũng đã ban hành Quy định về công tác Cố vấn học tập 3415/QĐ-DCT ngày 30/11/2017 [H10.10.03.06], Quyết định giao và nghiệm thu đề tài NCKH của NH [H10.10.03.07] và Khoa cũng đã thành lập câu lạc bộ học thuật [H10.10.03.08]. Ngoài ra, nhằm thực tiễn hóa kiến thức, công tác giảng dạy đã khai thác triệt để các phòng thực hành thí nghiệm giúp NH sớm tiếp cận kiến thức thực tiễn, đảm bảo hướng đào tạo ngành ATTT của Khoa mang tính ứng dụng.

Việc dạy và học được thực hiện có hệ thống và đồng bộ, được công khai trên website của Khoa, sổ tay NH [H10.10.03.09], việc kiểm tra và thi cũng theo quy trình: Quyết định của Trường về quy định thi và kiểm tra, mỗi học kỳ đều có thông báo rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung ngân hàng câu hỏi thi và cấu trúc đề thi theo CĐR từng HP [H10.10.03.10].

Bên cạnh kiến thức, NH cũng được chú trọng và hỗ trợ kỹ năng thông qua các lớp kỹ năng mềm, các hoạt động học thuật của khoa như các hội thảo khoa học, các cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học, cuộc thi Tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp, cuộc thi Tìm kiếm tài năng và sản phẩm sáng tạo trong kỷ nguyên số [H10.10.03.11], [H10.10.03.12].

Hàng năm, Khoa đã tiến hành đánh giá KQHT để phân tích KQHT của NH theo từng khoá. Kết quả phân tích kết quả là một trong những cơ sở định lượng để khoa rà soát đánh giá quá trình dạy, học và KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H10.10.03.13].

2. Điểm mạnh

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy. Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến NH về việc đánh giá KQHT. Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR được thực hiện thường xuyên theo từng năm học.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát hoạt động dạy và học và đánh giá chưa triệt để do phần mềm kiểm tra đánh giá chưa tương thích với CĐR với việc thiết kế CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa tiến hành phối hợp với TT.QLCL cùng đề nghị Trường nâng cấp phần mềm kiểm tra đánh giá và thiết kế, biên soạn ngân hàng câu hỏi thi, cấu trúc đề thi tương thích CDR.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy CTĐT được Trường chú trọng, theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo... được quy đổi tối thiểu 586 giờ hoạt động NCKH [H10.10.04.01]. Nhờ vào những chính sách đó của Trường, số lượng NH, GV của Khoa CNTT tham gia NCKH ngày càng nhiều [H10.10.04.02].

Để sử dụng những kết quả NCKH vào việc cải tiến phương pháp dạy và học, Khoa CNTT đã đưa ra quy định định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý tiến hành các buổi sinh hoạt chuyên môn, các buổi trao đổi học thuật để cập nhật tài liệu giảng dạy [H10.10.04.04]. Trước mỗi học kỳ các GV tham gia giảng dạy cùng một HP phải tiến hành họp để thống nhất đề cương, tài liệu giảng dạy [H10.10.04.05]. Hội thảo khoa học cấp Khoa là các hoạt động giới thiệu các kết quả NCKH của GV và NH [H10.10.04.06] nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu. Thông qua các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, seminar chuyên đề với chuyên gia trong ngoài nước và hội thảo khoa học cấp khoa hàng tháng, hàng quý, hàng năm đã giúp ích rất nhiều cho GV trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy, cập nhật tài liệu giảng dạy và hoàn thiện đề cương, bài giảng [H10.10.04.07]. Thông qua các hoạt động KHCN này, NH cũng có cơ hội tham khảo, mở rộng kiến thức ngoài bài giảng, giáo trình và nội dung được học trong thời lượng giới hạn. Tham gia các hoạt động này, NH đã vận dụng các ý tưởng và kết quả đề tài vào khóa luận tốt nghiệp của mình, vận dụng kết quả đề hoàn thiện, khắc phục hạn chế trong quá trình học tập nghiên cứu [H10.10.04.08].

Tổ chức, quản lý và thực hiện công tác KHCN của Khoa đã góp phần phát triển KHCN của Trường, đồng thời nâng cao chất lượng giảng dạy đại học tại Khoa.

2. Điểm mạnh

Chính sách và cơ chế quản lý của Trường đối với KHCN đã tạo điều kiện cho công tác NCKH tại Khoa CNTT phát triển ngày một mạnh hơn. Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Các kết quả NCKH được áp dụng trong các HP của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến, áp dụng kết quả NCKH cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH chưa được có kết quả thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa định hướng và triển khai việc thúc đẩy GV tham gia NCKH theo hướng phục vụ cải tiến hoạt động dạy và học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học tại Trường bao gồm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Hàng năm, Trường có thực hiện việc đánh giá mức độ hài lòng của NH đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Trường khảo sát các BLQ (CB, GV, NV và NH) về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học và của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT, môi trường sức khỏe, an toàn, thư viện [H10.10.05.01].

TT.QLCL tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát và gửi báo cáo kết quả khảo sát về các đơn vị trong toàn trường [H10.10.05.02]. Đối với Trung tâm Thông tin thư viện, hàng năm đều tiến hành khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của thư viện [H10.10.05.03].

Kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H10.10.05.04]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H10.10.05.05].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học, các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, như:

Hàng năm, Trung tâm Thông tin thư viện đều có các đề nghị đến các khoa rà soát và cập nhật tài liệu theo HP, từ đó làm căn cứ đề nghị Trường duyệt mua các tài liệu phục vụ cho các CTĐT [H10.10.05.06]. Ngoài ra, để nguồn tài nguyên thông tin ngày càng phong phú, đa dạng, Thư viện đã có các hợp đồng, các thỏa thuận liên kết với các nguồn cơ sở dữ liệu bên ngoài [H10.10.05.07].

Trường đã thiết kế xây dựng mới với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị CNTT và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của NH, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá Trường đã cải tạo và phát triển thư viện hiện đại; các

trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được Trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng cũng được đội ngũ nhân viên của Trường sửa chữa và khắc phục [H10.10.05.08].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định về qui trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích chưa được tập hợp theo hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả khảo sát, giám sát và đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

TT.QLCL, tiền thân là Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng theo Quyết định số 670/QĐ-DCT ngày 2/4/2017 [H10.10.06.01]. TT.QLCL có chức năng tham mưu và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về việc tổ chức, quản lý và triển khai thực hiện các hoạt động khảo thí và đánh giá chất lượng đào tạo; đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục của Trường. Hiện nay, TT.QLCL chủ trì và phối hợp với các đơn vị trong việc xây dựng quy định, tổ chức điều tra, khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và giám sát hoạt động cải tiến chất lượng đối với kết quả: Lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV; Lấy ý kiến của NH trước khi tốt nghiệp về toàn khóa học; Lấy ý kiến của NH về chất lượng CSVC và dịch vụ hỗ trợ; Lấy ý kiến cán bộ, viên chức và người lao động về môi trường làm việc của Trường; Khảo sát tình hình việc làm của NH đã tốt nghiệp; Khảo sát NH mới nhập học về thông tin tuyển sinh và những kỳ vọng về Trường; Lấy ý kiến nhà tuyển dụng về người lao động là cựu NH của Trường... Quy trình lấy ý kiến, hình thức, công cụ lấy ý kiến đều được xác định rõ trong Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường [H10.10.06.02].

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến. Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường được ban hành kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-DCT vào ngày 23/10/2018 [H10.10.06.02]. Văn bản này xác định các quy định về mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của những đơn vị, cá nhân tham gia công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ của Trường. Trong giai đoạn 2018 – 2022, Quy định này đã được rà soát, đánh giá, cải tiến [H10.10.06.03], và ngày 01/10/2021 Quyết định 2096/QĐ-DCT được ban hành thay thế cho Quyết định số 2396/QĐ-DCT ngày 23/10/2018 về công tác lấy ý kiến từ các BLQ của Trường [H10.10.06.02]. So với năm 2018, quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ năm 2021 có những cải tiến:

- Mục đích của công tác lấy ý kiến các BLQ được bổ sung “*Thể hiện sự cam kết của việc thực hiện chính sách chất lượng của Trường giai đoạn 2021 – 2025*”.

- Bổ sung 3 nội dung lấy ý kiến các BLQ: lấy ý kiến cán bộ, viên chức và người lao động về môi trường làm việc tại trường; khảo sát người học mới nhập học về thông tin tuyển sinh và những kỳ vọng về Trường; lấy ý kiến nhà tuyển dụng về người lao động là cựu NH của Trường.

- Trong nội dung tổ chức thực hiện đã xác định rõ: thời gian lấy ý kiến; các cá nhân/đơn vị chủ trì; các cá nhân/đơn vị phối hợp.

- Hình thức lấy ý kiến phong phú, đa dạng hơn, bao gồm: Lấy ý kiến trên phần mềm Education; Lấy ý kiến trên Form (online); Lấy ý kiến bằng hình thức phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn, gửi bảng câu hỏi qua email hoặc mời dự hội thảo chuyên đề... Các hình thức này được lựa chọn tùy vào điều kiện cụ thể của Trường.

Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho các khoa, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng quy trình.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa thực hiện đối sánh tất cả các kết quả khảo sát của các BLQ giữa các khoa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời TT.QLCL tiến hành thực hiện đối sánh tất cả các kết quả khảo sát của các BLQ giữa các khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Khoa Công nghệ Thông tin đã làm đúng theo qui định, qui trình thủ tục trong việc nâng cao chất lượng đào tạo:

Việc thực hiện thiết kế, và phát triển CTDH được thực hiện định kỳ và theo quy trình cụ thể, đảm bảo kiểm soát tốt các yêu cầu về chất lượng thiết kế chương trình, được đánh giá và cải tiến theo nhu cầu xã hội. Khoa luôn điều chỉnh sao cho hiệu quả hơn trong những năm tới.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR: Khoa CNTT đã chủ động, phát huy tính sáng tạo, phát triển các kỹ năng cần có cho NH, trong thời gian tới Khoa sẽ có qui trình cụ thể chi tiết hơn nữa.

Khoa CNTT có tổ chức hội thảo khoa học thường niên. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học: công tác này Khoa đã làm khá tốt và sẽ chú trọng nhiều hơn trong tương lai.

Tổ chức điều tra, khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và giám sát hoạt động cải tiến chất lượng. Hoạt này cũng diễn ra thường niên và đang được đôn đốc, thực hiện cơ bản ổn định và nghiêm túc.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích chưa được tập hợp theo hệ thống.

Khi xây dựng mới một CTĐT, Khoa chưa khảo sát nhu cầu xã hội của ngành học mang tính định lượng.

Chưa đối sánh được ý kiến phản hồi của các BLQ giữa các Khoa.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:

Có 6/6 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường. Hàng năm, Khoa CNTT đã tổ chức thống kê tỷ lệ NH tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ NH thôi học, số lượng NH tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu NH. Các hoạt động NCKH cho NH được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành ATTT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Trường được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện. Trường và Khoa CNTT đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các BLQ làm cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, tỉ lệ NH ngành ATTT tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ để làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT.

Khoa CNTT phối hợp cùng với phòng Đào tạo, là đơn vị chuyên trách trong các hoạt động kiểm soát dữ liệu đào tạo, để xác lập, theo dõi dữ liệu về công tác đào tạo của khoa bao gồm: số lượng NH đầu vào, tỉ lệ NH thôi học, số lượng NH tốt nghiệp hàng năm. Tất cả dữ liệu này được phòng Đào tạo quản lý bằng hệ thống phần mềm quản lý thông tin đào tạo chuyên biệt PMT-EMS, có độ tin cậy và tính chính xác cao. Giáo vụ khoa được cấp quyền truy cập hệ thống quản lý dữ liệu đào tạo này [H11.11.01.01].

Cuối mỗi năm học, khoa CNTT thực hiện việc trích xuất dữ liệu đào tạo từ phần mềm, lập bảng thống kê và tiến hành phân tích, thể hiện qua bảng 11.1 như sau:

Bảng 11.1. NH tốt nghiệp và thôi học ngành ATTT 5 năm gần đây

Khóa	Số NH nhập học thực tế	Số lượng NH khóa	Tỉ lệ % NH hoàn thành chương trình trong thời gian			Số NH thôi học trong thời gian			
			2 năm	3 năm	Trên 3 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
2018	91	91	0	0	0	0	0	0	0
2019	115	115	0	0	0	K.08: 13 SV	0	0	0
2020	71	71	0	0	0	K.09: 15 SV	0	0	0
2021	88	88	0	0	10%	0	0	0	0
2022	89	89	0	0	30%	0	0	0	0

Dựa trên kết quả thống kê, có thể thấy rằng NH ngành ATTT đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo chậm hơn so với tiến độ yêu cầu, số lượng NH bị thôi học do kết quả học tập yếu, bị cảnh báo học vụ và không đủ điều kiện tốt nghiệp trong khoa tương đối thấp [H11.11.01.02].

Khoa dựa trên dữ liệu được cung cấp bởi phòng Đào tạo và tiến hành phân tích kết quả dữ liệu được thể hiện trong bảng 11.1 về NH thôi học ngành ATTT. Hàng năm, Ban chủ nhiệm Khoa thông qua đội ngũ GV CVHT để rà soát tình hình học vụ của NH từng lớp và tìm hiểu nguyên nhân thôi học của NH. Qua đó đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn hàng năm như thông qua CVHT để rà soát tình hình học vụ của NH từng

lớp, kịp thời động viên, hỗ trợ để NH tiếp tục quá trình học tập, tư vấn NH phương pháp cải thiện kết quả học tập phù hợp với từng trường hợp cụ thể, tổ chức các buổi đối thoại giữa Ban chủ nhiệm khoa, trưởng bộ môn quản lý ngành, Bí thư Chi đoàn khoa để lắng nghe ý kiến phản hồi trực tiếp từ đại diện NH, ban cán sự các lớp về các vấn đề liên quan đến học vụ của NH [H11.11.01.03].

Cùng với việc giám sát dữ liệu đào tạo của ngành ATTT theo từng năm học, Khoa CNTT còn thực hiện việc đối sánh dữ liệu của NH một số ngành đào tạo khác trong Khoa và trong trường. Việc đối sánh dữ liệu này cho phép Khoa CNTT có những phân tích, nhận định chính xác hơn tình hình triển khai các biện pháp hỗ trợ NH cải thiện KQHT, qua đó khoa tiếp tục điều chỉnh kế hoạch hành động phù hợp nhằm tăng tỉ lệ NH tốt nghiệp và giảm tỉ lệ thôi học hàng năm, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa [H11.11.01.04].

2. Điểm mạnh

Khoa CNTT đã theo dõi, giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học của NH chặt chẽ. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học. Các CVHT của Khoa CNTT luôn cập nhật tình hình học vụ của NH, tích cực hỗ trợ NH để cải thiện KQHT, đảm bảo tỉ lệ tốt nghiệp hàng năm không bị giảm. Việc xét tốt nghiệp được thực hiện từ 1-2 đợt/năm.

3. Điểm tồn tại

Trường, khoa chưa có một hệ thống cập nhật lý do NH thôi học một cách hiệu quả. Ngành ATTT chưa thực hiện việc đối sánh các ngành cùng tên ở các trường ĐH khác trong và ngoài nước về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Phòng P.ĐT phối hợp với Khoa CNTT tiến hành tổng hợp nguyên nhân thôi học và tỉ lệ thôi học một cách hệ thống; từ đó phân tích và đề xuất giải pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học. Khoa CNTT cần thực hiện việc đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của CTĐT ngành ATTT cùng với CTĐT của các trường ĐH khác ở trong nước.

Nhà trường kết hợp với Khoa tăng cường thêm nhiều hoạt động học thuật hấp dẫn hơn nhằm khuyến khích sự tham gia của sinh viên.

Nhà trường/Khoa nên có những chính sách động viên, đôn đốc việc học tập của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Phòng Đào tạo của Trường được phân công theo dõi, cập nhật danh sách tỉ lệ

thôi học, tốt nghiệp hàng năm [H11.11.02.01]. Bên cạnh đó Khoa CNTT cũng được giao nhiệm vụ đào tạo, giám sát và theo dõi tình hình học tập của NH ngành ATTT [H11.11.02.02]. Căn cứ quy chế đào tạo tín chỉ, thời gian đào tạo theo thiết kế của trình độ ĐH ngành ATTT là 5 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 6 năm [H11.11.02.03]. Thời gian tốt nghiệp trung bình là thời gian cần thiết cho những NH bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Cụ thể thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên khóa gần đây được thống kê [H11.11.02.04], thể hiện qua bảng số liệu 11.2 như sau:

Bảng 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành ATTT

Năm tốt nghiệp	Số lượng NH tốt nghiệp	Số lượng NH tốt nghiệp				Thời gian tốt nghiệp trung bình
		3,5 năm (đúng hạn)	4 năm	5 năm	6 năm	
2017-2018	0	0	0	0	0	
2018-2019	0	0	0	0	0	
2019-2020	0	0	0	0	0	
2020-2021	9	9	0	0	0	3.5
2021-2022	58	37	21	0	0	3.7

Kết quả từ bảng thống kê cho thấy: Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành ATTT dao động từ 3.5 năm đến 3.7 năm, nằm trong khoảng từ 3.5 năm đến 3.7 năm theo thiết kế CTĐT.

Mỗi học kỳ, Trường đều thực hiện việc cảnh báo học vụ đến NH, nhằm giúp NH có KQHT kém biết và lập phương án học tập thích hợp. Thông qua CVHT để nắm bắt tình hình, tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của NH, qua đó kịp thời động viên, hỗ trợ NH tiếp tục quá trình học tập; tư vấn NH phương pháp cải thiện kết quả học tập phù hợp với từng trường hợp cụ thể [H11.11.02.05].

Sau khi xác định các nguyên nhân chậm tốt nghiệp của NH, Trường và Khoa đã tạo điều kiện cho NH trong việc phê duyệt các HP chuyển đổi tương đương, thay thế đối với những NH chậm tiến độ, tổ chức các buổi đối thoại giữa Ban chủ nhiệm khoa, trưởng bộ môn quản lý ngành, Bí thư chi đoàn khoa để lắng nghe ý kiến phản hồi trực tiếp từ đại diện NH, ban cán sự các lớp về các vấn đề liên quan đến học vụ của NH nhằm giúp các NH này có thể hoàn thành được khóa học và tốt nghiệp trong khung thời gian đào tạo theo thiết kế [H11.11.02.06].

Cùng với việc giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình các khóa đào tạo của

ngành ATTT, khoa CNTT cũng thực hiện việc đối sánh dữ liệu với NH một số ngành đào tạo khác trong trường [H11.11.02.07]. Quá trình đối sánh dữ liệu này giúp cho khoa CNTT có những phân tích và đánh giá chính xác hơn tình hình triển khai các biện pháp hỗ trợ NH cải thiện KQHT, giải quyết vấn đề học vụ, qua đó khoa tiếp tục điều chỉnh kế hoạch hành động phù hợp nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của toàn khoa [H11.11.02.08].

2. Điểm mạnh

Khoa CNTT định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của NH, luôn theo dõi được tiến độ học tập của NH thông qua CVHT để hỗ trợ NH, nhất là trong việc phê duyệt các HP chuyển đổi, HP thay thế để NH được hoàn thành CTĐT. Khoa có tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn và tìm được các biện pháp hỗ trợ NH.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa CNTT tiến hành tổng kết, đánh giá hiệu quả các giải pháp hỗ trợ NH tốt nghiệp trong thời gian quy định. Tìm hiểu tỉ lệ tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục ĐH trong nước có đào tạo cùng ngành hoặc khối ngành để tiến hành đối sánh.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

TT.QLCL là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện việc khảo sát tình hình NH có việc làm, phản hồi của cựu NH và NTD [H11.11.03.01]. Khoa Công nghệ thông tin luôn quan tâm đến NH có việc làm sau tốt nghiệp. Chính vì vậy, hàng năm Khoa thực hiện theo kế hoạch của Trường để khảo sát tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp [H11.11.03.02], Với kết quả nhận được trong bảng 11.3 như sau [H11.11.03.03]:

Bảng 11.3. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của NH ngành ATTT tốt nghiệp năm học 2020-2021 và năm 2021-2022

Năm học	Hiện trạng việc làm	
	Tỉ lệ SV có việc làm/tổng số SV phản hồi	Tỉ lệ SV có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp
2020 - 2021	100%	36.84%
2021 - 2022	100%	73.68%

Kết quả từ bảng 11.3 cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm trong năm học 2021-2022 tăng đáng kể so với tỷ lệ sinh viên có việc làm trong năm học 2020-2021.

Bảng 11.4. Thống kê môi trường làm việc của NH ngành ATTT năm học 2020-2021 và năm 2021-2022

Môi trường làm việc của NH tốt nghiệp	2020-2021	2021-2022
DN tư nhân	68.42%	53.85%
DN có vốn đầu tư nước ngoài	10.52%	30.77%
Các cơ quan Nhà nước	10.53%	15.38%
Tự tạo việc làm	0%	0%

Từ bảng thống kê 11.4 có thể thấy đa phần NH tốt nghiệp làm việc ở khu vực doanh nghiệp tư nhân. Kết quả này là cơ sở để Khoa phản ánh một phần về chất lượng đào tạo và là cơ sở để Khoa cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho NH để đáp ứng nhu cầu thực tế.

Để nhận định tốt hơn tình hình việc làm của NH sau khi tốt nghiệp. Khoa Công nghệ thông tin tiến hành đối sánh tình hình việc làm của NH ngành ATTT với NH một số ngành học trong Khoa và trong Trường. Ngoài ra, khoa còn tiến hành đối sánh tỉ lệ có việc làm của ngành ATTT với 22 ngành trong trường, kết quả cho thấy tỉ lệ có việc làm của ngành đứng thứ 13 trong 22 ngành [H11.11.03.04].

Trung tâm TS&TT của Trường, có chức năng hỗ trợ việc làm cho NH toàn trường [H11.11.03.05]. Trường đã xây dựng chuyên trang Hỗ trợ NH trong đó có mục hỗ trợ việc làm, khởi nghiệp, kỹ năng mềm cho NH [H11.11.03.06]. Ngoài ra, nhằm tìm hiểu các nguyên nhân cũng như có các biện pháp hỗ trợ NH có việc làm một cách hiệu quả, Trung tâm TS&TT đã nghiên cứu và giới thiệu chuyên đề "*Công tác giới thiệu việc làm giữa các ngành đào tạo của Hufi*" [H11.11.03.07]. Hàng năm, Khoa Công nghệ thông tin cũng kết hợp với Trung tâm TS&TT hỗ trợ giải quyết việc làm cho NH ngành ATTT thông qua các Chương trình ngày hội việc làm. Đặc biệt NH được tham gia kỳ thực tập và kiến tập chuyên ngành tại các doanh nghiệp nên gần như NH không còn bỡ ngỡ sau khi ra trường. Đây chính là cầu nối để NH sớm có việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.08].

2. Điểm mạnh

Khoa có khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong giai đoạn đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của NH, có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục. Khoa và Trường có theo dõi, giám sát và đối sánh NH tốt nghiệp của các năm có việc làm. Đồng thời, tạo điều

kiện tốt nhất giúp NH đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và các kỹ năng khác.

3. Điểm tồn tại

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và tỉ lệ NH có việc làm của các trường đại học khác trong nước để đối sánh với ngành ATTT của Khoa gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa Công nghệ thông tin đẩy mạnh việc tìm kiếm đối tác và dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong nước đào tạo cùng ngành hoặc khối ngành để đối sánh.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Những năm gần đây, hoạt động NCKH được Khoa và Trường khuyến khích NH tham gia hoạt động NCKH nhằm nâng cao tri thức và cung cấp thêm nhiều kiến thức góp phần nâng cao ý thức cho NH, nâng cao hiểu biết, cải tiến trong việc học tập. Hoạt động NCKH của NH được quy định tại Quy chế hoạt động KHCN của Trường, xác định rõ các loại hình NCKH, quy trình xét duyệt, giám sát các đề tài NCKH của NH [H11.11.04.01]. Phòng Quản lý khoa học là đơn vị được Trường giao nhiệm vụ tổ chức chỉ đạo, quản lý và đề xuất giám pháp tăng cường hoạt động NCKH của NH [H11.11.04.02]. Trong giai đoạn đánh giá, số lượng đề tài NCKH của NH ngành ATTT cụ thể như trong bảng 11.5 [H11.11.04.03]:

Bảng 11.5. Thống kê kết quả NCKH của NH ngành ATTT

Năm học	Đề tài NCKH của NH	Tổng số NH tham gia
2018-2019	2	8
2019-2020	0	0
2020-2021	0	0
2021-2022	4	23

Bảng 11.6. Thống kê kết quả cuộc thi các cấp của NH ngành ATTT

Cuộc thi	Năm học	Đơn vị tổ chức	Giải thưởng	Tổng số NH tham gia
Cuộc thi tìm kiếm tài năng và sản phẩm sáng tạo CNTT	2021-2022	Khoa Công nghệ thông tin	2 giải nhất 5 giải nhì 6 giải 3 7 giải khuyến khích	104

Cuộc thi	Năm học	Đơn vị tổ chức	Giải thưởng	Tổng số NH tham gia
trong kỹ nguyên số			6 giải thưởng khác	
Cuộc thi sinh viên NCKH	2021-2022	Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM	1 Giải nhất 1 Giải khuyến khích	6
Chương trình khởi nghiệp quốc gia	2021-2022	Liên Đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam	Top 10	3
Tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp	2021-2022	Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM	Giải ba	3
Cuộc thi Eureka	2021-2022	Thành đoàn Tp.HCM	0	3
Cuộc thi Hackaton	2018-2019	Trường ĐH Công nghệ thông tin	Giải nhất	4
Cuộc thi Game Jam	2018-2019	Công ty Gameloft	Giải 3	3
Mạng máy tính và ATTT mở rộng	2017-2018	Trường Đại học Công nghệ TP.HCM	1 Giải 3 1 Giải khuyến khích	7

Nhằm hướng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa Công nghệ thông tin khuyến khích NH tham gia các hoạt động NCKH thông qua các hoạt động NCKH dành cho NH. NH ngành ATTT đã tham gia và đạt giải trong các cuộc thi các cấp, trong đó nổi bật là dự án “Metaverse” đạt top 10 “Chương trình khởi nghiệp quốc gia” do Liên Đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam tổ chức. Đây được xem là bước ngoặt trong hoạt động NCKH của NH khoa CNTT.

Hàng năm, Khoa tiến hành đánh giá hoạt động NCKH của NH và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ NCKH của NH năm tiếp theo [H11.11.04.04], cũng như các tổ chức các hoạt động hỗ trợ NH có động lực NCKH [H11.11.04.05].

2. Điểm mạnh

Khoa có đội ngũ các GV có trình độ cao và có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động NCKH.

3. Điểm tồn tại

Chưa chú trọng thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH giữa các cơ sở giáo dục ĐH khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa Công nghệ thông tin thực hiện đối sánh hoạt động NCKH của NH với các cơ sở giáo dục ĐH khác có đào tạo cùng ngành hoặc khối ngành, đồng thời phối hợp với phòng Quản lý khoa học xây dựng quy chế hoặc chính sách nhằm khuyến khích hoạt động NCKH trong NH. Đặc biệt việc hỗ trợ kinh phí đủ lớn để tạo điều kiện thuận lợi cho NH khi thực hiện NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH CNTP TP.HCM đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ. Hàng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Trường gồm các loại khảo sát sau [H11.11.05.01]:

- (i) Khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV;
- (ii) Khảo sát ý kiến NH năm cuối về khóa học;
- (iii) Khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp về việc làm;
- (iv) Khảo sát ý kiến GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ;
- (v) Khảo sát ý kiến NTD về CTĐT;
- (vi) Khảo sát ý kiến NTD về chất lượng CSVC của Trường.

Quy trình lấy ý kiến, hình thức, công cụ lấy ý kiến đều được xác định rõ trong Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường [H11.11.05.02]. Kết quả của các loại khảo sát trên, sau khi được TT.QLCL xử lý bằng phần mềm chuyên dụng, được tổng hợp, đối sánh giữa các CTĐT hoặc các đơn vị trong Trường sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị [H11.11.05.03], [H11.11.05.04].

Sau khi tiếp nhận kết quả ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khoa và các đơn vị trong trường tiến hành nhiều hoạt động nhằm cải tiến chất lượng, như sau:

Lãnh đạo và GV của Khoa được tham dự các Hội nghị cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ NH. Hàng tháng, tại các cuộc họp Khoa và các cuộc họp bộ môn, nhóm chuyên môn, GV Khoa Công nghệ thông tin luôn được ủng hộ đóng góp ý kiến nhằm mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn

đối với NH [H11.11.05.05].

Đánh giá mức độ hài lòng từ phía NH đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học kì, TT.QLCL triển khai lấy phiếu đánh giá từ phía NH. Kết quả khảo sát sẽ được TT.QLCL tổng hợp báo cáo tới BGH, sau đó thông báo đến lãnh đạo đơn vị để nắm thông tin và chuyển đến từng GV. Thông tin phản hồi từ NH sau mỗi học kỳ rất hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng NH [H11.11.05.06].

Đối với kết quả khảo sát của GV và NH về chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ, kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H11.11.05.07]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H11.11.05.08].

Hoạt động khảo sát của NH tốt nghiệp và NTD giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp NH sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc [H11.11.05.09].

2. Điểm mạnh

Việc xác định và giám sát mức độ hài lòng của các BLQ (đặc biệt là GV, NH, cựu NH) để cải tiến chất lượng đào tạo được Trường và Khoa CNTT thực hiện trong suốt quá trình hoạt động. Các kết quả khảo sát được sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống. Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, hoạt động phân tích, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ cần được thực hiện hệ thống với các quy định cụ thể. Giám sát một cách hệ thống, bài bản việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Đặc biệt cần có thỏa thuận cam kết trong việc tích cực phản hồi các ý kiến của các NTD.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Khoa CNTT đã theo dõi, giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học của NH chặt

chẽ. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH nằm trong khung thời gian thiết kế của CTĐT. Khoa định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của NH, luôn theo dõi được tiến độ học tập của NH thông qua CVHT để hỗ trợ NH hoàn thành CTĐT.

Khoa có tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn và tìm các biện pháp hỗ trợ NH. Khoa có khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong giai đoạn đánh giá và có đề xuất các biện pháp khắc phục.

Khoa và Trường có theo dõi, giám sát và đối sánh NH tốt nghiệp của các năm có việc làm. Đồng thời, tạo điều kiện tốt nhất giúp NH đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và các kỹ năng khác thông qua hoạt động thực tập và kiến tập chuyên ngành tại các doanh nghiệp.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Mặc dù Trường và Khoa đã có hệ thống giám sát tỉ lệ NH tốt nghiệp và thôi học, tình hình NH ra trường có việc làm qua các năm nhưng chưa có hệ thống cập nhật lý do thôi học của NH; lý do NH chưa có việc làm hoặc chưa tìm được việc đúng chuyên ngành; thống kê, theo dõi chưa được thực hiện khoa học, chưa truy suất được ngay khi cần số liệu.

Hoạt động NCKH của NH còn khiêm tốn, chưa khơi gợi được đam mê NCKH trong sinh viên.

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống. Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5, Mức trung bình là 5,00, Số tiêu chí đạt: 5, tỉ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Phần 3

KẾT LUẬN

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu CTĐT ngành ATTT xác định rõ ràng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về lĩnh vực CNTT. Mục tiêu CTĐT ngành ATTT được xây dựng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Trường và mục tiêu của Giáo dục đại học. CDR ngành ATTT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CDR được xây dựng, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi của các BLQ trong và ngoài trường nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành ATTT.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành ATTT được thể hiện đầy đủ và tường minh; Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho NH tốt hơn. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong từng khóa. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP của ngành được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau tạo điều kiện cho BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành ATTT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm NH. Khoa đã chú trọng tới tính logic của các HP trong chương trình dạy học. Đồng thời, Khoa đã lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH của tất cả các HP trong CTĐT hợp lý, phù hợp và linh hoạt góp phần đạt CDR và có thể đo lường và đánh giá được. Nội dung chi tiết của từng HP trong CTDH và toàn bộ đề cương HP của ngành được thiết kế theo quy trình, biểu mẫu rõ ràng và dựa trên CDR. Qua ma trận các HP, ma trận kỹ năng cũng như qua việc lựa chọn các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của GV, Khoa đã thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng của các HP để đạt được CDR của CTĐT ngành ATTT. CTDH ngành ATTT có cấu trúc hợp lý và hiện đại theo hướng tích hợp, các HP trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, lý thuyết đến thực hành, được định kỳ rà soát, cập nhật. Khi điều chỉnh có tham khảo các CTDH của các trường ĐH trong nước về thời gian đào tạo, số tín chỉ của các khối kiến thức để cải tiến và đảm bảo tính hiện đại.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông. Khoa CNTT đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CDR môn học và CTĐT, giúp NH tiếp thu và rèn luyện năng lực chuyên môn; Xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho NH, kết hợp giữa mô hình truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến; NH thể hiện sự hài lòng với các phương pháp giảng dạy của GV. Trường và Khoa có nhiều hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Trường có ban hành và công bố công khai các quy định, quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động khảo thí; Khoa có tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học lý thuyết và thực hành; Đề cương các HP thể hiện rõ việc thực hiện đánh giá sự tương thích giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với mức độ đạt được CDR của CTĐT. Tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các HP được GV phổ biến trực tiếp tại lớp ở buổi học đầu tiên. Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của NH đa dạng, thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành; Các tiêu chí kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phân định rõ mức độ đạt, mức độ không đạt đảm bảo độ tin cậy. Các công việc được quy trình hóa để đảm bảo tính thống nhất từ khâu ra đề thi đến công bố kết quả. Trong giai đoạn tự đánh giá, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá KQHT. Trường có hệ thống phần mềm quản lý điểm hiện đại giúp cho việc phản hồi, công bố KQHT cho NH kịp thời, thuận tiện và giúp NH sắp xếp việc học tập, nghiên cứu của mình. NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT của mình thông qua hệ thống văn bản, quy định của Trường ban hành. Khoa và GV đã giải quyết các khiếu nại về KQHT kịp thời và thỏa đáng trong suốt quá trình NH tham gia học tập tại Trường dưới mọi hình thức.

3.1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm

nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường. Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình đào tạo trình độ tiến sỹ và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. 100% số GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành ATTT trình độ Thạc sỹ đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc, GV đạt nhiều thành tích và danh hiệu thi đua trong công tác. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở; xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế.

3.1.7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ NV được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong NV.

3.1.8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo qui chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở một học kỳ. Trường cấp học bổng cho những NH có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Trường. Có môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh xanh, sạch, đẹp để phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí NH.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa CNTT được Trường quan tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện về CSVC, trang thiết bị, tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Bên cạnh đó, Khoa cũng nỗ lực trong việc đầu tư hệ thống CSVC, môi trường làm việc và học tập trong Khoa góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời, Khoa thường xuyên cập nhật thông tin từ Trường để thông báo cho GV và NH về việc khám sức khỏe định kỳ theo quy định y tế học đường, đảm bảo điều kiện làm việc, học tập lành mạnh, an toàn trong khuôn viên Trường.

3.1.10. Nâng cao chất lượng

Việc thực hiện thiết kế, và phát triển CTDH được thực hiện định kỳ và theo quy trình cụ thể, đảm bảo kiểm soát tốt các yêu cầu về chất lượng thiết kế chương trình, được đánh giá và cải tiến theo nhu cầu xã hội. Quá trình dạy và học, việc đánh

giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Khoa CNTT có tổ chức hội thảo khoa học thường niên. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và giám sát hoạt động cải tiến chất lượng.

3.1.11. Kết quả đầu ra

Khoa CNTT đã theo dõi, giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học của NH chặt chẽ. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH nằm trong khung thời gian thiết kế của CTĐT. Khoa định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của NH, luôn theo dõi được tiến độ học tập của NH thông qua CVHT để hỗ trợ NH hoàn thành CTĐT. Khoa có tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn và tìm các biện pháp hỗ trợ NH. Khoa có khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong giai đoạn đánh giá và có đề xuất các biện pháp khắc phục. Khoa và Trường có theo dõi, giám sát và đối sánh NH tốt nghiệp của các năm có việc làm. Đồng thời, tạo điều kiện tốt nhất giúp NH đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và các kỹ năng khác thông qua hoạt động thực tập và kiến tập chuyên ngành tại các doanh nghiệp.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu CTĐT chưa được kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của Trường mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học. Sự gắn kết giữa Khoa và NTD để nắm bắt nhu cầu từ phía NTD còn hạn chế.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

CTĐT và đề cương các HP cần được xây dựng, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung trên cơ sở đối sánh và công khai đầy đủ với các BLQ. Tiến trình đào tạo được thể hiện trong bản mô tả chương trình còn một vài hạn chế trong việc học vượt, học văn bằng 2, học sớm của người học. Ngoài ra phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa rộng.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Hoạt động ghi nhận sự phản hồi của NTD khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ. Khoa mới phân tích, đánh giá việc NH có đạt được CDR hay không dựa vào KQHT từng HP, chưa tổ chức phân tích đánh giá một cách bài bản ở góc độ CTDH. Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH. Có đối sánh CTDH với các trường ĐH trong nước tuy nhiên chưa tiếp cận với CTĐT quốc tế.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc áp dụng triết lý giáo dục của Nhà trường vào hoạt động đào tạo vẫn còn chưa đồng bộ. Chưa triển khai đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP đối với CĐR và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau. Chưa khai thác tối đa các ứng dụng công nghệ hỗ trợ các phương pháp giảng dạy.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Khoa chưa có đánh giá về việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá đối với việc đạt CĐR của NH. Việc đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá, việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh giá để đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy các HP của ngành ATTT còn hạn chế. Phương pháp đánh giá các kỹ năng và các năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa được thống nhất và làm rõ. Hiện tại, các kênh thông tin truyền tải đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH cần được phổ biến rộng rãi để đảm bảo 100% NH có thể cập nhật kịp thời.

3.2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động PVCĐ. Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể. Việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn. Việc đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công. Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương HP, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CĐR cho đội ngũ GV, chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH. Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hằng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa, chỉ tập trung vào một số rất ít GV. Công bố khoa học quốc tế còn khiêm tốn; chưa thực hiện đề tài cấp Bộ/Tỉnh; đề tài cấp Trường còn khiêm tốn.

3.2.7. Đội ngũ nhân viên

Cán bộ hỗ trợ NH Khoa CNTT thực hiện khối lượng công việc lớn. Văn bản quy định nhìn chung tương đối chung chung, chưa lượng hóa cụ thể về các chức danh, cán bộ được luân chuyển. Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội ngũ cán bộ còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV. Trường tổ chức nhiều khóa tập huấn nhưng vẫn còn ít tập huấn về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đúng vị trí việc làm cho các cán bộ hỗ trợ. Nội dung công việc hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả quản lý.

3.2.8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trường và Khoa chưa cập nhật được đầy đủ và chi tiết nguồn nhân lực cũng như chính sách thu hút thí sinh giỏi và hỗ trợ thí sinh có hoàn cảnh khó khăn... Khoa chưa có bộ phận chuyên trách về hoạt động tuyển sinh nên việc sử dụng đa dạng các phương tiện thông tin, cũng như việc xây dựng các phương pháp, tiêu chí đặc thù để tuyển chọn NH của Khoa chưa có. Hoạt động tư vấn NH tham gia NCKH của Khoa còn chưa hiệu quả nên số sinh viên tham gia NCKH của Khoa còn thấp. Bên cạnh đó, hoạt động ngoại khóa do thời gian tổ chức còn hạn chế nên chưa được sự hưởng ứng của 100% SV nên chưa thật sự hiệu quả.

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Diện tích văn phòng Khoa còn khá khiêm tốn, chưa hỗ trợ tốt nhu cầu tổ chức các hoạt động sinh hoạt chuyên môn tại Khoa. Hệ thống giáo trình, sách tham khảo nước ngoài phục vụ chuyên ngành còn hạn chế. Trường chưa có phòng thực hành chuyên sâu nên công tác NCKH và chuyển giao công nghệ của Khoa còn khiêm tốn. Thủ tục mua sắm và sử dụng rườm rà CSVC, trang thiết bị vẫn còn một số tồn tại như: Thiết bị phục vụ chuyên ngành chưa nhiều, mạng wifi chưa đủ mạnh, việc trang bị CSVC cho người khuyết tật chưa được chú trọng, trang thiết bị y tế còn hạn chế về số lượng

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích chưa được tập hợp theo hệ thống. Việc xây dựng mới một CTĐT, Khoa chưa khảo sát nhu cầu xã hội của ngành học mang tính định lượng; Chưa đối chiếu CTDH mang tính quốc tế. Chưa đối sánh được ý kiến của các BLQ.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Mặc dù Trường và Khoa đã có hệ thống giám sát tỷ lệ NH tốt nghiệp và thôi học, tình hình NH tốt nghiệp ra trường có việc làm qua các năm nhưng chưa có hệ thống cập nhật lý do thôi học của NH; lý do NH chưa có việc làm hoặc chưa tìm được việc đúng chuyên ngành, thống kê, theo dõi chưa được thực hiện khoa học, chưa truy xuất được ngay khi cần số liệu. Hoạt động NCKH của NH còn hạn chế, chưa khơi gợi được đam mê NCKH trong NH. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống. Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Khoa phối hợp với TT.QLCL, phòng Đào tạo, Trung tâm TS&TT xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến các BLQ có chú trọng đến việc đa dạng đối tượng khảo sát và số lượng phiếu khảo sát thu về trong mỗi khảo sát để đảm bảo độ tin cậy và tăng cường lấy ý kiến thông qua tổ chức hội thảo về CTĐT. Đồng thời đối sánh với các

chương trình quốc tế để tăng khả năng thích ứng của NH trong quá trình hội nhập.

Khi điều chỉnh CTĐT cần xác định số lượng đối tượng lấy ý kiến của các BLQ bảo đảm thông tin thu thập đủ độ tin cậy. Đồng thời, Khoa CNTT sẽ phối hợp với các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, Trung tâm TS&TT, TT.QLCL... tổ chức các buổi hội thảo khoa học thường xuyên theo định kỳ cùng với các BLQ để đánh giá, rà soát điều chỉnh CTĐT sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn xã hội. Đồng thời, nên tham khảo CTĐT của các nước khác để đối sánh nhằm tiếp cận trình độ quốc tế. Xây dựng thêm các kênh thông tin tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các cựu NH về đề cương HP để việc cập nhật đề cương ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Công khai bản mô tả CTĐT thông qua hội cựu SV, đơn vị doanh nghiệp và qua website khoa, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ. Lên kế hoạch khảo sát các đối tượng có liên quan (đặc biệt là NTD) rộng rãi hơn, từ đó ra các quyết định lựa chọn cách thức phổ biến thông tin hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu. Xây dựng bản mô tả CTDH độc lập, chi tiết và ngắn gọn để tiến hành lấy ý kiến của các BLQ. Xây dựng kế hoạch và thực hiện phân tích đánh giá việc đạt được CDR của CTĐT một cách hệ thống. Mở rộng và đa dạng góp ý các BLQ, đặc biệt là lấy ý kiến của các NTD. Đồng thời Khoa/Bộ môn cũng nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH.

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục, và cần điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh đang thay đổi nhanh chóng. Mặt khác sẽ xây dựng cơ chế đánh giá nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục. Khoa xây dựng quy trình và tiêu chí đánh giá chất lượng chuyên môn công tác giảng dạy của GV. Tăng cường dự giờ đồng nghiệp và tổ chức các buổi tọa đàm trong tổ bộ môn cũng như toàn khoa nhằm trao đổi phương pháp giảng dạy cũng như kinh nghiệm giảng dạy. Ứng dụng thêm các phương pháp giảng dạy mới như phương pháp dạy học hợp tác, dạy học khám phá... để tăng tính chủ động của NH trong tiếp cận và lĩnh hội kiến thức. Kết hợp giữa dạy học trực tuyến và dạy học trực tiếp một cách linh hoạt. Khoa kết hợp với phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu các môn học lí thuyết và thực hành một cách hợp lý và hiệu quả.

Thực hiện việc hướng dẫn GV đổi mới hình thức đánh giá đồng thời ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh giá HP. Tiến hành xây dựng quy trình và các kênh thông tin truyền tải thông tin đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH một cách khoa học và đồng bộ hơn. Nhắc nhở GV thực hiện một cách đầy đủ, thống nhất. Tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp đánh giá KQHT. Khuyến khích GV phản hồi KQHT thông qua các bài kiểm tra thi đánh giá quá trình kịp thời đến NH. Bổ sung các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá vào các văn bản quy định thi, KTĐG.

Xây dựng đồng bộ kế hoạch về phát triển đội ngũ GV của Khoa, của Trường để đảm bảo tính liên tục theo thời gian, chiến lược phát triển Trường và đội ngũ GV, lập kế hoạch mời giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy. Tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCD và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV. Cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT. Cải tiến và áp dụng CNTT (như sử dụng các form mẫu được định sẵn công thức, sử dụng link liên kết để thuận tiện trong việc tổng hợp và đánh giá) trong đánh giá điểm GV cuối năm. Xây dựng kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương HP, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV. Tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCD. Xây dựng chính sách về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các tổ bộ môn và các GV của Khoa. Khoa xác định các hướng nghiên cứu, lựa chọn các đối tác hợp tác để đồng thực hiện các nhóm đề tài nghiên cứu các cấp nhằm tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu. Khoa có kế hoạch lan tỏa hoạt động NCKH hơn nữa tới toàn thể GV của Khoa bằng nhiều hình thức (tổ chức nhiều buổi sinh hoạt NCKH, phân công các GV có kinh nghiệm và năng lực NCKH hỗ trợ và cũng NCKH...). Xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp; hỗ trợ tương xứng cho các GV công bố sản phẩm khoa học ngoài nước.

Đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý. Tăng cường thêm GV tham dự các lớp tập huấn nghiệp vụ hỗ trợ NH để giải quyết tốt và linh hoạt hơn các vấn đề của NH. Lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển. Công khai những qui định về đào tạo đối với cán bộ nằm trong qui hoạch để những cán bộ còn lại có hướng tiếp cận và đào tạo bản thân phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm. Xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV, đề xuất chính sách để Trường tăng cường hỗ trợ cho NV đi học nâng cao, trình độ, ngoại ngữ và tin học.

Trường tiếp tục sử dụng đa dạng các phương tiện thông tin nhằm phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh, đồng thời đẩy mạnh công tác tư vấn tuyển sinh ở các địa phương xa xôi. Khoa CNTT sẽ thay đổi và bổ sung hình ảnh và thông tin về

ngành đào tạo trong các trang thông tin tuyển sinh, nhằm quảng bá thu hút các thí sinh đăng ký dự tuyển vào ngành ATTT. Khoa CNTT sẽ chủ động khảo sát các BLQ cho ý kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của ngành ATTT theo yêu cầu của Trường. Khoa sẽ phân công cụ thể việc tổng hợp và báo cáo dữ liệu về KQHT và rèn luyện của NH theo từng học kỳ từ dữ liệu theo dõi của các GV CVHT, để từ đó có những biện pháp hỗ trợ kịp thời cho NH cải thiện KQHT và rèn luyện.

Trường và khoa CNTT tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các dịch vụ hỗ trợ NH. Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động phong trào, các cuộc thi... nhằm bồi dưỡng, nâng cao các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp cho NH. Hằng năm, khoa sẽ xây dựng các định hướng NCKH thiết thực; chỉ đạo các Bộ môn tổ chức các hoạt động, các cuộc thi tìm hiểu, NCKH để thu hút sự quan tâm và tham gia của NH vào hoạt động NCKH.

Trường tiếp tục đầu tư CSVC kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy và học tập. Đồng thời, để khắc phục những điểm còn tồn tại, Trường cần tiếp tục cải tạo nâng cấp đồng bộ CSVC, chú trọng về chất lượng các công trình và trang thiết bị. Đẩy nhanh kế hoạch xây dựng/cải tạo để tăng không gian cho NH thực hiện các hoạt động ngoại khóa.

Khoa sẽ đề xuất Thư viện mua thêm một số đầu sách chuyên ngành trong nước và nước ngoài dựa trên ngân quỹ của Khoa và Trường để GV và NH trong Khoa có thể tiếp cận nguồn học liệu hiện đại, cập nhật. Song song đó, Khoa tiến hành biên soạn giáo trình giảng dạy cho NH dựa trên tài liệu tiên tiến của nước ngoài theo CĐR. Khoa sẽ rà soát toàn bộ tài liệu chính trong đề cương các HP ngành ATTT và đề xuất Trường trang bị đầy đủ.

Trường và Khoa tiếp tục hoàn thiện phòng thực hành tại cơ sở 140 Lê Trọng Tấn nhằm tăng thêm phòng nghiên cứu chuyên sâu cho ngành ATTT. Tiến hành cập nhật và nâng cấp phần mềm có bản quyền hỗ trợ dạy học và NCKH để phù hợp xu thế chung; bổ sung thêm thiết bị phục vụ đào tạo cần được cập nhật về chất lượng.

Trường nâng cấp hệ thống wifi phủ sóng mạnh trong toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của tất cả NH. Trường hoàn thiện cảnh quan trong khuôn viên cơ sở chính của Trường và có nhiều tiện ích đáp ứng CSVC cho người khuyết tật được tốt hơn nữa.

Khoa sẽ chú trọng công tác thu thập từ đối tượng NTD, cựu NH, chuyên gia, đảm bảo độ tin cậy CSDL để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH một cách hệ thống, bài bản hơn. Khảo sát mang tính định lượng về nhu cầu xã hội khi xây dựng CTĐT mới; Thực hiện việc đối chiếu CTDH mang tính quốc tế. Nhà trường nâng cấp phần mềm kiểm tra đánh giá và thiết kế, biên soạn ngân hàng câu hỏi thi và cấu trúc đề thi tương thích CĐR. Đẩy mạnh và triển khai nhanh và đồng bộ việc sử dụng

kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy-học giữa các bộ môn và giữa các GV. Khoa xây dựng kế hoạch và chính sách khuyến khích NH tham gia NCKH nhiều hơn.

Trường sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến. TT.QLCL sẽ tiến hành đối sánh ý kiến các BLQ về chất lượng khóa học; đồng thời đánh giá và cải tiến cơ chế tiếp nhận phản hồi của các BLQ.

Tiến hành tổng hợp nguyên nhân thôi học và tỉ lệ thôi học một cách hệ thống; từ đó phân tích và đề xuất giải pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học. Khoa CNTT thực hiện việc đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của CTĐT ngành ATTT cùng với CTĐT của các trường ĐH khác. Phòng Đào tạo cùng với Khoa phải tiến hành tổng kết, đánh giá hiệu quả các giải pháp hỗ trợ NH tốt nghiệp trong thời gian quy định.

3.4. Tổng hợp kết quả TĐT CTĐT

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP Hồ Chí Minh.

Mã: DCT

Tên CTĐT: An toàn thông tin

Mã CTĐT: 7480202

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								4.33	3	100%
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								5.00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chuẩn 3								5.00	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								4.67	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5.00	5	100%

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 5.1					5			5.00	7	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5.00	7	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5.00	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5.00	5	100%
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								5.00	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								5.00	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 10.4					5			5.00	5	100%
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								5.00	5	100%
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4.94	50	100

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hoàn

Phần 4
PHỤ LỤC
Phụ lục I
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/03/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Food Industry
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: DCT
 - Tiếng Anh: HUFU
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Công Thương
5. Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (028) 38161673 E-mail: infor@hufi.edu.vn Website: <http://www.hufi.edu.vn>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập):
 - Năm 1982: Thành lập Trường Cán bộ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh;
 - Năm 1987: Trường được đổi tên thành Trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 25 CNTP/TCCB ngày 3/5/1987 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thực phẩm;
 - Năm 2001: Trường được nâng cấp lên Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 18/QĐ-BGD&ĐT -TCCB ngày 2/1/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo;
 - Năm 2010: Trường chính thức trở thành Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 284/QĐ-TTg, thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh của Thủ tướng Chính phủ
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tuyển sinh khóa đầu tiên cho ngành An toàn thông tin vào năm 2017
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2021
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập Bán công Dân lập Tư thục
11. Loại hình khác: không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Công nghệ thông tin
- Tiếng Anh: Faculty of Information Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Khoa CNTT
- Tiếng Anh: FIT

14. Tên trước đây (nếu có): không

15. Tên CTĐT:

- Tiếng Việt: An toàn thông tin
- Tiếng Anh: Information Security

16. Mã CTĐT: 7480202

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 140 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

19. Số điện thoại liên hệ: 02838163318; Email: infor@hufi.edu.vn Website: <https://fit.hufi.edu.vn>

20. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2003

21. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2018

22. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2021

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

23. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa CNTT, Trường ĐH CNTP TP.HCM được thành lập vào năm 2003 trên cơ sở tách khoa Cơ khí – Tin học thành 2 khoa: Cơ khí và Công nghệ Thông tin. Trải qua gần 20 năm xây dựng, khoa CNTT đã không ngừng phát triển về mọi mặt, luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu. Khoa CNTT đã đạt nhiều thành tựu trong giảng dạy, học tập và NCKH; đào tạo đội ngũ trí thức có trình độ cao trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội. Khoa CNTT đã được tặng thưởng nhiều bằng khen của các cấp lãnh đạo (Bộ trưởng Bộ Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. HCM; Ban chấp hành Liên đoàn lao động TP.HCM; Bộ trưởng Bộ Công nghiệp) và nhiều năm liền đạt Danh hiệu tập thể lao động xuất sắc cấp trường.

Các ngành, hệ đào tạo

Hiện nay, Khoa CNTT đã xây dựng và đang vận hành 2 ngành đào tạo là ngành ATTT và CNTT ở các cấp đào tạo từ Sau đại học, đại học, đại học liên thông; Trong đó có 1 CTĐT hệ sau đại học ngành CNTT, 2 CTĐT hệ đại học ngành ATTT và CNTT, 1 CTĐT hệ đại học liên thông ngành CNTT. Khoa đã xây dựng chương trình đào tạo ngành ATTT theo học chế tín chỉ và bắt đầu vận hành chương trình này cho sinh viên khóa 2018. Khoa luôn chú trọng việc thiết kế, xây dựng, rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT để

đảm bảo người học được cung cấp đầy đủ và cập nhật các kiến thức, năng lực chuyên môn; các kỹ năng cá nhân, kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với sự phát triển của khoa học, xã hội.

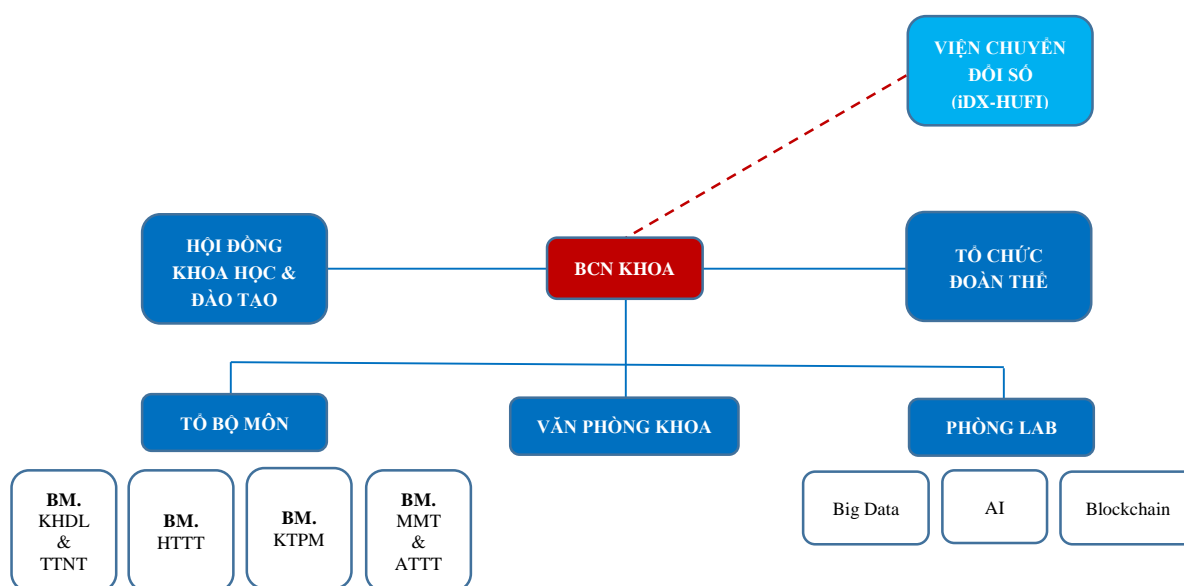
CTĐT ngành ATTT được xây dựng trên nền tảng thực tiễn, chú trọng đến kỹ năng tay nghề thực hành thuần thực, nắm vững lý thuyết, vận dụng vào thực tế. Chính vì vậy khoa đã đưa vào chương trình nhiều môn học có tính ứng dụng và tăng cường thời lượng cho các môn học thực hành, thực tập tại doanh nghiệp nhằm giúp người học có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành kỹ năng thực hành để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Hiện nay, Khoa CNTT đang quản lý 4464 người học thuộc các ngành và hệ đào tạo khác nhau, trong đó hệ đại học ngành ATTT chiếm 13% tổng số NH với 577 SV.

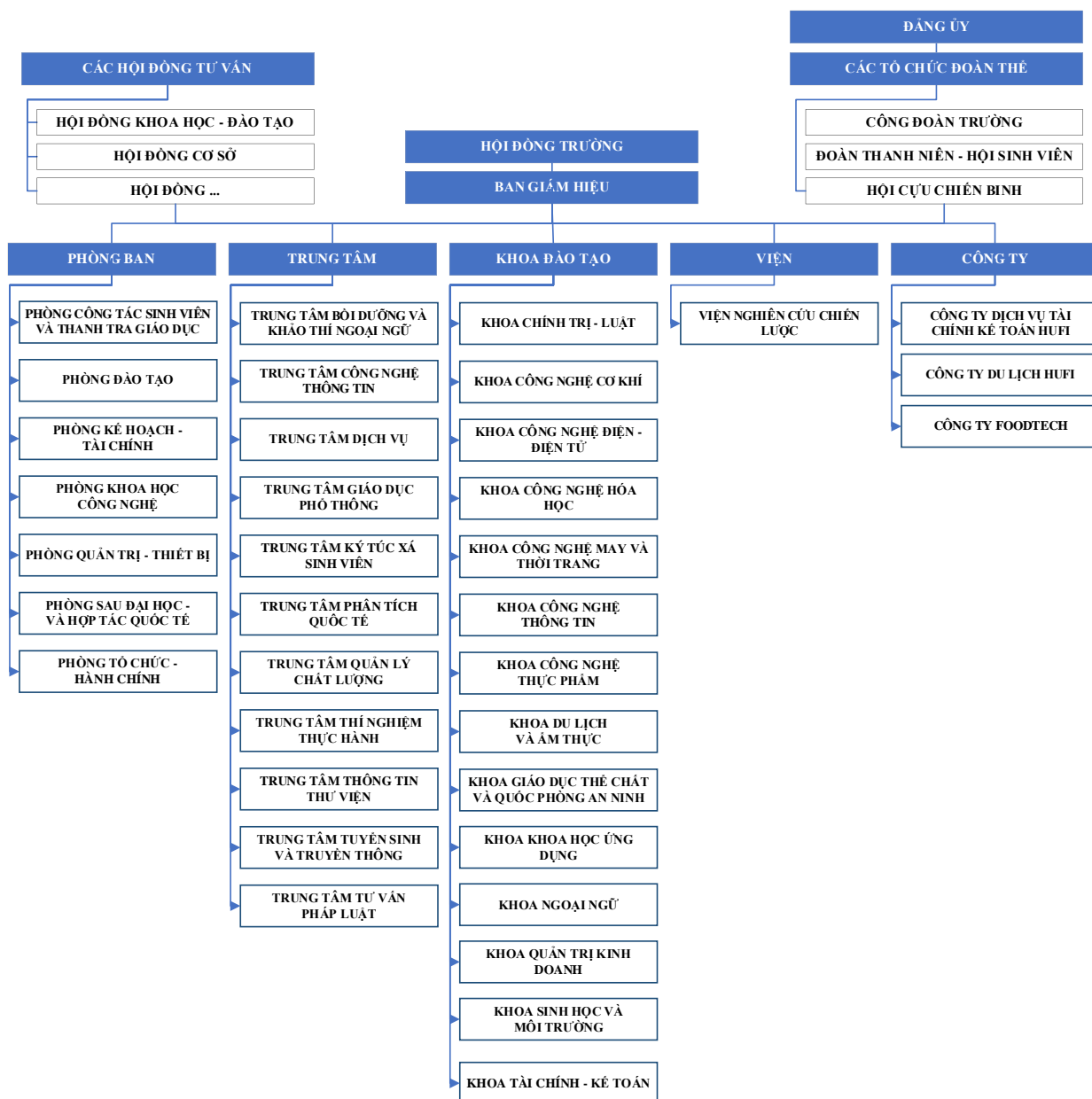
- **Ngành đào tạo:**
 - + Ngành CNTT: 3887
 - + Ngành ATTT: 577
- **Các bậc đào tạo:**
 - + Sau đại học: 27
 - + Đại học: 4437

24. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa CNTT



Cơ cấu tổ chức hành chính của trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP HCM



25. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Đảng ủy	Nguyễn Xuân Hoàn	1972	PGS.TS, Hiệu trưởng	0903643493	ngxuanhoan@hufi.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Nguyễn Xuân Hoàn	1972	PGS.TS, Hiệu trưởng	0903643493	ngxuanhoan@hufi.edu.vn
3	Ban giám hiệu	Lê Thị Hồng Ánh	1975	PGS.TS, Phó Hiệu Trưởng	0989950165	Anhlth@hufi.edu.vn
4	Ban giám hiệu	Thái Doãn Thanh	1976	TS, Phó Hiệu Trưởng	0983003736	tzthanh@hufi.edu.vn
	Các phòng ban					
1.	Phòng Tổ chức – Hành chính	Bùi Chí Hiếu	1978	ThS - Phó phụ trách phòng	0919217579	hieubc@hufi.edu.vn
2.	Phòng Kế hoạch – Tài chính	Phạm Xuân Đông	1975	Thạc sỹ - Trưởng phòng	0906797772	pxdong@hufi.edu.vn
3.	Phòng Đào tạo	Nguyễn Thanh Nguyên	1968	Thạc sỹ - Phó trưởng phòng phụ trách phòng	0909268758	nguyennt@hufi.edu.vn
4.	Phòng Công tác NH & Thanh tra giáo dục	Phan Xuân Cường	1982	Thạc sỹ - Trưởng phòng	0919532846	cuongpx@hufi.edu.vn
5.	Phòng Quản lý khoa học	Đặng Xuân Cường	1982	PGS.TS - phụ trách phòng	0905239482	cuongdx@hufi.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
6.	Phòng Quản trị - Thiết bị	Dương Hồng Quân	1981	Thạc sỹ- Trưởng phòng	0933426568	quandh@hufi.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Ban Chủ nhiệm	Đặng Trần Khánh	1975	PGS.TS – Trưởng khoa	0975436383	khanh@hufi.edu.vn
2.	Ban Chủ nhiệm	Nguyễn Thanh Long	1970	TS – Phó trưởng khoa	0906887369	longnt@hufi.edu.vn
3.	Ban Chủ nhiệm	Phạm Nguyễn Huy Phương	1979	TS – Phó trưởng khoa	0982460480	phuongpnh@hufi.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Công đoàn	Trần Như Ý	1986	ThS – Tổ trưởng	0949403101	ytn@hufi.edu.vn
2.	Đoàn TN	Nguyễn Thế Hữu	1988	ThS – Bí thư liên chi đoàn	0932163743	huunt@hufi.edu.vn
III	Các bộ môn					
1.	Khoa học dữ liệu & TTNT	Ngô Thanh Hùng	1980	TS – Trưởng bộ môn	0376466295	hungnt@hufi.edu.vn
2.	Hệ thống thông tin	Đặng Trần Khánh	1975	PGS.TS – Trưởng khoa	0975436383	khanh@hufi.edu.vn
3.	Kỹ thuật phần mềm	Hoàng Xuân Bách	1978	TS – Trưởng bộ môn	0868701756	bachhx@hufi.edu.vn
4.	Mạng máy tính & ATTT	Vũ Đức Thịnh	1983	TS – Trưởng bộ môn	0933141602	thinhvd@hufi.edu.vn

26. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 02

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 00

28. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

29. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

30. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 01

31. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 00

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

32. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

33. Tổng số các ngành đào tạo: 02

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	22	20	42
I.1	Đội ngũ trong biên chế	-	-	-
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	-	-	-
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	40	17	57
	Tổng số	62	37	99

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	00	00	00	00	00	00
2	Phó Giáo sư	07	01	00	01	05	00
3	Tiến sĩ khoa học	0	00	00	00	00	00
4	Tiến sĩ	12	05	00	02	05	00
5	Thạc sĩ	79	31	00	00	48	00
6	Đại học	01	00	01	00	00	00
7	Cao đẳng	00	00	00	00	00	00
8	Trình độ khác	00	00	00	00	00	00
	Tổng số	99	37	01	03	58	00

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 41 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 0,98

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi								
1	Giáo sư, Viện sĩ	5.0	00	00	00	00	00	00	00
2	Phó Giáo sư	3.0	07	01	00	01	05	00	6.9
3	Tiến sĩ khoa học	3.0	00	00	00	00	00	00	00
4	Tiến sĩ	2.0	12	05	00	02	05	00	13.2

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi								
5	Thạc sĩ	1.0	79	31	0	0	48	0	40.6
6	Đại học	0.3	01	01	0	0	0	0	0.3
	Tổng		99	38	0	03	58	0	61.0

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	5%	2	0	0	0	1	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	17%	6	1	0	2	4	1	0
5	Thạc sĩ	31	76%	13	18	0	16	15	0	0
6	Đại học	1	2%	1	0	1	0	0	0	0
	Tổng	41	100%	22	19	1	18	20	2	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 41.12 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 22%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 76%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	12.1	81.8
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	24.2	9.1
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	42.4	6.1
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	18.2	3.0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	3.1	0.0

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2017 - 2018	116	99	1.17	91	16	18.04	0
2018 - 2019	586	310	1.89	115	16	16.86	0
2019 - 2020	274	175	1.57	71	15.05	17.08	0
2020 - 2021	423	276	1.53	88	15	19.10	0
2021 - 2022	604	281	2.15	89	16	20.11	0
2022- 2023	1275	233	5.47	123	22.25	23	0
Tổng số	3278	1374	-	577	-	-	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:	91	115	71	88	89
Hệ chính quy	91	115	71	88	89
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	0%	0%	0%	0%

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 – 2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	5.472	5.472	5.472	5.472	5.472
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	960	960	960	960	960
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	0	0	0	09	58
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	09	58
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017- 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
Hệ không chính quy					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017- 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	0	0	09	58
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	0	0	10%	29.6%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				47%	38%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				40%	51%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học</i> được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				13%	11%
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.				71%	82%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).				29%	18%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.				7 - 9 triệu đồng	> 9 triệu đồng
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).				20%	30%
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).				50%	50%
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).				30%	20%

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ	Số lượng
----	------------------	----	----------

		số**	2017- 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2.0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1.0	0	0	0	1	0	1
3	Đề tài cấp trường	0.5	0	1	1	2	0	2
	Tổng		0	1	1	2	0	3

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 03

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0.07

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VND)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VND/ người)
1	2018	0	0	0
2	2019	0	0	0
3	2020	0	0	0
4	2021	0	0	0
5	2022	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	1	16	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia		1	16	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần

đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Sách chuyên khảo	2.0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1.5	0	1	0	0	0	1.5
3	Sách tham khảo	1.0	1	1	2	1	1	6.0
4	Sách hướng dẫn	0.5	4	8	4	3	2	10.5
	Tổng		5	10	6	4	3	18

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 18

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.43

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	2	6	19
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	2	6	19

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1.5	0	0	2	10	10	33
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1.0	2	1	2	25	21	51
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0.5	4	4	1	7	10	13
	Tổng		6	5	5	42	41	97

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 97

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.3

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	13	28	35
Từ 6 đến 10 bài báo	0	3	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	13	31	35

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Hội thảo quốc tế	1.0	0	0	0	0	3	3.0
2	Hội thảo trong nước	0.5	2	1	2	14	20	19.5
3	Hội thảo cấp trường	0.25	0	0	0	0	0	0
	Tổng		2	1	2	14	22	22.5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 22.5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.53

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	3	32	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Tổng số cán bộ tham gia	3	32	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017 – 2018	0
2018 – 2019	0
2019 – 2020	0
2020 – 2021	0
2021 – 2022	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	27	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	27	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	3	0	0	0	5
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 191.344,3 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (VP khoa) (tính bằng m²): 98 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 3.094 m² Nơi học: 35.530 m² Nơi vui chơi giải trí: 7.707 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 11.708 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 15.74

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 877

61. Tổng số máy tính của trường: 1.002

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 160

- Dùng cho người học học tập: 842

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1.13

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 41

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 0.98

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 22%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 76%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 577

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 14.10

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 29%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 42.5%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 45.5%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 76.5%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 23.5%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 9 triệu VNĐ

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 25%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 50%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.07

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.43

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.3

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.53

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1.13

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 15.74

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5.7

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phụ lục II
QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
 THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3038/QĐ-DCT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành An toàn thông tin theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 20/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-DCT, ngày 26/10/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 38/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng ban hành Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành An toàn thông tin theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, gồm 23 thành viên (*Danh sách kèm theo*).

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành An toàn thông tin có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo theo quy định về tiêu



chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TT QLCL.



Nguyễn Xuân Hoàn



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH AN TOÀN THÔNG TIN
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3038 ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

TT	Họ và tên *	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn	Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Chủ tịch HĐ
2	TS. Thái Doãn Thanh	Phó hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Phó chủ tịch HĐ
3	PGS. TS Đặng Trần Khánh	Trưởng khoa	K. Công nghệ thông tin	Phó chủ tịch HĐ
4	ThS. Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám đốc Phụ trách	TT. QLCL	Ủy viên thường trực HĐ
5	ThS. Trần Thị Lan Anh	Chuyên viên	TT. QLCL	Thư ký HĐ
6	ThS. Bùi Chí Hiếu	Phó Trưởng phòng Phụ trách	P. Tổ chức Hành chính	Ủy viên HĐ
7	ThS. Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng Phụ trách	P. Đào tạo	Ủy viên HĐ
8	TS. Dương Hồng Quân	Trưởng phòng	P. Quản trị - Thiết bị	Ủy viên HĐ
9	PGS. TS. Đặng Xuân Cường	Phụ trách phòng	P. Khoa học công nghệ	Ủy viên HĐ
10	ThS. Phan Xuân Cường	Trưởng phòng	P. CTSV-TTGD	Ủy viên HĐ
11	ThS. Phạm Thái Sơn	Giám đốc	TT. Tuyển sinh và Truyền thông	Ủy viên HĐ
12	TS. Vũ Đức Thịnh	Trưởng Bộ môn	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
13	TS. Ngô Thanh Hùng	Trưởng Bộ môn	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
14	TS. Hoàng Xuân Bách	Trưởng Bộ môn	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
15	TS. Nguyễn Thanh Long	Phó trưởng khoa	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
16	ThS. Bùi Công Danh	Giảng viên	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
17	ThS. Ngô Dương Hà	Giảng viên	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
18	ThS. Nguyễn Văn Lễ	Giảng viên	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
19	ThS. Nguyễn Văn Thịnh	Giảng viên	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
20	ThS. Nguyễn Hải Yến	Giảng viên	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
21	ThS. Phan Thị Ngọc Mai	Giảng viên	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
22	ThS. Nguyễn Văn Tùng	Giảng viên	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ
23	Võ Văn Vũ Nhân	Sinh viên	K. Công nghệ thông tin	Ủy viên HĐ

(Danh sách gồm có 23 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3038 ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

TT	Họ tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Trần Thị Lan Anh	TT. QLCL	Chuyên viên	Trưởng ban
2	ThS. Nguyễn Hải Yến	K. CNTT	Giảng viên	Phó Trưởng ban
3	ThS. Phan Thị Ngọc Mai	K. CNTT	Giảng viên	Thành viên
4	ThS. Đinh Thị Mận	K. CNTT	Giảng viên	Thành viên
5	ThS. Trần Thị Vân Anh	K. CNTT	Giảng viên	Thành viên
6	ThS. Nguyễn Phương Hạc	K. CNTT	Giảng viên	Thành viên
7	ThS. Lâm Thị Họa Mi	K. CNTT	Giảng viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 07 người)

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 303/V ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

Nhóm	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Vũ Đức Thịnh	Trưởng Bộ môn	Trưởng nhóm
	ThS. Đinh Thị Mận	Giảng viên	Thư ký
	ThS. Phạm Tuấn Khiêm	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Trần Đắc Tốt	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Nguyễn Thị Hồng Thảo	Giảng viên	Thành viên
2	TS. Hoàng Xuân Bách	Trưởng Bộ môn	Trưởng nhóm
	ThS. Trần Thị Vân Anh	Giảng viên	Thư ký
	ThS. Vũ Văn Vinh	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Bùi Công Danh	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Mạnh Thiên Lý	Giảng viên	Thành viên
3	TS. Ngô Thanh Hùng	Trưởng Bộ môn	Trưởng nhóm
	ThS. Nguyễn Phương Hạc	Giảng viên	Thư ký
	ThS. Trần Đình Toàn	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Huỳnh Thị Châu Lan	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Nguyễn Thị Thùy Trang	Giảng viên	Thành viên
4	ThS. Nguyễn Văn Thịnh	Giảng viên	Trưởng nhóm
	ThS. Lâm Thị Họa Mi	Giảng viên	Thư ký
	ThS. Nguyễn Văn Tùng	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Nguyễn Thế Hữu	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Nguyễn Thị Định	Giảng viên	Thành viên
5	ThS. Ngô Dương Hà	Giảng viên	Trưởng nhóm
	ThS. Phan Thị Ngọc Mai	Giảng viên	Thư ký
	ThS. Nguyễn Văn Lễ	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Đinh Nguyễn Trọng Nghĩa	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Nguyễn Thị Thu Tâm	Giảng viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 25 người)

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 711 /QĐ-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung thành viên Hội đồng Tự đánh giá,
nhóm Công tác chuyên trách chương trình đào tạo trình độ đại học ngành
An toàn thông tin của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-DCT ngày 26/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3038/QĐ-DCT ngày 16/11/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành An toàn thông tin theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nhiệm vụ, thành viên Hội đồng Tự đánh giá, thành viên nhóm Công tác chuyên trách chương trình đào tạo trình độ đại học ngành An toàn thông tin của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 3038/QĐ-DCT ngày 16/11/2022, gồm các ông/bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ cũ	Nhiệm vụ mới	Ghi chú
1	ThS. Nguyễn Văn Thịnh	Giảng viên	- Ủy viên hội đồng - Trưởng nhóm CTCT số 4	Thôi không tham gia	Do nghỉ công tác tại trường
2	ThS. Nguyễn Thị Định	Giảng viên	Thành viên nhóm CTCT số 4	- Ủy viên hội đồng - Trưởng nhóm CTCT số 4	Thay ThS. Nguyễn Văn Thịnh

Điều 2. Bổ sung thành viên nhóm Công tác chuyên trách chương trình đào tạo trình độ đại học ngành An toàn thông tin của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm



TP. Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 3038/QĐ-DCT ngày 16/11/2022, gồm các ông/bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy	Giảng viên	Thành viên nhóm CTCT số 4

Điều 3. Quyết định này là bộ phận cấu thành của Quyết định số 3038/QĐ-DCT ngày 16/11/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh và có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 và Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*NAME*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TT QLCL *4*



Nguyễn Xuân Hoàn



Phụ lục III
KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP.HCM
Số: 1037/KH-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2022

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành An toàn thông tin trình độ đại học

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT ngành An toàn Thông tin trình độ Đại học theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Thời gian tiến hành tự đánh giá từ 01/01/2018 đến 31/12/2022.

3. Công cụ tự đánh giá

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo; Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành An toàn thông tin trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 3038/QĐ-DCT ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, Hội đồng gồm có 23 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2 và 3 (9 tiêu chí)	1	Tuần 5 – 8 (05/12/2022 đến 01/01/2023)	
2	4 và 5 (8 tiêu chí)	2	Tuần 5 – 8 (05/12/2022 đến 01/01/2023)	
3	6 và 7 (12 tiêu chí)	3	Tuần 5 – 8 (05/12/2022 đến 01/01/2023)	
4	8 và 9	4	Tuần 5 – 8	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
	(10 tiêu chí)		(05/12/2022 đến 01/01/2023)	
5	10 và 11 (11 tiêu chí)	5	Tuần 5 – 8 (05/12/2022 đến 01/01/2023)	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	- Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 1, 2, 3.	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng.	Từ 05/12/2022 đến 08/01/2023	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3. - Thu thập minh chứng bổ sung.	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng.	Từ 09/01/2023 đến 19/02/2023	
2	Tiêu chuẩn 4, 5	- Rà soát phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả của người học. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5.	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng.	Từ 05/12/2022 đến 08/01/2023	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5.	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa CNTT	Từ 09/01/2023 đến 19/02/2023	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		- Thu thập minh chứng bổ sung.	- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng.		
3	Tiêu chuẩn 6, 7	- Thống kê danh sách đội ngũ giảng viên, nhân viên. - Kiểm tra sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn. - Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ giảng viên, nhân viên. - Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ giảng viên, nhân viên. - Rà soát công tác dự giờ, đánh giá năng lực giảng viên. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5.	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức-Hành chính, Trung tâm Quản lý chất lượng, các Khoa	Từ 05/12/2022 đến 08/01/2023	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5. - Thu thập minh chứng bổ sung.	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức-Hành chính, Trung tâm Quản lý chất lượng, các Khoa.	Từ 09/01/2023 đến 19/02/2023	
4	Tiêu chuẩn 8, 9	- Rà soát công tác tuyển sinh - Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt	- Thành viên nhóm 4 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh	Từ 05/12/2022 đến 08/01/2023	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		<p>động ngoại khóa, Đoàn, hội ... của người học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của người học. - Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị. - Rà soát và tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi về cơ sở vật chất, trang thiết bị. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 8, 9. 	<p>chúng: trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông, phòng Quản trị - thiết bị, phòng Công tác sinh viên & Thanh gia giáo dục, Trung tâm Quản lý chất lượng.</p>		
		<ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9. - Thu thập minh chứng bổ sung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 4 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông, phòng Quản trị - thiết bị, phòng Công tác sinh viên & TTGD, Trung tâm Quản lý chất lượng. 	<p>Từ 09/01/2023 đến 19/02/2023</p>	
5	Tiêu chuẩn 10, 11	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát về hoạt động cập nhật, cải tiến CTĐT. - Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học, hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 5 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm 	<p>Từ 05/12/2022 đến 08/01/2023</p>	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. - Tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. - Thống kê số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ người học có việc làm. - Thống kê các nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 10,11.	Quản lý chất lượng.		
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11. - Thu thập minh chứng bổ sung.	- Thành viên nhóm 5 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng.	Từ 09/01/2023 đến 19/02/2023	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2	- Khảo sát nhu cầu thị trường lao động - Khảo sát lấy ý kiến Doanh nghiệp, cựu người học về mục	- Các công ty, doanh nghiệp - Cựu người học ngành An toàn Thông tin	Từ tháng 12/2022 đến tháng 04/2023	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT.			
2	Tiêu chuẩn 10, 11	- Khảo sát doanh nghiệp, cựu người học, người học ngành An toàn Thông tin về chất lượng CTĐT, chất lượng người học ra trường, về tình hình việc làm.	- Các công ty, doanh nghiệp - Người học và cựu người học ngành An toàn Thông tin	Từ tháng 12/2022 đến tháng 04/2023	

7. Lập bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hóa các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bằng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

8. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 06 tháng (từ tháng 11/2022 đến tháng 04/2023), theo lịch trình cụ thể sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 2 07/11/2022 đến 20/11/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo khoa để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách. Dựa trên đề xuất nhân sự của trưởng khoa, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng tự đánh giá; Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 – 4 (21/11/2022 đến 04/12/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên của Khoa tham gia thực hiện CTĐT. Các thành viên trong hội đồng và các nhóm chuyên trách tham gia tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn MOET; Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT;

Thời gian	Các hoạt động
	<ul style="list-style-type: none"> • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); • Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. • Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng.
Tuần 5 – 8 (05/12/2022 đến 01/01/2023)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng → Sản Phẩm: Phụ lục 3. 2. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 3. Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí → Sản Phẩm: Phụ lục 4a (Dự thảo) 4. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 5. Mô tả thông tin và minh chứng thu được.
Tuần 9 (02/01/2023 đến 08/01/2023)	<p>Họp hội đồng tự đánh giá CTĐT để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí</p> <p>→ Sản Phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ Lục 3)</p>
Tuần 10 – 15 (09/01/2023 đến 19/02/2023)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) 2. Các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 3. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết) → Sản Phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a)
Tuần 16 (20/02/2023 đến 26/02/2023)	<p>Họp hội đồng tự đánh giá CTĐT</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; <p>→ Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 1 kèm theo danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn.</p>
Tuần 17 – 18 (27/02/2023 đến 12/03/2023)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá, góp ý, chỉnh sửa, lựa chọn cách thức diễn đạt phù hợp, thống nhất. 2. Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 2. → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 2.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 19 - 20 (13/03/2023 đến 26/03/2023)	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban,... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. Hội đồng tự đánh giá họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo ý kiến góp ý và phản biện (nếu có).
Tuần 21 (27/03/2023 đến 02/04/2023)	<ol style="list-style-type: none"> Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý (nếu có) Họp khoa để thông qua Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 3 và nộp cho TT QLCL để thẩm định. → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 3.
Tuần 22 (03/04/2023 đến 09/04/2023)	<ol style="list-style-type: none"> Phó trưởng ban Thư ký cùng nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý của TT QLCL (nếu có) → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 4. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT tổ chức đánh giá đồng cấp (nếu có) Các nhóm công tác chuyên trách và ban thư ký sửa báo cáo sau đánh giá đồng cấp (nếu có)
Tháng 04/2023	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng Tự đánh giá CTĐT bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để họp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài. Công bố Báo cáo TĐG trên website của khoa/TT QLCL (1 tháng). TT QLCL gửi hồ sơ TĐG đến Cục QLCL để báo cáo và để Cục cập nhật tên cơ sở giáo dục vào danh sách các cơ sở giáo dục đã hoàn thành báo cáo TĐG CTĐT (nếu báo cáo TĐG đáp ứng các quy định).
Từ tháng 05/2023 đến tháng 12/2023	Chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị đánh giá ngoài

Nơi nhận:

- Hội đồng TĐG CTĐT;
- Lưu: VT, VP Khoa, TTQLCL ✓

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
TP. HỒ CHÍ MINH

Thái Doãn Thanh

Phụ lục IV
BẢNG, BIỂU TỔNG HỢP, THỐNG KÊ

Bảng 1.1. Chuẩn đầu ra CTĐT

Ký hiệu	Nội dung chuẩn đầu ra	TĐNL
1	Kiến thức	
PLO1	Áp dụng, tổng hợp kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong ngành an toàn thông tin	4
PLO1.1	Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên vào chuyên ngành An toàn thông tin	3
PLO1.2	Phân biệt được các khái niệm và thành phần cơ bản trong lĩnh vực An toàn thông tin	2
PLO1.3	Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành vào việc phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến ngành An toàn thông tin	3
PLO1.4	Tổng hợp các kiến thức để đánh giá, đề xuất và cải tiến các hệ thống, giải pháp kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực An toàn thông tin	4
PLO1.5	Đáp ứng được việc học tập và nghiên cứu ở bậc sau đại học của các nhóm ngành công nghệ thông tin	4
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	3
PLO2.1	Sử dụng được kiến thức thể dục thể thao, an ninh – quốc phòng vào việc rèn luyện bản thân và việc xây dựng, bảo vệ tổ quốc	3
PLO2.2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật vào quá trình làm việc và cuộc sống	3
PLO2.3	Áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản vào chuyên ngành An toàn thông tin	3
PLO3	Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	3
PLO3.1	Sử dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản vào công việc	3
PLO3.2	Áp dụng kiến thức về lập trình và ứng dụng các sản phẩm chuyên dụng vào chuyên ngành An toàn thông tin	3
PLO4	Tổng hợp kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một dự án An toàn thông tin	4
PLO4.1	Trình bày, áp dụng quy trình lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động trong một dự án An toàn thông tin	3
PLO4.2	Giám sát, đánh giá các giai đoạn thực hiện trong một dự án An toàn thông tin	4
PLO5	Vận dụng kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	3

Ký hiệu	Nội dung chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO5.1	Trình bày quy trình cơ bản về quản lý và điều hành hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực An toàn thông tin	2
PLO5.2	Quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực An toàn thông tin	3
2	Kỹ năng	
PLO6	Tổng hợp và vận dụng các kỹ năng chuyên môn An toàn thông tin	5
PLO6.1	Thực hiện đúng, áp dụng linh hoạt các kỹ năng phân tích, thiết kế, xây dựng giải pháp An toàn thông tin	3
PLO6.2	Triển khai, vận hành, quản trị, bảo trì các hệ thống máy tính, các sản phẩm và giải pháp kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực An toàn thông tin	4
PLO6.3	Đánh giá các sản phẩm và giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực An toàn thông tin	4
PLO6.4	Cải tiến và phát triển hệ thống thông tin an toàn trên cơ sở ứng dụng các công nghệ cập nhật	5
PLO7	Dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	3
PLO7.1	Giao tiếp, diễn đạt, trình bày ý tưởng trước đám đông	2
PLO7.2	Dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm liên quan đến ngành An toàn thông tin cho mình và người khác	3
PLO8	Phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi	3
PLO8.1	Phản biện quan điểm về kết quả thực hiện để làm rõ và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực An toàn thông tin	3
PLO8.2	Sử dụng linh hoạt các giải pháp cải tiến vấn đề về An toàn thông tin trong điều kiện môi trường thay đổi	3
PLO9	Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	4
PLO9.1	Xây dựng tiêu chí để đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên nhóm trong các giai đoạn thực hiện dự án An toàn thông tin	4
PLO9.2	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân trong nhóm trong từng giai đoạn thực hiện dự án An toàn thông tin	4
PLO10	Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp	4
PLO10.1	Thuyết trình, giao tiếp và phối hợp làm việc theo nhóm	2
PLO10.2	Truyền đạt chính xác, rõ ràng vấn đề và giải pháp cho người khác	3
PLO10.3	Lập kế hoạch, triển khai công việc cho các cá nhân trong nhóm	4

Ký hiệu	Nội dung chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO11	Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ quốc gia của Việt Nam	3
PLO11.1	Giao tiếp bằng tiếng Anh từ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	3
PLO11.2	Đọc hiểu được tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh	3
3	Mức độ tự chủ, mức trách nhiệm	
PLO12	Lập kế hoạch làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	5
PLO12.1	Xây dựng được kế hoạch làm việc cá nhân, làm việc chủ động, độc lập, tích cực	3
PLO12.2	Nghiêm túc và có tinh thần hợp tác, phối hợp với nhóm	3
PLO12.3	Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình thực hiện công việc	4
PLO12.4	Thích nghi được với các điều kiện làm việc thay đổi và áp lực công việc thuộc lĩnh vực An toàn thông tin, đánh giá và tổng hợp được thông tin các cá nhân trong nhóm và tổ chức làm việc theo nhóm	5
PLO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	4
PLO13.1	Triển khai, hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực An toàn thông tin	3
PLO13.2	Theo dõi, đánh giá người khác thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực An toàn thông tin	4
PLO14	Định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	4
PLO14.1	Tự hình thành ý tưởng, đưa ra các yêu cầu, giải pháp, thiết kế các sản phẩm liên quan đến an toàn thông tin	4
PLO14.2	Bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên cơ sở năng lực chuyên môn	4
PLO15	Xây dựng kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	5
PLO15.1	Lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực trong dự án về An toàn thông tin	4
PLO15.2	Đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực An toàn thông tin	5

Bảng 3.1: Ma trận các học phần và CDR của CTĐT (PLOs)

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Chuẩn đầu ra (PLO)														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	0101100651	11200001	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0101002298	11200002	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0101000476	11200003	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	0101006322	11200005	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	0101001625	11200004	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	0101100822	14200101	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	2	0	0	0
7	0101100823	14200102	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0	0	0
8	0101100824	14200103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0	0	0
9	0101100984	15200015	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0101101922	01201010	2	0	3	0	0	0	2	0	0	2	0	4	0	0	0
11	0101007641	15200006	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0101001703	16201001	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	0101001704																
	0101001705																
	0101001706																
	0101001707																
	0101001697																
13	0101001709	16201002	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	0101001710																
	0101001711																
	0101001712																
	0101001713																
	0101001698																
14	0101001714	16201003	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	0101001715																
	0101001716																
	0101001717																
	0101001699																
	0101001700																
15	0101001657	16200004	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	0101001662	16200005	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	0101001669	16200006	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	0101001677	16200007	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	0101100933	15200014	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	0101004030	15200008	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	0101003015	15200022	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	0101100936	17200001	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0
23	0101003731	15200023	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0
24	0101101923	01200026	2	0	3	0	0	2	0	0	0	0	0	3	0	0	0
25	0101101924	01201027	2	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0
26	0101101958	01200028	2	0	0	0	0	2	0	0	3	0	0	4	0	0	0
27	0101101959	01201029	2	0	0	0	0	4	0	0	4	0	3	0	0	0	0
28	0101003158	01200030	3	0	3	0	0	3	0	0	0	4	4	4	0	0	0
29	0101005322	01201031	3	0	3	0	0	3	0	0	0	4	4	4	0	0	0
30	0101002289	01200032	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3	0	3	0	3	0

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Chuẩn đầu ra (PLO)														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
31	0101001742	01200033	2	0	0	0	0	4	0	0	0	0	3	3	0	0	0
32	0101101943	01200034	3	0	0	0	0	0	0	2	3	3	3	2	0	0	0
33	0101101961	01201035	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	3	3	0	0	0
34	0101100986	01200036	3	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	3	0	0	0
35	0101101962	01200037	2	0	0	0	0	2	0	0	4	0	0	3	0	4	0
36	0101005281	01201038	2	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	4	0
37	0101006237	01200039	4	0	0	0	2	0	0	2	3	3	3	3	3	4	0
38	0101101040	01201040	3	0	3	0	0	3	0	0	3	0	3	3	3	3	0
39	0101101963	01200041	4	0	0	4	0	5	2	3	4	2	0	4	0	0	4
40	0101101954	01200042	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	0	0
41	0101101964	01200043	3	0	0	0	1	2	0	2	3	0	3	3	0	0	0
42	0101101965	01202044	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0
43	0101101966	01202045	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0
44	0101101955	01202046	3	0	0	0	0	4	0	0	0	2	3	3	0	0	0
45	0101004725	01202047	3	0	0	0	1	4	0	3	3	3	3	4	3	0	0
46	0101101985	01200074	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
47	0101101986	01201075	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
48	0101101983	01202068	3	0	3	0	0	4	4	4	0	4	3	4	0	0	0
49	0101101967	01202048	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
50	0101101992	01200152	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3	0	3	0	3	0
51	0101101993	01201153	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3	0	3	0	3	0
52	0101101973	01200154	3	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	4	0	0	0
53	0101101974	01201155	3	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	4	0	0	0
54	0101101987	01200156	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
55	0101101988	01201157	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
56	0101101994	01200158	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
57	0101101995	01201159	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
58	0101101996	01200160	2	0	2	0	0	2	0	0	0	2	3	3	0	0	0
59	0101101975	01200061	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3	0	3	0	3	0
60	0101102007	01201064	3	0	3	2	0	3	3	3	0	2	3	4	0	0	0
61	0101102008	01201065	4	0	3	3	3	3	2	0	4	2	3	4	4	3	4
62	0101100173	01200164	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	3	3	0	3	0
63	0101100174	01201165	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	3	3	0	3	0
64	0101101989	01200166	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	3	0	0	0
65	0101100179	01200167	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3	0	3	0	3	3
66	0101100180	01201168	3	3	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3
67	0101101978	01201069	3	0	0	0	0	4	0	0	3	2	3	4	3	0	0
68	0101102000	01202171	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
69	0101101997	01200172	5	0	0	0	0	5	0	0	0	4	4	4	0	0	0
70	0101101998	01201173	5	0	3	0	0	5	0	0	0	4	4	4	0	0	0
71	0101101999	01201174	3	0	3	0	0	4	0	0	0	2	3	3	0	0	0
72	0101101971	01200057	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	3	3	0	0	0
73	0101101972	01201058	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	3	3	0	0	0
74	0101101990	01200177	3	0	3	4	0	2	0	0	0	0	0	4	0	0	0
75	0101101991	01201178	2	0	0	0	0	2	0	0	4	0	0	3	0	0	0

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Chuẩn đầu ra (PLO)														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
76	0101102001	01201179	4	0	3	0	0	4	0	0	0	2	3	3	0	0	0
77	0101102009	01202077	0	0	0	0	2	0	3	0	0	4	0	4	4	0	0
78	0101102010	01200078	3	0	3	0	0	3	0	3	3	0	0	3	0	0	0
79	0101102011	01200079	4	0	0	0	2	2	0	2	3	3	3	3	3	4	0
80	0101101015	01201080	3	0	3	3	0	4	3	3	0	2	3	4	0	0	0
81	0101102012	01201081	4	0	3	4	3	5	2	0	4	2	3	5	4	4	5
Số lượng HP đáp ứng CDR CTĐT			65	13	18	6	7	54	10	16	32	43	33	60	8	23	5

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)															
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	0101001717 0101001699 0101001700																		
15	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	<i>Môn học tự chọn</i>																		
19	0101100933	15200014	Giải tích	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	0101004030	15200008	Quy hoạch thực nghiệm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	0101003015	15200022	Logic học	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Kiến thức cơ sở ngành																			
<i>2.1. Môn bắt buộc</i>																			
24	0101101923	01200026	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2	0	3	0	0	2	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
25	0101101924	01201027	Thực hành Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
26	0101101958	01200028	Hệ cơ sở dữ liệu	2	0	0	0	0	2	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0
27	0101101959	01201029	Thực hành Hệ cơ sở dữ liệu	2	0	0	0	0	4	0	0	4	0	3	0	0	0	0	0
28	0101003158	01200030	Mạng máy tính	3	0	3	0	0	3	0	0	0	4	4	4	0	0	0	0
29	0101005322	01201031	Thực hành Mạng máy tính	3	0	3	0	0	3	0	0	0	4	4	4	0	0	0	0
30	0101002289	01200032	Kiến trúc máy tính	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3	0	3	0	3	0	0
31	0101001742	01200033	Hệ điều hành	2	0	0	0	0	4	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
32	0101101943	01200034	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	0	0	0	0	0	0	2	3	3	3	2	0	0	0	0
33	0101101961	01201035	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	3	3	0	0	0	0
34	0101100986	01200036	Cấu trúc rời rạc	3	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	3	0	0	0	0
35	0101101962	01200037	Lập trình hướng đối tượng	2	0	0	0	0	2	0	0	4	0	0	3	0	4	0	0
36	0101005281	01201038	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	4	0	0
37	0101006237	01200039	Trí tuệ nhân tạo	4	0	0	0	2	0	0	2	3	3	3	3	3	4	0	0

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
38	0101101040	01201040	Thực hành Trí tuệ nhân tạo	3	0	3	0	0	3	0	0	3	0	3	3	3	3	0
39	0101101963	01200041	Công nghệ phần mềm	4	0	0	4	0	5	2	3	4	2	0	4	0	0	4
40	0101101954	01200042	Bảo mật máy tính	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	0	0
2.2.	<i>Môn tự chọn</i>																	
41	0101101964	01200043	Phân tích thiết kế thuật toán	3	0	0	0	1	2	0	2	3	0	3	3	0	0	0
42	0101101965	01202044	Lập trình mạng	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0
43	0101101966	01202045	Ảo hóa và điện toán đám mây	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0
44	0101101955	01202046	Lập trình Python	3	0	0	0	0	4	0	0	0	2	3	3	0	0	0
45	0101004725	01202047	Thiết kế Web	3	0	0	0	1	4	0	3	3	3	3	4	3	0	0
3. Kiến thức ngành (Giai đoạn 1 – cấp bằng Cử nhân)																		
3.1. Môn bắt buộc																		
46	0101101985	01200074	An toàn mạng máy tính	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
47	0101101986	01201075	Thực hành An toàn mạng máy tính	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
48	0101101983	01202068	Bảo mật Cơ sở dữ liệu	3	0	3	0	0	4	4	4	0	4	3	4	0	0	0
49	0101101967	01202048	Mã hóa và ứng dụng	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
50	0101101992	01200152	Hạ tầng mạng	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3	0	3	0	3	0
51	0101101993	01201153	Thực hành Hạ tầng mạng	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3	0	3	0	3	0
52	0101101973	01200154	Quản trị hệ thống mạng	3	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	4	0	0	0
53	0101101974	01201155	Thực hành Quản trị hệ thống mạng	3	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	4	0	0	0
54	0101101987	01200156	Học máy cho bảo mật	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
55	0101101988	01201157	Thực hành Học máy cho bảo mật	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
56	0101101994	01200158	Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
57	0101101995	01201159	Thực hành Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
58	0101101996	01200160	Bảo mật web và ứng dụng	2	0	2	0	0	2	0	0	0	2	3	3	0	0	0
59	0101101975	01200061	Internet of Things	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3	0	3	0	3	0
60	0101102007	01204064	Thực tập nghề nghiệp	3	0	3	2	0	3	3	3	0	2	3	4	0	0	0
61	0101102008	01206065	Khóa luận cử nhân	4	0	3	3	3	3	2	0	4	2	3	4	4	3	4
3.2. Môn tự chọn																		
62	0101100173	01200164	An toàn mạng không dây và di động	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	3	3	0	3	0

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
63	0101100174	01201165	Thực hành An toàn mạng không dây và di động	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	3	3	0	3	0
64	0101101989	01200166	Bảo mật sinh trắc	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	3	0	0	0
65	0101100179	01200167	Phân tích và xử lý mã độc	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3	0	3	0	3	3
66	0101100180	01201168	Thực hành Phân tích và xử lý mã độc	3	3	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3
67	0101101978	01201069	Lập trình mã nguồn mở	3	0	0	0	0	4	0	0	3	2	3	4	3	0	0
68	0101102000	01202171	Bằng chứng số	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0
69	0101101997	01200172	Hệ thống phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	5	0	0	0	0	5	0	0	0	4	4	4	0	0	0
70	0101101998	01201173	Thực hành Hệ thống phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	5	0	3	0	0	5	0	0	0	4	4	4	0	0	0
71	0101101999	01201174	Kỹ thuật dịch ngược	3	0	3	0	0	4	0	0	0	2	3	3	0	0	0
72	0101101971	01200057	Nhập môn Big Data	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	3	3	0	0	0
73	0101101972	01201058	Thực hành Nhập môn Big data	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	3	3	0	0	0
74	0101101990	01200177	Bảo mật thông tin cho nhà quản lý	3	0	3	4	0	2	0	0	0	0	0	4	0	0	0
75	0101101991	01201178	Thực hành Bảo mật thông tin cho nhà quản lý	2	0	0	0	0	2	0	0	4	0	0	3	0	0	0
76	0101102001	01201179	An toàn và bảo mật Thương mại điện tử	4	0	3	0	0	4	0	0	0	2	3	3	0	0	0
4. Kiến thức ngành chính chuyên sâu, đặc thù (Giai đoạn 2 – cấp bằng Kỹ sư)																		
77	0101102009	01202077	Công tác kỹ sư	0	0	0	0	2	0	3	0	0	4	0	4	4	0	0
78	0101102010	01200078	Chuyên đề công nghệ mới và chuyển đổi số	3	0	3	0	0	3	0	3	3	0	0	3	0	0	0
79	0101102011	01200079	Học máy nâng cao	4	0	0	0	2	2	0	2	3	3	3	3	3	4	0
80	0101101015	01204080	Thực tập kỹ sư	3	0	3	3	0	4	3	3	0	2	3	4	0	0	0
81	0101102012	01206081	Khóa luận kỹ sư	4	0	3	4	3	5	2	0	4	2	3	5	4	4	5

Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CDR của CTĐT

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
PLO1	Áp dụng, tổng hợp kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong ngành an toàn thông tin	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Thảo luận nhóm	Đáp án, Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Trắc nghiệm	Đáp án	
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Đáp án, Rubric	
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Thảo luận nhóm	Đáp án, Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Trắc nghiệm	Đáp án, Rubric	
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
		PLO3	Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	<i>Đánh giá quá trình</i>
Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric			
Báo cáo tiểu luận	Rubric			
Viết	Đáp án			
<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>				
Trắc nghiệm	Đáp án, Rubric			
Viết	Đáp án			
Thuyết trình	Rubric			
Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric			
Thực hành	Phiếu chấm, Rubric			
PLO4	Tổng hợp kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một dự án An toàn thông tin			<i>Đánh giá quá trình</i>
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Trắc nghiệm	Đáp án, Rubric	
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
		PLO5	Vận dụng kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên	<i>Đánh giá quá trình</i>
Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric			
Báo cáo tiểu luận	Rubric			
Viết	Đáp án			

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
	môn	<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Trắc nghiệm	Đáp án, Rubric	
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO6	Tổng hợp và vận dụng các kỹ năng chuyên môn An toàn thông tin	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Đánh giá chuyên cần	Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO7	Dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Đánh giá chuyên cần	Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO8	Phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Đánh giá chuyên cần	Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
Thực hành	Phiếu chấm, Rubric			
PLO9	Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Đánh giá chuyên cần	Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO10	Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Đánh giá chuyên cần	Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
	vụ cụ thể hoặc phức tạp			
PLO11	Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ quốc gia của Việt Nam	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Trắc nghiệm	Đáp án, Rubric	
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
Thực hành	Phiếu chấm, Rubric			
PLO12	Lập kế hoạch làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Đánh giá chuyên cần	Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO14	Định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO15	Xây dựng kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	

**Phụ lục IV.1. Sự tương thích của mục tiêu đào tạo trình độ ĐH ngành ATTT
với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, của Khoa CNTT phù hợp với các quy
định**

Mục tiêu CTĐT	Tầm nhìn/ sứ mạng Trường	Luật GD Đại học	VQF
<p>Mục Tiêu TQ: Đào tạo cử nhân / kỹ sư ngành ATTT có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; năng lực chuyên môn sâu về đảm bảo an toàn thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực an ninh, an toàn thông tin góp phần phát triển kinh tế - xã hội, an ninh của đất nước và hội nhập quốc tế.</p> <p>Mục Tiêu CT: Kiến thức: Đào tạo SV có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an ninh, an toàn thông tin.</p> <p>Kỹ năng: SV tốt nghiệp ngành ATTT có kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng thực hành, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giao tiếp để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực an ninh và an toàn thông tin.</p> <p>Mức độ tự chủ và trách nhiệm: SV tốt nghiệp ngành ATTT có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có đạo đức nghề</p>	<p>Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp độ và có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội; - Đẩy mạnh NCKH, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ; - Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế. 	<p>Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo</p>	<p>Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. - Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. <p>Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. - Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. - Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. <p>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. - Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện

Mục tiêu CTĐT	Tầm nhìn/ sứ mạng Trường	Luật GD Đại học	VQF
nghiệp, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.			hiệu quả các hoạt động.

Phụ lục IV.2. Ma trận kết nối giữa CDR CTĐT với VQF bậc ĐH, nhu cầu doanh nghiệp và xu hướng phát triển của ngành

CDR	K T 1	K T 2	K T 3	K T 4	K T 5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	Nhu cầu	Xu hướn g
PLO1	x															x	x
PLO2		x														x	x
PLO3			x													x	x
PLO4				x												x	x
PLO5					x											x	x
PLO6						x										x	x
PLO7							x									x	x
PLO8								x								x	x
PLO9									x							x	x
PLO10										x						x	x
PLO11											x					x	x
PLO12												x				x	x
PLO13													x			x	x
PLO14														x		x	x
PLO15															x	x	x

Phụ lục IV.3. Đối sánh CDR của CTĐT với các trường khác

TIÊU CHÍ CDR	CTĐT ngành ATTT HUIF	Trường Đại học CNTT (UIT)	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông
Kiến thức	<p>Áp dụng, tổng hợp kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong ngành an toàn thông tin</p> <p>Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật</p> <p>Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc</p> <p>Tổng hợp kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một dự án An toàn thông tin</p> <p>Vận dụng kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn</p>	<p>Có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và khả năng vận dụng vào chuyên ngành</p> <p>Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu của ngành An toàn thông tin và ứng dụng vào thực tiễn</p> <p>Có khả năng lập luận phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đến ngành An toàn Thông tin</p> <p>- Có kỹ năng khảo sát, phân tích, đánh giá, tổng hợp tài liệu</p> <p>Có nhận thức về sự cần thiết và có năng lực để học tập suốt đời, tự học các kiến thức bổ trợ để phục vụ cho hướng công việc tương lai. Có hiểu biết về các giá trị đạo đức, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp</p>	<p>Trang bị cho SV các kiến thức giáo dục đại cương.</p> <p>Trang bị cho SV kiến thức cơ sở ngành</p> <p>Trang bị cho SV kiến thức chuyên sâu về An toàn thông tin</p>
Kỹ năng	<p>Tổng hợp và vận dụng các kỹ năng chuyên môn An toàn thông tin</p> <p>Dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho</p>	<p>Có kỹ năng khảo sát, phân tích, đánh giá, tổng hợp tài liệu</p> <p>Có kỹ năng làm việc nhóm với tác phong</p>	<p>Kỹ năng nhận biết, phân tích, giải quyết các vấn đề liên quan đến an toàn, bảo mật thông tin mạng.</p> <p>Kỹ năng thu thập, phân</p>

TIÊU CHÍ CDR	CTĐT ngành ATTT HUFİ	Trường Đại học CNTT (UIT)	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông
	<p>người khác</p> <p>Phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi</p> <p>Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</p> <p>Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp</p> <p>Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ quốc gia của Việt Nam</p>	<p>chuyên nghiệp.</p> <p>Có kỹ năng giao tiếp.</p> <p>Có kỹ năng ngoại ngữ.</p>	<p>tích tìm hiểu và tổng hợp các yêu cầu về an ninh, bảo mật từ hệ thống thông tin</p> <p>Kỹ năng thiết kế và triển khai các ứng dụng đảm bảo an toàn thông tin đáp ứng yêu cầu kỹ thuật</p> <p>Kỹ năng tìm kiếm, tiếp cận, ứng dụng hiệu quả và sáng tạo các kỹ thuật, công cụ hiện đại để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực An toàn thông tin</p> <p>Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm</p> <p>Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp</p>
Thái độ/Tự chủ	<p>Lập kế hoạch làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm</p> <p>Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định</p>	<p>Hiểu nhu cầu xã hội, tác động của các công nghệ mới trong bối cảnh xã hội, kinh tế toàn cầu. Có khả năng hình thành ý tưởng, phân tích, thiết kế, tổ chức, xây dựng và triển khai các ứng dụng đáp ứng nhu cầu xã hội, khởi nghiệp & sáng tạo</p>	<p>Có ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc.</p> <p>Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc</p> <p>Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ</p>

TIÊU CHÍ CDR	CTĐT ngành ATTT HUFI	Trường Đại học CNTT (UIT)	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông
	<p>Định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân</p> <p>Xây dựng kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động</p>		<p>vụ.</p> <p>Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể và đánh giá cải tiến các hoạt động chuyên môn.</p>